

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

\*\*\*\*\*

LIÊN SỞ  
TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

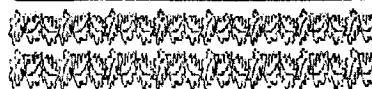
\*\*\*\*\*

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH |          |
| Số:                   | 5397     |
| Đến ngày:             | 16/11/15 |
| Chuyên:               | P.QLXD   |

# THÔNG BÁO

## GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10/2015

.....



Bình Định, ngày 28 tháng 10 năm 2015

**THÔNG BÁO**  
**Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2015**

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 7763/BTC-ĐT ngày 03/7/2008 của Bộ Tài chính về việc thông báo giá vật liệu xây dựng;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo số 55/TB-UBND ngày 19/5/2008 và Công văn số 889/UBND-KTN ngày 20/3/2013, trên cơ sở đăng ký giá và công khai thông tin về giá bán các sản phẩm vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh đăng ký, công khai và qua khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định, Liên Sở Tài chính - Xây dựng thống nhất Công bố giá các mặt hàng vật liệu xây dựng thời điểm tháng 10 năm 2015 tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và số 9 kèm theo Thông báo này.

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng tại các phụ lục nêu trên là giá để các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan tham khảo áp dụng.

Đối với cước bốc xếp và vận chuyển vật liệu xây dựng thực hiện như sau:

a) Cước vận chuyển vật liệu xây dựng được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 15/10/2012 của UBND tỉnh Bình Định.

b) Cước bốc xếp do bên mua tự thanh toán thì được tính thêm 15.000 đ/tấn/lần bốc lên hoặc xếp xuống.

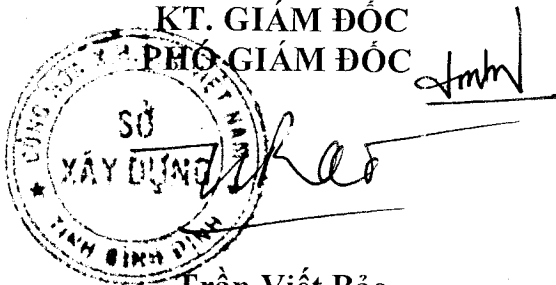
Riêng trường hợp giá theo Thông báo giá hoặc công bố không phù hợp hoặc không có thì chủ đầu tư căn cứ vào giá chứng từ, hóa đơn hợp lệ phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề còn vướng mắc và chưa hợp lý, đề nghị các đơn vị liên quan có văn bản báo cáo để Liên Sở Tài chính - Xây dựng nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

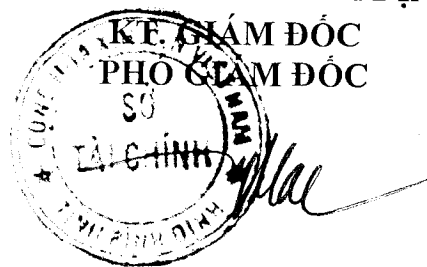


Trần Việt Bảo

SỞ TÀI CHÍNH BÌNH ĐỊNH

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Tuyết Mai

# MỤC LỤC

## THÔNG BÁO GIÁ VLXD THÁNG 10 NĂM 2015

| PHỤ LỤC   | NỘI DUNG                              | SỐ TRANG |
|-----------|---------------------------------------|----------|
| Phụ lục 1 | 10 mặt hàng vật liệu xây dựng chủ yếu | 1 → 17   |
| Phụ lục 2 | Thiết bị vệ sinh và bồn chứa nước     | 18       |
| Phụ lục 3 | Sơn các loại                          | 19 → 23  |
| Phụ lục 4 | Tấm lợp, tôn các loại                 | 24 → 25  |
| Phụ lục 5 | Thiết bị điện dân dụng                | 26 → 31  |
| Phụ lục 6 | Cột điện                              | 32       |
| Phụ lục 7 | Ống Cống                              | 33 → 35  |
| Phụ lục 8 | Vật tư nước các loại                  | 36 → 50  |
| Phụ lục 9 | Cửa nhựa Châu Âu                      | 51 → 54  |

**PHỤ LỤC 1: CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ 10 MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU**

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT        | Mặt hàng                                                                                                                                          | ĐVT              | Đơn giá   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>XĂNG, DẦU CÁC LOẠI</b>                                                                                                                         |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1          | Xăng không chì RON 92                                                                                                                             | đ/lít thực tế    | 16.691    | Giá trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng, Tổng đại lý, Đại lý thuộc hệ thống phân phối của Công ty Xăng dầu Bình Định trên địa bàn toàn tỉnh                                                                                     |
| 2          | Diezen 0,05S                                                                                                                                      | "                | 12.918    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 3          | Diezen 0,25S                                                                                                                                      | "                | 12.873    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 4          | Dầu hỏa dân dụng                                                                                                                                  | "                | 12.055    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 5          | Mazut N <sup>o</sup> 2B (3,5S)                                                                                                                    | đ/kg             | 9.155     | Giá tại kho trung tâm của Công ty xăng dầu Bình Định trên phương tiện vận chuyển bên mua                                                                                                                                                    |
| <b>II</b>  | <b>NHỰA ĐƯỜNG</b>                                                                                                                                 |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1          | Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng nhập khẩu (Vận chuyển bằng xe bồn) - Tiêu chuẩn kỹ thuật 22TCN 279-01                                        | đ/kg             | 13.000    | Giá trên phương tiện bên mua tại địa chỉ 02 Phan Chu Trinh, TP.Quy Nhơn                                                                                                                                                                     |
| 2          | Nhựa đường đông thùng 60/70 Shell - Singapore (154 kg/phuy net) (nhập khẩu nguyên thùng, nguyên đai, nguyên kiện)                                 | "                | 15.182    | Giá trên phương tiện bên mua tại cảng Quy Nhơn                                                                                                                                                                                              |
| 3          | Nhựa đường Polymer PMB III                                                                                                                        | "                | 24.500    | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh                                                                                                                                                                                          |
| 4          | Carboncor Asphalt                                                                                                                                 | "                | 3.560     | Giá bán từ nơi sx đến kho của khách hàng trong phạm vi TP.Quy Nhơn                                                                                                                                                                          |
| <b>III</b> | <b>GỖ XÊ XÂY DỰNG CÁC LOẠI:</b>                                                                                                                   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1          | Gỗ Dổi                                                                                                                                            | đ/m <sup>3</sup> | 8.730.000 | Giá bán tại chân công trình                                                                                                                                                                                                                 |
| 2          | Gỗ Chò nhóm 3                                                                                                                                     | "                | 8.730.000 |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 3          | Gỗ Dầu                                                                                                                                            | "                | 5.360.000 |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 4          | Gỗ tạp cứng                                                                                                                                       | "                | 4.700.000 |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 5          | Gỗ tạp mềm                                                                                                                                        | "                | 4.090.000 |                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>IV</b>  | <b>KÍNH XÂY DỰNG CÁC LOẠI:</b><br>(Đã bao gồm công cắt kính và trừ hao hụt khi cắt từ kính nguyên tấm ra kính thành phẩm - quy cách theo yêu cầu) |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1          | Kính trắng 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật                                                                                                               | đ/m <sup>2</sup> | 109.000   | Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua                                                                                                                                                                                                    |
| 2          | Kính trắng 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật                                                                                                               | "                | 127.000   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 3          | Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật                                                                                                | "                | 164.200   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 4          | Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật                                                                                                | "                | 209.000   |                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>V</b>   | <b>SẮT THÉP CÁC LOẠI:</b>                                                                                                                         |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>1</b>   | <b>CÁC LOẠI SẢN PHẨM THÉP MIỀN NAM</b>                                                                                                            |                  |           | Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn các xã thuộc TP.Quy Nhơn; thị trấn, thị tứ thuộc các huyện, thị xã. Đối với địa bàn các phường thuộc TP. Quy Nhơn giá bán là giá đến chân công trình. (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện) |
| -          | Thép cuộn (phi 6, phi 8)                                                                                                                          | đ/kg             | 12.000    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Thép thanh vằn (phi 10)                                                                                                                           | "                | 12.100    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25)                                                                                                                 | "                | 12.106    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>2</b>   | <b>THÉP XÂY DỰNG POMINA</b>                                                                                                                       |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Thép cuộn (phi 6, phi 8)                                                                                                                          | đ/kg             | 12.190    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Thép thanh vằn (phi 10)                                                                                                                           | "                | 12.300    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25)                                                                                                                 | "                | 12.100    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>3</b>   | <b>THÉP HÒA PHÁT</b>                                                                                                                              |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Thép cuộn (phi 6, phi 8)                                                                                                                          | đ/kg             | 11.300    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Thép thanh vằn (phi 10)                                                                                                                           | "                | 11.500    |                                                                                                                                                                                                                                             |
| -          | Thép thanh vằn (phi 12 -> phi 25)                                                                                                                 | "                | 11.400    |                                                                                                                                                                                                                                             |

| STT | Mặt hàng                                                                       |                   | ĐVT  | Đơn giá | Ghi chú                                                                 |                                                                         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------|---------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 4   | ỐNG THÉP CÁC LOẠI - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP SeAH VIỆT NAM           |                   |      |         |                                                                         |                                                                         |
| -   | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387 hoặc ASTM A53 |                   |      |         | Giá trên phương tiện bên bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |                                                                         |
|     | Độ dày                                                                         | Đường kính        |      |         |                                                                         |                                                                         |
|     | 1,0mm đến 1,4mm                                                                | DN 10 đến DN 100  | đ/kg | 11.891  |                                                                         |                                                                         |
|     | 1,5mm đến 1,6mm                                                                | DN 10 đến DN 100  | "    | 11.891  |                                                                         |                                                                         |
|     | 1,7mm đến 1,9mm                                                                | DN 10 đến DN 100  | "    | 11.673  |                                                                         |                                                                         |
|     | 2,0mm đến 5,0mm                                                                | DN 10 đến DN 100  | "    | 11.673  |                                                                         |                                                                         |
|     | 5,1mm đến 6,35mm (ống tròn)                                                    | DN 10 đến DN 100  | "    | 11.673  |                                                                         |                                                                         |
|     | 3,4mm đến 6,35mm                                                               | DN 125 đến DN 200 | "    | 13.264  |                                                                         |                                                                         |
|     | 6,36mm đến 12,0mm                                                              | DN 125 đến DN 200 | "    | 13.264  |                                                                         |                                                                         |
| -   | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387 hoặc ASTM A53      |                   |      |         |                                                                         |                                                                         |
|     | Độ dày                                                                         | Đường kính        |      |         |                                                                         |                                                                         |
|     | 1,5mm đến 1,6mm                                                                | DN 10 đến DN 100  | đ/kg | 20.682  |                                                                         |                                                                         |
|     | 1,7mm đến 1,9mm                                                                | DN 10 đến DN 100  | "    | 19.627  |                                                                         |                                                                         |
|     | 2,0mm đến 6,35mm                                                               | DN 10 đến DN 100  | "    | 19.409  |                                                                         |                                                                         |
|     | 3,4mm đến 6,35mm                                                               | DN 10 đến DN 100  | "    | 20.473  |                                                                         |                                                                         |
|     | 6,36mm đến 12,0mm                                                              | DN 125 đến DN 200 | "    | 20.473  |                                                                         |                                                                         |
| -   | Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387 hoặc ASTM A53  |                   |      |         |                                                                         |                                                                         |
|     | Độ dày                                                                         | Đường kính        |      |         |                                                                         |                                                                         |
|     | 1,0mm đến 2,3mm                                                                | DN 10 đến DN 200  | đ/kg | 12.545  |                                                                         |                                                                         |
| 5   | ỐNG THÉP HÒA PHÁT                                                              |                   |      |         |                                                                         |                                                                         |
| -   | Ống thép đen (tròn, hộp)                                                       |                   |      |         | Giá trên phương tiện bên bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |                                                                         |
|     | Đường kính                                                                     | Độ dày            |      |         |                                                                         |                                                                         |
|     | Ø 19->90                                                                       | 1,1 -> 1,4        | đ/kg | 13.640  |                                                                         |                                                                         |
|     | Ø 19->114                                                                      | 1,2 -> 1,8        | "    | 13.200  |                                                                         |                                                                         |
|     | Ø 27->114                                                                      | 2,0 -> 4,0        | "    | 13.000  |                                                                         |                                                                         |
|     | □ 12->50                                                                       | 0,8 -> 2,5        | "    | 13.640  |                                                                         |                                                                         |
|     | □ 30->50                                                                       | 2,0 -> 3,0        | "    | 13.000  |                                                                         |                                                                         |
|     | □ 60->90                                                                       | 1,5 -> 1,8        | "    | 13.200  |                                                                         |                                                                         |
| -   | Ống thép kẽm (tròn, hộp)                                                       |                   |      |         |                                                                         |                                                                         |
|     | Đường kính                                                                     | Độ dày            |      |         |                                                                         |                                                                         |
|     | Ø 21                                                                           | 1,9               | đ/kg | 21.500  |                                                                         |                                                                         |
|     | Ø 21                                                                           | 2,1               | "    | 20.400  |                                                                         |                                                                         |
|     | Ø 27                                                                           | 1,6               | "    | 22.500  |                                                                         |                                                                         |
|     | Ø 27->114                                                                      | 2,1 > 4,5         | "    | 20.400  |                                                                         |                                                                         |
|     | □ 14->16                                                                       | 1,2               | "    | 14.640  |                                                                         |                                                                         |
|     | □ 20->40                                                                       | 1,2 -> 1,4        | "    | 14.400  |                                                                         |                                                                         |
| 6   | XÀ GỖ THÉP C MẠ KẼM                                                            |                   |      |         |                                                                         |                                                                         |
|     | Độ dày                                                                         | Kích thước        |      |         |                                                                         | Giá trên phương tiện bên bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
|     | 1 ly 8                                                                         | 45 x 80           | đ/kg | 15.900  |                                                                         |                                                                         |
|     | 2 ly 0                                                                         |                   | "    | 15.000  |                                                                         |                                                                         |
|     | 1 ly 8                                                                         | 45 x 100          | đ/kg | 16.200  |                                                                         |                                                                         |
|     | 2 ly 0                                                                         |                   | "    | 15.000  |                                                                         |                                                                         |
|     | 1 ly 8                                                                         | 45 x 125          | đ/kg | 15.600  |                                                                         |                                                                         |
|     | 2 ly 0                                                                         |                   | "    | 14.500  |                                                                         |                                                                         |
|     | 1 ly 8                                                                         | 45 x 150          | đ/kg | 15.500  |                                                                         |                                                                         |
|     | 2 ly 0                                                                         |                   | "    | 14.800  |                                                                         |                                                                         |
|     | 1 ly 8                                                                         | 45 x 175          | đ/kg | 15.300  |                                                                         |                                                                         |
|     | 2 ly 0                                                                         |                   | "    | 14.500  |                                                                         |                                                                         |
|     | 1 ly 8                                                                         | 45 x 200          | đ/kg | 14.900  |                                                                         |                                                                         |
|     | 2 ly 0                                                                         |                   | "    | 14.000  |                                                                         |                                                                         |

| STT | Mặt hàng                                                                                                                                               | ĐVT               | Đơn giá   | Ghi chú                                                                                                                         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7   | <b>THÉP TẤM CÁC LOẠI</b>                                                                                                                               |                   |           |                                                                                                                                 |
| -   | <b>Thép tấm</b>                                                                                                                                        |                   |           |                                                                                                                                 |
|     | <b>Độ dày</b>                                                                                                                                          | <b>Kích thước</b> |           |                                                                                                                                 |
|     | 3 ly, 12 ly                                                                                                                                            | 1.5m x 6m         | đ/kg      | 10.600                                                                                                                          |
|     | 4, 6, 8, 10 ly                                                                                                                                         | 1.5m x 6m         | "         | 10.500                                                                                                                          |
|     | 14 ly đến 16 ly                                                                                                                                        | 1.5m x 6m         | "         | 10.900                                                                                                                          |
|     | 18, 20 ly                                                                                                                                              | 1.5m x 6m         | "         | 11.400                                                                                                                          |
| -   | <b>Thép tấm đen</b>                                                                                                                                    |                   |           | Giá bán trên phương tiện<br>bên mua tại kho                                                                                     |
|     | <b>Độ dày</b>                                                                                                                                          |                   |           |                                                                                                                                 |
|     | 0,7 ly đến 1,2 ly                                                                                                                                      | đ/kg              | 13.600    |                                                                                                                                 |
|     | 1,4 ly đến 1,8 ly                                                                                                                                      | "                 | 12.700    |                                                                                                                                 |
|     | 2,0 ly đến 3,0 ly                                                                                                                                      | "                 | 12.300    |                                                                                                                                 |
| -   | <b>Thép tấm mạ kẽm</b>                                                                                                                                 |                   |           |                                                                                                                                 |
|     | <b>Độ dày</b>                                                                                                                                          |                   |           |                                                                                                                                 |
|     | 0,5 ly đến 1,2 ly                                                                                                                                      | đ/kg              | 13.200    |                                                                                                                                 |
| VI  | <b>ĐẤT SAN LẤP, CÁT CÁC LOẠI</b>                                                                                                                       |                   |           |                                                                                                                                 |
| 1   | Đất san lấp                                                                                                                                            | đ/m <sup>3</sup>  | 9.000     | Giá bán tại mỏ                                                                                                                  |
| 2   | Cát xây                                                                                                                                                | "                 | 56.300    | Giá bán tại mỏ trên phương<br>tiện vận chuyển của bên mua                                                                       |
| 3   | Cát tô                                                                                                                                                 | "                 | 85.000    | Giá tại hiện trường xây lắp<br>thành phố Quy Nhơn và<br>trung tâm các huyện, thị xã,<br>thị trấn trong phạm vi bán<br>kính 10km |
| VII | <b>XI MĂNG (TCVN 6260 - 1997)</b>                                                                                                                      |                   |           |                                                                                                                                 |
| 1   | <b>PCB 30</b>                                                                                                                                          |                   |           |                                                                                                                                 |
| -   | Xi măng Vissai                                                                                                                                         | đ/tấn             | 1.200.000 | Giá bán trên phương tiện<br>bên mua tại kho hoặc Cảng<br>Quy Nhơn                                                               |
| -   | Xi măng Sông Gianh                                                                                                                                     | "                 | 1.236.000 |                                                                                                                                 |
| -   | Xi măng bao Đồng Lâm                                                                                                                                   | "                 | 1.400.000 | Giá bán tại chân công trình<br>trên địa bàn toàn tỉnh                                                                           |
| 2   | <b>PCB 40</b>                                                                                                                                          |                   |           |                                                                                                                                 |
| -   | Hoàng Thạch                                                                                                                                            | đ/tấn             | 1.364.000 | Giá bán trên phương tiện bên<br>mua tại Cảng Quy Nhơn                                                                           |
| -   | Hoàng Thạch (Giá bán tại Nhà máy Điều Trị)                                                                                                             | "                 | 1.359.000 |                                                                                                                                 |
| -   | Nghi Sơn                                                                                                                                               | "                 | 1.382.000 | Giá bán trên phương tiện<br>bên mua tại kho hoặc Cảng<br>Quy Nhơn                                                               |
| -   | Phúc Sơn                                                                                                                                               | "                 | 1.364.000 |                                                                                                                                 |
| -   | Constrexim Bình Định (Giá bán bao gồm CP bốc lên<br>phương tiện cho bên mua tại kho nhà máy Điều Trị -<br>đ/c: 505 Trần Phú, TT.Điều Trị, H.Tuy Phước) | "                 | 1.359.000 |                                                                                                                                 |
| -   | Constrexim Bình Định giao cho BTGTNT và Kênh<br>mương trong tỉnh (theo Quyết định số 3642/QĐ-<br>UBND ngày 30/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh)          | "                 | 1.359.000 |                                                                                                                                 |
| -   | Xi măng Hà Tiên                                                                                                                                        | "                 | 1.327.300 |                                                                                                                                 |
| -   | Xi măng Bim Sơn                                                                                                                                        | "                 | 1.227.000 |                                                                                                                                 |
| -   | Xi măng Vissai                                                                                                                                         | "                 | 1.291.000 |                                                                                                                                 |
| -   | Xi măng Sông Gianh                                                                                                                                     | "                 | 1.291.000 |                                                                                                                                 |
| -   | Xi măng Cẩm Phả                                                                                                                                        | "                 | 1.264.000 |                                                                                                                                 |
| -   | Xi măng bao Đồng Lâm                                                                                                                                   | "                 | 1.464.000 |                                                                                                                                 |
|     |                                                                                                                                                        |                   |           | Giá bán tại chân công trình<br>trên địa bàn toàn tỉnh                                                                           |

| STT         | Mặt hàng                                                |               | ĐVT              | Đơn giá                          |                      | Ghi chú                                                                                                                  |
|-------------|---------------------------------------------------------|---------------|------------------|----------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>VIII</b> | <b>ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI</b>                             |               |                  |                                  |                      |                                                                                                                          |
| <b>1</b>    | <b>Đá chẻ</b>                                           |               |                  |                                  |                      |                                                                                                                          |
|             |                                                         |               |                  | Quy Nhơn<br>An Nhơn<br>Tuy Phước | Hoài Ân<br>Hoài Nhơn | Tây Sơn<br>Phù Cát<br>Phù Mỹ<br>Huyện<br>miền<br>núi                                                                     |
| -           | 20 x 20 x 15                                            |               | đ/viên           | 5.000                            | 5.200                | 5.100<br>5.400                                                                                                           |
| -           | 20 x 25 x 15                                            |               | "                | 5.500                            | 5.700                | 5.600<br>5.900                                                                                                           |
| <b>2</b>    | <b>Đá máy (giá trên phương tiện vận chuyển bên mua)</b> |               |                  |                                  |                      |                                                                                                                          |
|             | <u>Tiêu chuẩn kỹ thuật</u>                              |               |                  |                                  |                      |                                                                                                                          |
| -           | 1x2                                                     |               | đ/m <sup>3</sup> | 245.455                          |                      | Giá tại các mỏ đá trên địa<br>bàn toàn tỉnh                                                                              |
| -           | 2x4                                                     |               | "                | 227.273                          |                      |                                                                                                                          |
| -           | 4x6                                                     |               | "                | 209.091                          |                      |                                                                                                                          |
| -           | 0,5                                                     |               | "                | 114.000                          |                      |                                                                                                                          |
| -           | <0,5 - bụi                                              |               | "                | 91.000                           |                      |                                                                                                                          |
| -           | Cấp phối Dmax 25                                        | 22 TCN 334-06 | "                | 136.400                          |                      |                                                                                                                          |
| -           | Cấp phối Dmax 37,5                                      | 22 TCN 334-06 | "                | 127.300                          |                      |                                                                                                                          |
| <b>3</b>    | <b>Đá thủ công</b>                                      |               |                  |                                  |                      |                                                                                                                          |
| -           | Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa)                         |               | đ/m <sup>3</sup> | 100.000                          |                      | Giá tại các mỏ đá trên địa<br>bàn toàn tỉnh                                                                              |
| -           | Đá chẻ 20x20x20 (giao hàng tại bãi chứa)                |               | đ/viên           | 2.900                            |                      |                                                                                                                          |
| <b>IX</b>   | <b>GẠCH CÁC LOẠI</b>                                    |               |                  |                                  |                      |                                                                                                                          |
| <b>A</b>    | <b>Gạch xây tường các loại</b>                          |               |                  |                                  |                      |                                                                                                                          |
| <b>1</b>    | <b>Gạch Tuy nen Bình Định</b>                           |               |                  |                                  |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 6 lỗ A (220x135x100)                               |               | đ/viên           | 1.620                            |                      | Giá bán trên phương tiện<br>bên mua tại kho bên bán;<br>Địa chỉ: km 1215 - QL 1A<br>Phước Lộc - Tuy Phước -<br>Bình Định |
| -           | Gạch 6 lỗ A (110x135x100)                               |               | "                | 980                              |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 6 lỗ A (200x130x90)                                |               | "                | 1.450                            |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 6 lỗ A (100x130x90)                                |               | "                | 870                              |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 6 lỗ A (180x110x75)                                |               | "                | 1.020                            |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 6 lỗ A (90x110x75)                                 |               | "                | 700                              |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 6 lỗ A (200x110x75)                                |               | "                | 1.160                            |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 2 lỗ A (220x105x60)                                |               | "                | 1.040                            |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 2 lỗ A (200x90x50)                                 |               | "                | 990                              |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 2 lỗ A (180x75x43)                                 |               | "                | 780                              |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch đặc A (200x90x50)                                  |               | "                | 1.980                            |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch CN 3 lỗ A (200x200x100)                            |               | "                | 3.600                            |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch CN Ghế A (200x200x100)                             |               | "                | 3.600                            |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch nem tàu A (280x280x30)                             |               | "                | 4.800                            |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 4 lỗ A (180x80x80)                                 |               | "                | 1.160                            |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 4 lỗ A (90x80x80)                                  |               | "                | 700                              |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch con sâu A (42 viên/m <sup>2</sup> )                |               | "                | 2.250                            |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 6 cạnh A (29 viên/m <sup>2</sup> )                 |               | "                | 3.050                            |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 8 cạnh A (21 viên/m <sup>2</sup> )                 |               | "                | 3.350                            |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 4 cạnh A (21 viên/m <sup>2</sup> )                 |               | "                | 880                              |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch trang trí 2 lỗ A (200x90x50)                       |               | "                | 1.980                            |                      |                                                                                                                          |
| <b>2</b>    | <b>Gạch Tuy nen Hoài Nhơn</b>                           |               |                  |                                  |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 6 lỗ tròn (220x135x100)                            |               | đ/viên           | 1.450                            |                      | Giá trên phương tiện bên<br>mua tại Công ty; Địa chỉ:<br>thôn Diễn Khánh - xã Hoài<br>Đức - Huyện Hoài Nhơn              |
| -           | Gạch 6 lỗ tròn (200x130x90)                             |               | "                | 1.335                            |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 2 lỗ tròn (220x100x60)                             |               | "                | 918                              |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 2 lỗ tròn (200x90x50)                              |               | "                | 885                              |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 1/2 6 lỗ tròn (110x135x100)                        |               | "                | 843                              |                      |                                                                                                                          |
| -           | Gạch 1/2 6 lỗ tròn (110x130x90)                         |               | "                | 800                              |                      |                                                                                                                          |

| STT      | Mặt hàng                                               | DVT                         | Đơn giá          |                | Ghi chú                                                                                                                                                          |
|----------|--------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>3</b> | <b>Gạch Tuy nen Mỹ Quang</b>                           |                             |                  |                |                                                                                                                                                                  |
| -        | Gạch 6 lỗ A (220x135x100)                              | đ/viên                      |                  | 1.653          | Giá trên phương tiện bên mua tại Công ty; Địa chỉ: Thôn Trung Thành I, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ                                                                 |
| -        | Gạch 6 lỗ A (200x130x90)                               | "                           |                  | 1.461          |                                                                                                                                                                  |
| -        | Gạch 6 lỗ A (190x120x80)                               | "                           |                  | 1.248          |                                                                                                                                                                  |
| -        | Gạch 6 lỗ A 1/2 (110x135x100)                          | "                           |                  | 991            |                                                                                                                                                                  |
| -        | Gạch 6 lỗ A 1/2 (100x130x90)                           | "                           |                  | 877            |                                                                                                                                                                  |
| -        | Gạch 6 lỗ A 1/2 (95x120x80)                            | "                           |                  | 747            |                                                                                                                                                                  |
| -        | Gạch 2 lỗ A (220x100x60)                               | "                           |                  | 1.099          |                                                                                                                                                                  |
| -        | Gạch 2 lỗ A (200x90x55)                                | "                           |                  | 1.034          |                                                                                                                                                                  |
| <b>4</b> | <b>Gạch đất sét nung Bình Phú</b>                      |                             |                  |                |                                                                                                                                                                  |
| -        | Gạch 6 lỗ 22 (220x135x100)                             | đ/viên                      |                  | 1.500          | Giá trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy của Công ty TNHH MTV gạch ngói Tuynen Bình Phú; Địa chỉ: CCN Diêm Tiêu, huyện Phù Mỹ hoặc xã Cát Hạnh, huyện Phù Cát |
| -        | Gạch 6 lỗ 20 (200x130x90)                              | "                           |                  | 1.364          |                                                                                                                                                                  |
| -        | Gạch 6 lỗ 20 (200x120x80)                              | "                           |                  | 1.136          |                                                                                                                                                                  |
| -        | Gạch 6 lỗ 1/2 22 (110x135x100)                         | "                           |                  | 909            |                                                                                                                                                                  |
| -        | Gạch 6 lỗ 1/2 20 (100x130x90)                          | "                           |                  | 791            |                                                                                                                                                                  |
| -        | Gạch 6 lỗ 1/2 20 (100x120x80)                          | "                           |                  | 682            |                                                                                                                                                                  |
| -        | Gạch 2 lỗ 22 (220x100x60)                              | "                           |                  | 1.000          |                                                                                                                                                                  |
| -        | Gạch 2 lỗ 20 (200x90x55)                               | "                           |                  | 936            |                                                                                                                                                                  |
| -        | Gạch cù đặc (220x90x60)                                | "                           |                  | 2.909          |                                                                                                                                                                  |
| <b>5</b> | <b>Gạch Block xây tường</b>                            |                             |                  |                |                                                                                                                                                                  |
| -        | 140x180x390 TCCS02:2010/HTX-BĐ                         | đ/viên                      |                  | 3.455          | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy SX gạch không nung HTX SX đá XD Bình Đê thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - Hoài Nhơn            |
| <b>6</b> | <b>Gạch ống - Cốt liệu xi măng</b>                     |                             |                  |                |                                                                                                                                                                  |
| -        | 95x135x200 TCCS 04:2013/HTX-BĐ                         | đ/viên                      |                  | 1.455          |                                                                                                                                                                  |
| <b>7</b> | <b>Gạch bê tông</b>                                    |                             |                  |                |                                                                                                                                                                  |
|          | <b>Gạch bê tông tự chèn - TCVN 6476:1999</b>           |                             |                  |                |                                                                                                                                                                  |
| -        | 300x300 Màu đỏ                                         | đ/m <sup>2</sup>            |                  | 81.818         | Giá trên phương tiện bên mua tại XN SXVLXD không nung Quang Trung - Nhà máy KCN Phú Tài - Quy Nhơn tại Nhà máy KCN Phú Tài                                       |
| -        | 300x300 Màu vàng, xanh                                 | "                           |                  | 86.364         |                                                                                                                                                                  |
|          | <b>Gạch bê tông - QCVN 16:2014/BXD</b>                 |                             |                  |                |                                                                                                                                                                  |
|          | Gạch bê tông - Gạch rỗng 4 lỗ                          |                             |                  |                |                                                                                                                                                                  |
| -        | 90x140x290 mm 6,5kg/viên                               | đ/viên                      |                  | 1.818          | Giá trên phương tiện bên mua tại XN SXVLXD không nung Quang Trung - Nhà máy KCN Phú Tài - Quy Nhơn tại Nhà máy KCN Phú Tài                                       |
|          | <b>Gạch bê tông - TCVN 6477:2011</b>                   |                             |                  |                |                                                                                                                                                                  |
|          | <u>Quy cách</u> <u>Trong lượng</u> <u>Ký hiệu</u>      |                             |                  |                |                                                                                                                                                                  |
| -        | 390x100x190 mm 10,5 kg/viên QT3-100                    | đ/viên                      |                  | 3.200          |                                                                                                                                                                  |
| -        | 190x100x130 mm 3,5 kg/viên QT1-100                     | "                           |                  | 1.400          |                                                                                                                                                                  |
| -        | 390x150x190 mm 14,5 kg/viên QT3-150                    | "                           |                  | 5.500          |                                                                                                                                                                  |
| -        | 390x190x190 mm 18,5 kg/viên QT3-190                    | "                           |                  | 6.700          |                                                                                                                                                                  |
|          | <b>Gạch bê tông - TCVN 6477:2011, QCVN 16:2014/BXD</b> |                             |                  |                | Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Cty TNHH SX-TM GMT-địa chỉ: Km30 QL19-Nhơn Tân-An Nhơn-Bình Định                                                        |
|          | Gạch bê tông rỗng 02 lỗ                                |                             |                  |                |                                                                                                                                                                  |
| -        | 300x190x150 mm 7,5 kg/viên M5.0                        | đ/viên                      |                  | 4.000          |                                                                                                                                                                  |
| -        | 300x140x150 mm 6 kg/viên M5.0                          | "                           |                  | 3.200          |                                                                                                                                                                  |
| -        | 300x90x150 mm 5,2 kg/viên M5.0                         | "                           |                  | 2.400          |                                                                                                                                                                  |
|          | Gạch bê tông rỗng 03 lỗ                                |                             |                  |                |                                                                                                                                                                  |
| -        | 390x190x190 mm 13 kg/viên M5.0                         | đ/viên                      |                  | 7.000          |                                                                                                                                                                  |
| -        | 390x150x190 mm 11 kg/viên M5.0                         | "                           |                  | 5.500          |                                                                                                                                                                  |
| -        | 390x100x190 mm 8 kg/viên M5.0                          | "                           |                  | 4.100          |                                                                                                                                                                  |
| -        | Gạch bê tông đặc                                       |                             |                  |                |                                                                                                                                                                  |
| -        | 190x90x60 mm 1,8 kg/viên DH-M7,5-90                    | đ/viên                      |                  | 1.500          |                                                                                                                                                                  |
| <b>B</b> | <b>Gạch men, gạch granite các loại</b>                 |                             |                  |                |                                                                                                                                                                  |
| <b>1</b> | <b>Gạch Đồng Tâm</b>                                   |                             |                  |                |                                                                                                                                                                  |
|          | <u>Chủng loại, kích cỡ</u>                             | <u>Đóng gói viên/ thùng</u> | <u>Mã số</u>     | <u>Loại AA</u> | <u>Loại A</u>                                                                                                                                                    |
| <b>a</b> | <b>Gạch ốp tường</b>                                   |                             |                  |                |                                                                                                                                                                  |
| -        | 20x25                                                  | 20                          | 2520, 2541       | đ/thùng        | 127.000                                                                                                                                                          |
| -        | 25x25                                                  | 16                          | 5201, 5202, 5204 | "              | 101.600                                                                                                                                                          |
| -        | 25x40                                                  | 10                          | 25400            | "              | 128.000                                                                                                                                                          |
|          |                                                        |                             |                  |                | 108.800                                                                                                                                                          |

Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh

| STT | Mặt hàng                                                                     |    |                                                                                                    | DVT              | Đơn giá            |           | Ghi chú                               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|-----------|---------------------------------------|
| b   | Gạch lát nền                                                                 |    |                                                                                                    |                  | Loại AA            | Loại A    |                                       |
| -   | 30x30                                                                        | 11 | 300, 345, 387                                                                                      | đ/thùng          | 146.300            | 117.040   | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh |
| -   | 40x40                                                                        | 6  | 456, 459, 462, 463, 464, 465, 467, 469, 471, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485 | "                | 126.000            | 100.800   |                                       |
|     |                                                                              | 6  | 426                                                                                                | "                | 135.000            | 108.000   |                                       |
|     |                                                                              | 6  | 428                                                                                                | "                | 151.200            | 120.960   |                                       |
| -   | 60x60                                                                        | 4  | 6060CLASSIC007/009/010                                                                             | đ/thùng          | 336.000            | 268.800   |                                       |
|     |                                                                              | 4  | 6060DM004                                                                                          | "                |                    |           |                                       |
|     |                                                                              | 4  | 6060TA,DAO001/002                                                                                  | "                |                    |           |                                       |
|     |                                                                              | 4  | 6DM01/02                                                                                           | "                |                    |           |                                       |
|     |                                                                              | 4  | 6060DB006-NANO/014-NANO/028-NANO                                                                   | "                | 416.000            | 332.800   |                                       |
|     |                                                                              | 4  | 6060DB032-NANO/ 034-NANO/ 036-NANO                                                                 | "                | 444.000            | 355.200   |                                       |
|     |                                                                              | 4  | 6060MARMOL001-NANO/002-NANO/003-NANO                                                               | "                |                    |           |                                       |
|     |                                                                              | 4  | 6060MARMOL005-NANO                                                                                 | "                | 472.000            | 377.600   |                                       |
| 2   | Sản phẩm Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn của Công ty Thạch Bàn                 |    |                                                                                                    |                  |                    |           | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh |
| -   | Kích thước 400mmx400mm Sản phẩm muối tiêu truyền thống                       |    |                                                                                                    |                  | Loại mờ            | Loại bóng |                                       |
|     | Mã số màu sắc: 001; 028                                                      |    |                                                                                                    | đ/m <sup>2</sup> | 153.600            | 203.600   |                                       |
|     | 014                                                                          |    |                                                                                                    | "                | 171.800            | 217.300   |                                       |
|     | 010                                                                          |    |                                                                                                    | "                | 210.000            | 254.500   |                                       |
| -   | Kích thước 500mmx500mm Sản phẩm muối tiêu truyền thống                       |    |                                                                                                    |                  |                    |           |                                       |
|     | Mã số màu sắc: 001; 028                                                      |    |                                                                                                    | đ/m <sup>2</sup> | 168.200            | 224.500   |                                       |
|     | 014                                                                          |    |                                                                                                    | "                | 180.900            | 243.600   |                                       |
|     | 043                                                                          |    |                                                                                                    | "                | 259.100            | -         |                                       |
|     | 010                                                                          |    |                                                                                                    | "                | 227.300            | 286.400   |                                       |
| -   | Kích thước 600mmx600mm Sản phẩm muối tiêu truyền thống                       |    |                                                                                                    |                  |                    |           |                                       |
|     | Mã số màu sắc: 001; 028                                                      |    |                                                                                                    | đ/m <sup>2</sup> | 195.500            | 240.900   |                                       |
|     | 014                                                                          |    |                                                                                                    | "                | 210.000            | 277.300   |                                       |
|     | 043                                                                          |    |                                                                                                    | "                | -                  | 287.300   |                                       |
|     | 010                                                                          |    |                                                                                                    | "                | 250.000            | 304.500   |                                       |
| 3   | Sản phẩm gạch men nhãn hiệu Cosevco; Tiger do Công ty CP Cosevco 75 sản xuất |    |                                                                                                    |                  |                    |           |                                       |
| -   | Gạch 30x30cm (11viên/thùng)                                                  |    |                                                                                                    |                  | Mã gạch ký hiệu TD |           |                                       |
|     | Loại 1                                                                       |    |                                                                                                    | đ/thùng          | 61.800             |           |                                       |
|     | Loại 2                                                                       |    |                                                                                                    | "                | 59.100             |           |                                       |
|     | Loại 3                                                                       |    |                                                                                                    | "                | 56.400             |           |                                       |
|     | Loại C                                                                       |    |                                                                                                    | "                | 52.700             |           |                                       |
| -   | Gạch 30x45cm (07viên/thùng)                                                  |    |                                                                                                    |                  |                    |           |                                       |
|     | Loại 1                                                                       |    |                                                                                                    | đ/thùng          | 63.600             |           |                                       |
|     | Loại 2                                                                       |    |                                                                                                    | "                | 60.000             |           |                                       |
|     | Loại 3                                                                       |    |                                                                                                    | "                | 54.500             |           |                                       |
|     | Loại C                                                                       |    |                                                                                                    | "                | 48.600             |           |                                       |
| -   | Gạch 30x45cm có viền (07viên/thùng)                                          |    |                                                                                                    |                  |                    |           |                                       |
|     | Loại 1                                                                       |    |                                                                                                    | đ/thùng          | 64.500             |           |                                       |
|     | Loại 2                                                                       |    |                                                                                                    | "                | 60.900             |           |                                       |
|     | Loại 3                                                                       |    |                                                                                                    | "                | 57.300             |           |                                       |
|     | Loại C                                                                       |    |                                                                                                    | "                | 51.800             |           |                                       |

| STT | Mặt hàng                                                                                                                 | DVT                                 | Đơn giá                                                     | Ghi chú                                                                                            |                                                                                                                     |                             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| -   | <b>Gạch 40x40cm (06viên/thùng)</b><br>Loại 1<br>Loại 2<br>Loại 3<br>Loại C                                               | đ/thùng<br>"<br>"<br>"              | 61.800<br>59.100<br>56.400<br>52.700                        | Giá bán tại Nhà máy Địa<br>chỉ: QL 1A-KCN Phú Tài -<br>P.Bùi Thị Xuân - TP Quy<br>Nhơn - Bình Định |                                                                                                                     |                             |
| -   | <b>Gạch 50x50cm (04viên/thùng)</b><br>Loại 1<br>Loại 2<br>Loại 3<br>Loại C                                               | đ/thùng<br>"<br>"<br>"              | 66.400<br>63.600<br>61.800<br>50.000                        |                                                                                                    |                                                                                                                     |                             |
| -   | <b>Gạch 25x40cm (10viên/thùng)</b><br>Loại 1<br>Loại 2<br>Loại 3<br>Loại C                                               | đ/thùng<br>"<br>"<br>"              | 62.700<br>59.100<br>53.600<br>48.200                        |                                                                                                    |                                                                                                                     |                             |
| -   | <b>Gạch 25x40cm có viên (10viên/thùng)</b><br>Loại 1<br>Loại 2<br>Loại 3<br>Loại C                                       | đ/thùng<br>"<br>"<br>"              | 63.600<br>60.000<br>54.500<br>49.100                        |                                                                                                    |                                                                                                                     |                             |
| -   | <b>Gạch viên</b><br>V125 (20 viên/thùng) - 25x9,5cm<br>V140 (15 viên/thùng) - 40x9,5cm<br>V150 (15 viên/thùng) - 50x12cm | đ/thùng<br>"<br>"                   | 67.300<br>52.700<br>58.200                                  |                                                                                                    |                                                                                                                     |                             |
| 4   | <b>Sản phẩm Gạch men của Công ty cổ phần CATALAN</b>                                                                     |                                     |                                                             |                                                                                                    | Giá tại hiện trường xây lắp<br>toàn tỉnh<br>Địa chỉ: Công ty TNHH<br>Phương Giang - 327 Hùng<br>Vương, TP. Quy Nhơn |                             |
|     | <b>Chủng loại,<br/>kích cỡ</b>                                                                                           | <b>Đóng gói<br/>viên/<br/>thùng</b> | <b>Mã số</b>                                                |                                                                                                    |                                                                                                                     | <b>Loại 1</b>               |
| a   | <b>Gạch ốp tường - bóng mài cạnh công nghệ cao</b>                                                                       |                                     |                                                             |                                                                                                    |                                                                                                                     |                             |
| -   | 30x45                                                                                                                    | 7                                   | CA: 3515,3516,3517                                          |                                                                                                    |                                                                                                                     | đ/hộp<br>125.000            |
|     |                                                                                                                          |                                     | CA: 3922, 3929, 3955, 3956,<br>3622, 3623, 3624             |                                                                                                    |                                                                                                                     | đ/m <sup>2</sup><br>174.000 |
| -   | 30x60                                                                                                                    | 6                                   | CA: 3619, 3620, 3650, 3651,<br>3652, 3653                   |                                                                                                    |                                                                                                                     | "<br>188.000                |
| b   | <b>Gạch lát nền - mài bóng Nano công nghệ cao</b>                                                                        |                                     |                                                             |                                                                                                    |                                                                                                                     |                             |
| -   | 50x50                                                                                                                    | 4                                   | CA: 5209, 5210, 5211                                        |                                                                                                    | đ/hộp<br>139.000                                                                                                    |                             |
| -   | 60x60                                                                                                                    | 4                                   | CA: 6916, 6918, 6929, 6935,<br>6937, 6008, 6010, 6039, 6042 |                                                                                                    | đ/m <sup>2</sup><br>228.000                                                                                         |                             |
| 5   | <b>Sản phẩm Gạch men - Gạch Granite của Công ty cổ phần VIGLACERA Tiên Sơn</b>                                           |                                     |                                                             |                                                                                                    | Giá tại hiện trường xây lắp<br>toàn tỉnh<br>Địa chỉ: Công ty TNHH<br>Quang Lân - 811 Hùng<br>Vương, TP. Quy Nhơn    |                             |
|     | <b>Chủng loại,<br/>kích cỡ</b>                                                                                           | <b>Đóng gói<br/>viên/<br/>thùng</b> | <b>Mã số</b>                                                |                                                                                                    |                                                                                                                     | <b>Loại A1</b>              |
| a   | <b>Gạch lát nền - Granite siêu bóng Nano công nghệ cao</b>                                                               |                                     |                                                             |                                                                                                    |                                                                                                                     |                             |
|     |                                                                                                                          |                                     | DN: 817, KN: 817                                            | đ/m <sup>2</sup><br>373.000                                                                        |                                                                                                                     | 335.000                     |
| -   | 80x80                                                                                                                    | 3                                   | LN: 802, 815, 817                                           | "<br>388.000                                                                                       |                                                                                                                     | 349.000                     |
|     |                                                                                                                          |                                     | BN: 800                                                     | "<br>402.000                                                                                       |                                                                                                                     | 361.000                     |
|     |                                                                                                                          |                                     | KN: 612, 617                                                | đ/m <sup>2</sup><br>280.000                                                                        |                                                                                                                     | 252.000                     |
| -   | 60x60                                                                                                                    | 4                                   | LN: 602, 615, 617                                           | "<br>295.000                                                                                       |                                                                                                                     | 265.000                     |
|     |                                                                                                                          |                                     | KN: 610                                                     | "<br>309.000                                                                                       |                                                                                                                     | 278.000                     |
|     |                                                                                                                          |                                     | KN: 624                                                     | "<br>324.000                                                                                       |                                                                                                                     | 291.000                     |
| b   | <b>Gạch lát nền - Granite bóng đơn màu</b>                                                                               |                                     |                                                             |                                                                                                    |                                                                                                                     |                             |
| -   | 60x60                                                                                                                    | 4                                   | BN: 601                                                     | đ/m <sup>2</sup><br>251000                                                                         | 226000                                                                                                              |                             |
|     |                                                                                                                          |                                     | BN: 600                                                     | "<br>324.000                                                                                       | 291.000                                                                                                             |                             |

| STT       | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI                                     | ĐVT | Giá bán tại chân công trình<br>trên địa bàn toàn tỉnh |         |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------|---------|
|           |                                                                   |     | CADIVI                                                | ĐỆ NHẤT |
| <b>I</b>  | <b>DÂY ĐIỆN</b>                                                   |     |                                                       |         |
| <b>1</b>  | <b>Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)</b> |     |                                                       |         |
|           | VC - 1,5 ( F 1,38 ) - 450/750V                                    | đ/m | 3.470                                                 | 3.500   |
|           | VC - 2,5 ( F 1,77 ) - 450/750V                                    | "   | 5.540                                                 | 5.600   |
|           | VC - 4,0 ( F 2,24 ) - 450/750V                                    | "   | 8.610                                                 | 8.800   |
|           | VC - 6,0 ( F 2,74 ) - 450/750V                                    | "   | 12.630                                                | 12.900  |
|           | VC - 10,0 ( F 3,56 ) - 450/750V                                   | "   | 21.200                                                |         |
| <b>2</b>  | <b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-3</b>         |     |                                                       |         |
|           | VC - 0,50 ( F 0,80 ) - 300/500V                                   | đ/m | 1.400                                                 | -       |
|           | VC - 0,75 ( F 0,97 ) - 300/500V                                   | "   | 1.850                                                 | -       |
|           | VC - 1,00 ( F 1,13 ) - 300/500V                                   | "   | 2.350                                                 | -       |
| <b>3</b>  | <b>Dây điện lực (AV) -0,6/1kV</b>                                 |     |                                                       |         |
|           | AV-16-0,6/1kv                                                     | đ/m | 6.280                                                 | 5.300   |
|           | AV-25-0,6/1kv                                                     | "   | 9.230                                                 | 7.900   |
|           | AV-35-0,6/1kv                                                     | "   | 12.070                                                | 10.300  |
|           | AV-50-0,6/1kv                                                     | "   | 17.780                                                | 15.000  |
|           | AV-70-0,6/1kv                                                     | "   | 23.300                                                | 19.500  |
|           | AV-95-0,6/1kv                                                     | "   | 31.100                                                | 26.200  |
|           | AV-120-0,6/1kv                                                    | "   | 38.500                                                | 31.900  |
|           | AV-150-0,6/1kv                                                    | "   | 48.600                                                | 40.200  |
|           | AV-185-0,6/1kv                                                    | "   | 58.300                                                | 49.400  |
|           | AV-240-0,6/1kv                                                    | "   | 75.600                                                | 64.100  |
|           | AV-300-0,6/1kv                                                    | "   | 94.500                                                | 79.600  |
|           | AV-400-0,6/1kv                                                    | "   | 121.600                                               | -       |
|           | AV-500-0,6/1kv                                                    | "   | 144.000                                               | -       |
| <b>4</b>  | <b>Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)</b> |     |                                                       |         |
|           | VCm-0,5 (1 x 16/0,2) - 300/500V                                   | đ/m | 1.440                                                 | 1.500   |
|           | VCm-0,75 (1 x 24/0,2) - 300/500V                                  | "   | 1.940                                                 | 2.000   |
|           | VCm-1,0 (1 x 32/0,2) - 300/500V                                   | "   | 2.480                                                 | 2.600   |
| <b>5</b>  | <b>Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)</b> |     |                                                       |         |
|           | VCm-1,5 (1 x 30/0,25) - 450/750V                                  | đ/m | 3.660                                                 | 3.700   |
|           | VCm-2,5 (1 x 50/0,25) - 450/750V                                  | "   | 5.840                                                 | 5.900   |
|           | VCm-4 (1 x 56/0,30) - 450/750V                                    | "   | 9.020                                                 | 9.200   |
|           | VCm-6 (7 x 12/0,30) - 450/750V                                    | "   | 13.520                                                | 13.700  |
|           | VCm-10 (7 x 12/0,4) - 450/750V                                    | "   | 24.200                                                | 24.300  |
|           | VCm-16 (7 x 18/0,4) - 450/750V                                    | "   | 35.400                                                | 35.600  |
|           | VCm-25 (7 x 28/0,4) - 450/750V                                    | "   | 54.500                                                | 54.900  |
|           | VCm-35 (7 x 40/0,4) - 450/750V                                    | "   | 76.800                                                | 77.600  |
|           | VCm-50 (19 x 21/0,4) - 450/750V                                   | "   | 113.100                                               | 113.700 |
|           | VCm-70 (19 x 19/0,5) - 450/750V                                   | "   | 155.000                                               | 156.300 |
| <b>II</b> | <b>CÁP ĐIỆN</b>                                                   |     |                                                       |         |
| <b>1</b>  | <b>Cáp điện lực hạ thế (CV-450/750V) TCVN 6610:3 (ruột đồng)</b>  |     |                                                       |         |
|           | CV - 1,5 - 450/750V (7/0,52)                                      | đ/m | 3.700                                                 | 3.750   |
|           | CV - 2,5 - 450/750V (7/0,67)                                      | "   | 6.030                                                 | 5.850   |
|           | CV - 4 - 450/750V (7/0,85)                                        | "   | 9.030                                                 | 8.850   |
|           | CV - 6 - 450/750V (7/1,04)                                        | "   | 13.190                                                | 13.200  |
|           | CV - 10 - 450/750V (7/1,35)                                       | "   | 22.100                                                | 22.700  |
|           | CV - 16 - 750V                                                    | "   | 34.200                                                | 34.300  |
|           | CV - 25 - 750V                                                    | "   | 53.900                                                | 53.900  |
|           | CV - 35 - 750V                                                    | "   | 74.300                                                | 74.000  |
|           | CV - 50 - 750V                                                    | "   | 103.600                                               | 103.300 |
|           | CV - 70 - 750V                                                    | "   | 145.100                                               | 144.600 |

| STT | Mặt hàng                                                                |                            | ĐVT                                                         | Đơn giá          |         | Ghi chú                                                                                                             |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| -   | Gạch 40x40cm (06viên/thùng)                                             |                            |                                                             |                  |         | Giá bán tại Nhà máy Địa<br>chỉ: QL 1A-KCN Phú Tài -<br>P.Bùi Thị Xuân - TP Quy<br>Nhơn - Bình Định                  |         |
|     | Loại 1                                                                  |                            | đ/thùng                                                     | 61.800           |         |                                                                                                                     |         |
|     | Loại 2                                                                  |                            | "                                                           | 59.100           |         |                                                                                                                     |         |
|     | Loại 3                                                                  |                            | "                                                           | 56.400           |         |                                                                                                                     |         |
|     | Loại C                                                                  |                            | "                                                           | 52.700           |         |                                                                                                                     |         |
| -   | Gạch 50x50cm (04viên/thùng)                                             |                            |                                                             |                  |         |                                                                                                                     |         |
|     | Loại 1                                                                  |                            | đ/thùng                                                     | 66.400           |         |                                                                                                                     |         |
|     | Loại 2                                                                  |                            | "                                                           | 63.600           |         |                                                                                                                     |         |
|     | Loại 3                                                                  |                            | "                                                           | 61.800           |         |                                                                                                                     |         |
|     | Loại C                                                                  |                            | "                                                           | 50.000           |         |                                                                                                                     |         |
| -   | Gạch 25x40cm (10viên/thùng)                                             |                            |                                                             |                  |         |                                                                                                                     |         |
|     | Loại 1                                                                  |                            | đ/thùng                                                     | 62.700           |         |                                                                                                                     |         |
|     | Loại 2                                                                  |                            | "                                                           | 59.100           |         |                                                                                                                     |         |
|     | Loại 3                                                                  |                            | "                                                           | 53.600           |         |                                                                                                                     |         |
|     | Loại C                                                                  |                            | "                                                           | 48.200           |         |                                                                                                                     |         |
| -   | Gạch 25x40cm có viên (10viên/thùng)                                     |                            |                                                             |                  |         |                                                                                                                     |         |
|     | Loại 1                                                                  |                            | đ/thùng                                                     | 63.600           |         |                                                                                                                     |         |
|     | Loại 2                                                                  |                            | "                                                           | 60.000           |         |                                                                                                                     |         |
|     | Loại 3                                                                  |                            | "                                                           | 54.500           |         |                                                                                                                     |         |
|     | Loại C                                                                  |                            | "                                                           | 49.100           |         |                                                                                                                     |         |
| -   | Gạch viên                                                               |                            |                                                             |                  |         |                                                                                                                     |         |
|     | V125 (20 viên/thùng) - 25x9,5cm                                         |                            | đ/thùng                                                     | 67.300           |         |                                                                                                                     |         |
|     | V140 (15 viên/thùng) - 40x9,5cm                                         |                            | "                                                           | 52.700           |         |                                                                                                                     |         |
|     | V150 (15 viên/thùng) - 50x12cm                                          |                            | "                                                           | 58.200           |         |                                                                                                                     |         |
| 4   | Sản phẩm Gạch men của Công ty cổ phần CATALAN                           |                            |                                                             |                  |         | Giá tại hiện trường xây lắp<br>toàn tỉnh<br>Địa chỉ: Công ty TNHH<br>Phương Giang - 327 Hùng<br>Vương, TP. Quy Nhơn |         |
|     | Chủng loại,<br>kích cỡ                                                  | Đóng gói<br>viên/<br>thùng | Mã số                                                       |                  | Loại 1  |                                                                                                                     |         |
| a   | Gạch ốp tường - bóng mài cạnh công nghệ cao                             |                            |                                                             |                  |         |                                                                                                                     |         |
| -   | 30x45                                                                   | 7                          | CA: 3515,3516,3517                                          | đ/hộp            | 125.000 |                                                                                                                     |         |
|     |                                                                         |                            | CA: 3922, 3929, 3955, 3956,<br>3622, 3623, 3624             | đ/m <sup>2</sup> | 174.000 |                                                                                                                     |         |
| -   | 30x60                                                                   | 6                          | CA: 3619, 3620, 3650, 3651,<br>3652, 3653                   | "                | 188.000 |                                                                                                                     |         |
| b   | Gạch lát nền - mài bóng Nano công nghệ cao                              |                            |                                                             |                  |         |                                                                                                                     |         |
| -   | 50x50                                                                   | 4                          | CA: 5209, 5210, 5211                                        | đ/hộp            | 139.000 |                                                                                                                     |         |
| -   | 60x60                                                                   | 4                          | CA: 6916, 6918, 6929, 6935,<br>6937, 6008, 6010, 6039, 6042 | đ/m <sup>2</sup> | 228.000 |                                                                                                                     |         |
| 5   | Sản phẩm Gạch men - Gạch Granite của Công ty cổ phần VIGLACERA Tiên Sơn |                            |                                                             |                  |         | Giá tại hiện trường xây lắp<br>toàn tỉnh<br>Địa chỉ: Công ty TNHH<br>Quang Lân - 811 Hùng<br>Vương, TP. Quy Nhơn    |         |
|     | Chủng loại,<br>kích cỡ                                                  | Đóng gói<br>viên/<br>thùng | Mã số                                                       |                  | Loại A1 |                                                                                                                     | Loại A2 |
|     | Gạch lát nền                                                            |                            |                                                             |                  |         |                                                                                                                     |         |
|     | 80x80cm                                                                 |                            | DN: 817, KN: 817                                            | đ/m <sup>2</sup> | 373.000 |                                                                                                                     | 335.000 |
| -   | Granite siêu<br>bóng Nano                                               | 3                          | LN: 802, 815, 817                                           | "                | 388.000 |                                                                                                                     | 349.000 |
|     | công nghệ cao                                                           |                            | BN: 800                                                     | "                | 402.000 |                                                                                                                     | 361.000 |
|     |                                                                         |                            | KN: 612, 617                                                | đ/m <sup>2</sup> | 280.000 |                                                                                                                     | 252.000 |
|     | 60x60cm                                                                 |                            | LN: 602, 615, 617                                           | "                | 295.000 |                                                                                                                     | 265.000 |
| -   | Granite siêu<br>bóng Nano                                               | 4                          | KN: 610                                                     | "                | 309.000 |                                                                                                                     | 278.000 |
|     | công nghệ cao                                                           |                            | KN: 624                                                     | "                | 324.000 |                                                                                                                     | 291.000 |
|     | 60x60cm                                                                 |                            | BN: 601                                                     | đ/m <sup>2</sup> | 251000  | 226000                                                                                                              |         |
| -   | Granite bóng                                                            | 4                          | BN: 600                                                     | "                | 324.000 | 291.000                                                                                                             |         |
|     | Đơn màu                                                                 |                            |                                                             |                  |         |                                                                                                                     |         |

| STT       | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI                                     | ĐVT | Giá bán tại chân công trình<br>trên địa bàn toàn tỉnh |         |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------|---------|
|           |                                                                   |     | CADIVI                                                | ĐỆ NHẤT |
| <b>I</b>  | <b>DÂY ĐIỆN</b>                                                   |     |                                                       |         |
| <b>1</b>  | <b>Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)</b> |     |                                                       |         |
|           | VC - 1,5 ( F 1,38 ) - 450/750V                                    | đ/m | 3.470                                                 | 3.500   |
|           | VC - 2,5 ( F 1,77 ) - 450/750V                                    | "   | 5.540                                                 | 5.600   |
|           | VC - 4,0 ( F 2,24 ) - 450/750V                                    | "   | 8.610                                                 | 8.800   |
|           | VC - 6,0 ( F 2,74 ) - 450/750V                                    | "   | 12.630                                                | 12.900  |
|           | VC - 10,0 ( F 3,56 ) - 450/750V                                   | "   | 21.200                                                |         |
| <b>2</b>  | <b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-3</b>         |     |                                                       |         |
|           | VC - 0,50 ( F 0,80 ) - 300/500V                                   | đ/m | 1.400                                                 | -       |
|           | VC - 0,75 ( F 0,97 ) - 300/500V                                   | "   | 1.850                                                 | -       |
|           | VC - 1,00 ( F 1,13 ) - 300/500V                                   | "   | 2.350                                                 | -       |
| <b>3</b>  | <b>Dây điện lực (AV) -0,6/1kV</b>                                 |     |                                                       |         |
|           | AV-16-0,6/1kv                                                     | đ/m | 6.280                                                 | 5.300   |
|           | AV-25-0,6/1kv                                                     | "   | 9.230                                                 | 7.900   |
|           | AV-35-0,6/1kv                                                     | "   | 12.070                                                | 10.300  |
|           | AV-50-0,6/1kv                                                     | "   | 17.780                                                | 15.000  |
|           | AV-70-0,6/1kv                                                     | "   | 23.300                                                | 19.500  |
|           | AV-95-0,6/1kv                                                     | "   | 31.100                                                | 26.200  |
|           | AV-120-0,6/1kv                                                    | "   | 38.500                                                | 31.900  |
|           | AV-150-0,6/1kv                                                    | "   | 48.600                                                | 40.200  |
|           | AV-185-0,6/1kv                                                    | "   | 58.300                                                | 49.400  |
|           | AV-240-0,6/1kv                                                    | "   | 75.600                                                | 64.100  |
|           | AV-300-0,6/1kv                                                    | "   | 94.500                                                | 79.600  |
|           | AV-400-0,6/1kv                                                    | "   | 121.600                                               | -       |
|           | AV-500-0,6/1kv                                                    | "   | 144.000                                               | -       |
| <b>4</b>  | <b>Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)</b> |     |                                                       |         |
|           | VCm-0,5 (1 x 16/0,2) - 300/500V                                   | đ/m | 1.440                                                 | 1.500   |
|           | VCm-0,75 (1 x 24/0,2) - 300/500V                                  | "   | 1.940                                                 | 2.000   |
|           | VCm-1,0 (1 x 32/0,2) - 300/500V                                   | "   | 2.480                                                 | 2.600   |
| <b>5</b>  | <b>Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)</b> |     |                                                       |         |
|           | VCm-1,5 (1 x 30/0,25) - 450/750V                                  | đ/m | 3.660                                                 | 3.700   |
|           | VCm-2,5 (1 x 50/0,25) - 450/750V                                  | "   | 5.840                                                 | 5.900   |
|           | VCm-4 (1 x 56/0,30) - 450/750V                                    | "   | 9.020                                                 | 9.200   |
|           | VCm-6 (7 x 12/0,30) - 450/750V                                    | "   | 13.520                                                | 13.700  |
|           | VCm-10 (7 x 12/0,4) - 450/750V                                    | "   | 24.200                                                | 24.300  |
|           | VCm-16 (7 x 18/0,4) - 450/750V                                    | "   | 35.400                                                | 35.600  |
|           | VCm-25 (7 x 28/0,4) - 450/750V                                    | "   | 54.500                                                | 54.900  |
|           | VCm-35 (7 x 40/0,4) - 450/750V                                    | "   | 76.800                                                | 77.600  |
|           | VCm-50 (19 x 21/0,4) - 450/750V                                   | "   | 113.100                                               | 113.700 |
|           | VCm-70 (19 x 19/0,5) - 450/750V                                   | "   | 155.000                                               | 156.300 |
| <b>II</b> | <b>CÁP ĐIỆN</b>                                                   |     |                                                       |         |
| <b>1</b>  | <b>Cáp điện lực hạ thế (CV-450/750V) TCVN 6610:3 (ruột đồng)</b>  |     |                                                       |         |
|           | CV - 1,5 - 450/750V (7/0,52)                                      | đ/m | 3.700                                                 | 3.750   |
|           | CV - 2,5 - 450/750V (7/0,67)                                      | "   | 6.030                                                 | 5.850   |
|           | CV - 4 - 450/750V (7/0,85)                                        | "   | 9.030                                                 | 8.850   |
|           | CV - 6 - 450/750V (7/1,04)                                        | "   | 13.190                                                | 13.200  |
|           | CV - 10 - 450/750V (7/1,35)                                       | "   | 22.100                                                | 22.700  |
|           | CV - 16 - 750V                                                    | "   | 34.200                                                | 34.300  |
|           | CV - 25 - 750V                                                    | "   | 53.900                                                | 53.900  |
|           | CV - 35 - 750V                                                    | "   | 74.300                                                | 74.000  |
|           | CV - 50 - 750V                                                    | "   | 103.600                                               | 103.300 |
|           | CV - 70 - 750V                                                    | "   | 145.100                                               | 144.600 |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI                                                                | ĐVT | Giá bán tại chân công trình<br>trên địa bàn toàn tỉnh |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                              |     | CADIVI                                                | ĐỆ NHẤT |
|     | CV - 95 - 750V                                                                               | đ/m | 200.500                                               | 199.400 |
|     | CV - 120 - 750V                                                                              | "   | 254.800                                               | 254.000 |
|     | CV - 150 - 750V                                                                              | "   | 326.500                                               | 324.900 |
|     | CV - 185 - 750V                                                                              | "   | 391.500                                               | 389.300 |
|     | CV - 240 - 750V                                                                              | "   | 514.200                                               | 511.800 |
|     | CV - 300 - 750V                                                                              | "   | 644.300                                               | 640.800 |
|     | CV - 400 - 750V                                                                              | "   | 850.600                                               | 846.400 |
| 2   | <b>Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |     |                                                       |         |
|     | CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500V                                                                | đ/m | 11.400                                                | 11.200  |
|     | CVV-2x2,5 (2x7/0,67)-300/500V                                                                | "   | 16.730                                                | 16.300  |
|     | CVV-2x4 (2x7/0,85)-300/500V                                                                  | "   | 24.100                                                | 23.500  |
|     | CVV-2x6 (2x7/1,04)-300/500V                                                                  | "   | 33.100                                                | 32.700  |
|     | CVV-2x10 (2x7/1,35)-300/500V                                                                 | "   | 54.000                                                | 53.900  |
| 3   | <b>Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |     |                                                       |         |
|     | CVV-3x1,5 (2x7/0,52)-300/500V                                                                | đ/m | 14.840                                                | 14.400  |
|     | CVV-3x2,5 (2x7/0,67)-300/500V                                                                | "   | 22.000                                                | 21.600  |
|     | CVV-3x4 (2x7/0,85)-300/500V                                                                  | "   | 32.200                                                | 32.000  |
|     | CVV-3x6 (2x7/1,04)-300/500V                                                                  | "   | 45.800                                                | 45.700  |
|     | CVV-3x10 (2x7/1,35)-300/500V                                                                 | "   | 74.300                                                | 75.800  |
| 4   | <b>Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |     |                                                       |         |
|     | CVV-4x1,5 (2x7/0,52)-300/500V                                                                | đ/m | 18.930                                                | 18.300  |
|     | CVV-4x2,5 (2x7/0,67)-300/500V                                                                | "   | 28.200                                                | 27.700  |
|     | CVV-4x4 (2x7/0,85)-300/500V                                                                  | "   | 42.500                                                | 41.900  |
|     | CVV-4x6 (2x7/1,04)-300/500V                                                                  | "   | 60.500                                                | 59.900  |
|     | CVV-4x10 (2x7/1,35)-300/500V                                                                 | "   | 97.400                                                | 98.800  |
| 5   | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>   |     |                                                       |         |
|     | CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV                                                                 | đ/m | 5.270                                                 | 5.200   |
|     | CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1KV                                                                 | "   | 7.520                                                 | 7.400   |
|     | CVV-4,0 (1x7/0,85) - 0,6/1KV                                                                 | "   | 11.230                                                | 11.100  |
|     | CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1KV                                                                   | "   | 15.540                                                | 15.500  |
|     | CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1KV                                                                  | "   | 24.200                                                | 24.800  |
|     | CVV-16 - 0,6/1KV                                                                             | "   | 36.600                                                | 37.000  |
|     | CVV-25 - 0,6/1KV                                                                             | "   | 56.600                                                | 57.400  |
|     | CVV-35 - 0,6/1KV                                                                             | "   | 76.800                                                | 77.800  |
|     | CVV-50 - 0,6/1KV                                                                             | "   | 106.300                                               | 107.700 |
|     | CVV-70 - 0,6/1KV                                                                             | "   | 147.800                                               | 150.000 |
|     | CVV-95 - 0,6/1KV                                                                             | "   | 203.400                                               | 206.300 |
|     | CVV-120 - 0,6/1KV                                                                            | "   | 257.300                                               | 261.700 |
|     | CVV-150 - 0,6/1KV                                                                            | "   | 328.800                                               | 333.900 |
|     | CVV-185 - 0,6/1KV                                                                            | "   | 394.100                                               | 400.000 |
|     | CVV-240 - 0,6/1KV                                                                            | "   | 516.400                                               | 524.700 |
|     | CVV-300 - 0,6/1KV                                                                            | "   | 646.300                                               | 656.600 |
|     | CVV-400 - 0,6/1KV                                                                            | "   | 851.100                                               | 865.200 |
| 6   | <b>Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>    |     |                                                       |         |
|     | CVV-2x16 -0,6/1kV                                                                            | đ/m | 84.700                                                | 81.900  |
|     | CVV-2x25 -0,6/1kV                                                                            | "   | 125.000                                               | 123.900 |
|     | CVV-2x35 -0,6/1kV                                                                            | "   | 166.600                                               | 165.900 |
|     | CVV-2x50 -0,6/1kV                                                                            | "   | 227.300                                               |         |
| 7   | <b>Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>    |     |                                                       |         |
|     | CVV-3x16 -0,6/1kV                                                                            | đ/m | 117.500                                               | 116.300 |
|     | CVV-3x25 -0,6/1kV                                                                            | "   | 177.300                                               | 177.900 |
|     | CVV-3x35 -0,6/1kV                                                                            | "   | 238.300                                               | 239.600 |
|     | CVV-3x50 -0,6/1kV                                                                            | "   | 328.100                                               |         |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI                                                                                              | ĐVT | Giá bán tại chân công trình<br>trên địa bàn toàn tỉnh |           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------|-----------|
|     |                                                                                                                            |     | CADIVI                                                | ĐỆ NHẤT   |
| 8   | Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                         |     |                                                       |           |
|     | CVV-4x16 -0,6/1kV                                                                                                          | đ/m | 152.200                                               | 152.300   |
|     | CVV-4x25 -0,6/1kV                                                                                                          | "   | 232.300                                               | 233.900   |
|     | CVV-4x35 -0,6/1kV                                                                                                          | "   | 314.400                                               | 316.300   |
|     | CVV-4x50 -0,6/1kV                                                                                                          | "   | 434.100                                               |           |
| 9   | Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                         |     |                                                       |           |
|     | CVV-3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35) -0,6/1kV                                                                                  | đ/m | 139.700                                               | 139.600   |
|     | CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV                                                                                                     | "   | 212.200                                               | 213.700   |
|     | CVV-3x35+1x16 -0,6/1kV                                                                                                     | "   | 273.400                                               | 288.400   |
|     | CVV-3x50+1x25 -0,6/1kV                                                                                                     | "   | 384.000                                               | 387.400   |
|     | CVV-3x70+1x35 -0,6/1kV                                                                                                     | "   | 531.100                                               | 536.100   |
|     | CVV-3x95+1x50 -0,6/1kV                                                                                                     | "   | 731.800                                               | 738.500   |
|     | CVV-3x120+1x70 -0,6/1kV                                                                                                    | "   | 938.100                                               | 952.300   |
|     | CVV-3x150+1x70 -0,6/1kV                                                                                                    | "   | 1.160.400                                             | 1.172.200 |
|     | CVV-3x185+1x95 -0,6/1kV                                                                                                    | "   | 1.415.100                                             | 1.429.200 |
|     | CVV-3x240+1x120 -0,6/1kV                                                                                                   | "   | 1.846.100                                             | 1.875.500 |
|     | CVV-3x300+1x150 -0,6/1kV                                                                                                   | "   | 2.319.200                                             | 2.350.600 |
|     | CVV-3x400+1x240 -0,6/1kV                                                                                                   | "   | 3.138.600                                             | 3.174.000 |
| 10  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC ) |     |                                                       |           |
|     | CVV/DATA-1x25-0,6/1kv                                                                                                      | đ/m | 77.100                                                | 76.100    |
|     | CVV/DATA-1x35-0,6/1kv                                                                                                      | "   | 98.900                                                | 98.000    |
|     | CVV/DATA-1x50-0,6/1kv                                                                                                      | "   | 131.100                                               | 130.600   |
| 11  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC ) |     |                                                       |           |
|     | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv                                                                                           | đ/m | 68.000                                                | 67.400    |
|     | CVV/DSTA-2x16 -0,6/1kv                                                                                                     | "   | 97.800                                                | 94.100    |
|     | CVV/DSTA-2x25-0,6/1kv                                                                                                      | "   | 141.200                                               | 138.900   |
|     | CVV/DSTA-2x35-0,6/1kv                                                                                                      | "   | 184.200                                               | 182.600   |
| 12  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC ) |     |                                                       |           |
|     | CVV/DSTA-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv                                                                                           | đ/m | 89.400                                                | 90.400    |
|     | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kv                                                                                                     | "   | 131.700                                               | 129.800   |
|     | CVV/DSTA-3x25-0,6/1kv                                                                                                      | "   | 194.300                                               | 194.300   |
|     | CVV/DSTA-3x35-0,6/1kv                                                                                                      | "   | 256.800                                               | 257.900   |
| 13  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC ) |     |                                                       |           |
|     | CVV/DSTA-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv                                                                                           | đ/m | 114.200                                               | 115.800   |
|     | CVV/DSTA-4x16 -0,6/1kv                                                                                                     | "   | 167.900                                               | 167.000   |
|     | CVV/DSTA-4x25-0,6/1kv                                                                                                      | "   | 250.400                                               | 251.700   |
|     | CVV/DSTA-4x35-0,6/1kv                                                                                                      | "   | 334.100                                               | 336.200   |
| 14  | Cáp điện kể - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC )                                               |     |                                                       |           |
|     | DK-CVV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kv                                                                                              | đ/m | 31.600                                                |           |
|     | DK-CVV-2x6 (2x7/1,04)-0,6/1kv                                                                                              | "   | 43.500                                                | 41.000    |
|     | DK-CVV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv                                                                                             | "   | 63.800                                                | 62.100    |
|     | DK-CVV-2x16 -0,6/1kv                                                                                                       | "   | 84.900                                                | 85.700    |
|     | DK-CVV-2x25 -0,6/1kv                                                                                                       | "   | 132.100                                               | 129.700   |
|     | DK-CVV-2x35 -0,6/1kv                                                                                                       | "   | 175.300                                               |           |
| 15  | Cáp điện kể - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC )                                               |     |                                                       |           |
|     | DK-CVV-3x4 (3x7/0,85)-0,6/1kv                                                                                              | đ/m | 41.600                                                |           |
|     | DK-CVV-3x6 (3x7/1,04)-0,6/1kv                                                                                              | "   | 56.600                                                |           |
|     | DK-CVV-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv                                                                                             | "   | 82.400                                                |           |
|     | DK-CVV-3x16 -0,6/1kv                                                                                                       | "   | 118.600                                               |           |
|     | DK-CVV-3x25 -0,6/1kv                                                                                                       | "   | 185.300                                               |           |
|     | DK-CVV-3x35 -0,6/1kv                                                                                                       | "   | 248.100                                               |           |

| STT | DÂY ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI                                                                | ĐVT | Giá bán tại chân công trình<br>trên địa bàn toàn tỉnh |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                              |     | CADIVI                                                | ĐỆ NHẤT |
| 16  | <b>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC )</b>          |     |                                                       |         |
|     | DK-CVV-4x4 (4x7/0,85)-0,6/1kv                                                                | đ/m | 52.700                                                | -       |
|     | DK-CVV-4x6 (4x7/1,04)-0,6/1kv                                                                | "   | 71.900                                                | -       |
|     | DK-CVV-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv                                                               | "   | 106.800                                               | -       |
|     | DK-CVV-4x16 -0,6/1kv                                                                         | "   | 154.700                                               | -       |
|     | DK-CVV-4x25 -0,6/1kv                                                                         | "   | 242.100                                               | -       |
|     | DK-CVV-4x35 -0,6/1kv                                                                         | "   | 326.100                                               | -       |
| 17  | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC )</b> |     |                                                       |         |
|     | CXV-1.5 (1x7/0,52)-0,6/1kv                                                                   | đ/m | 5.290                                                 | 5.200   |
|     | CXV-2.5 (1x7/0,67)-0,6/1kv                                                                   | "   | 7.550                                                 | 7.500   |
|     | CXV-4 (1x7/0,85)-0,6/1kv                                                                     | "   | 11.280                                                | 11.200  |
|     | CXV-6 (1x7/1,04)-0,6/1kv                                                                     | "   | 15.620                                                | 15.600  |
|     | CXV-10 (1x7/1,35)-0,6/1kv                                                                    | "   | 24.300                                                | 24.900  |
|     | CXV-16-0,6/1kv                                                                               | "   | 36.800                                                | 37.200  |
|     | CXV-25 -0,6/1kv                                                                              | "   | 56.900                                                | 57.700  |
|     | CXV-35-0,6/1kv                                                                               | "   | 77.200                                                | 78.200  |
| 18  | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC )</b> |     |                                                       |         |
|     | CXV-2x1.5 (2x7/0,52)-0,6/1kv                                                                 | đ/m | 13.310                                                | 12.800  |
|     | CXV-2x2.5 (2x7/0,67)-0,6/1kv                                                                 | "   | 18.630                                                | 17.700  |
|     | CXV-2x4 (2x7/0,85)-0,6/1kv                                                                   | "   | 27.300                                                | 26.100  |
|     | CXV-2x6 (2x7/1,04)-0,6/1kv                                                                   | "   | 36.900                                                | 35.600  |
|     | CXV-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1kv                                                                  | "   | 56.000                                                | 56.000  |
|     | CXV-2x16-0,6/1kv                                                                             | "   | 85.200                                                | 82.300  |
|     | CXV-2x25 -0,6/1kv                                                                            | "   | 125.700                                               | 124.500 |
|     | CXV-2x35-0,6/1kv                                                                             | "   | 167.400                                               | 166.700 |
| 19  | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC )</b> |     |                                                       |         |
|     | CXV-3x1.5 (3x7/0,52)-0,6/1kv                                                                 | đ/m | 17.090                                                | 16.500  |
|     | CXV-3x2.5 (3x7/0,67)-0,6/1kv                                                                 | "   | 24.100                                                | 23.400  |
|     | CXV-3x4 (3x7/0,85)-0,6/1kv                                                                   | "   | 36.000                                                | 35.100  |
|     | CXV-3x6 (3x7/1,04)-0,6/1kv                                                                   | "   | 49.400                                                | 48.600  |
|     | CXV-3x10 (3x7/1,35)-0,6/1kv                                                                  | "   | 76.700                                                | 77.900  |
|     | CXV-3x16-0,6/1kv                                                                             | "   | 118.000                                               | 116.800 |
|     | CXV-3x25 -0,6/1kv                                                                            | "   | 178.200                                               | 178.800 |
|     | CXV-3x35-0,6/1kv                                                                             | "   | 239.500                                               | 240.800 |
| 20  | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC )</b> |     |                                                       |         |
|     | CXV-4x1,5 (4x7/0,52)-0,6/1kv                                                                 | đ/m | 21.500                                                | 20.900  |
|     | CXV-4x2,5 (4x7/0,67)-0,6/1kv                                                                 | "   | 30.600                                                | 30.000  |
|     | CXV-4x4 (4x7/0,85)-0,6/1kv                                                                   | "   | 46.400                                                | 45.500  |
|     | CXV-4x6 (4x7/1,04)-0,6/1kv                                                                   | "   | 64.400                                                | 63.600  |
|     | CXV-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv                                                                  | "   | 100.600                                               | 102.200 |
|     | CXV-4x16-0,6/1kv                                                                             | "   | 153.000                                               | 153.000 |
|     | CXV-4x25 -0,6/1kv                                                                            | "   | 233.400                                               | 235.100 |
|     | CXV-4x35-0,6/1kv                                                                             | "   | 316.000                                               | 317.900 |
| 21  | <b>Cáp vện xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b>  |     |                                                       |         |
|     | LV-ABC-2x16-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                              | đ/m | 14.930                                                | 12.000  |
|     | LV-ABC-2x25-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                              | "   | 20.400                                                | 16.600  |
|     | LV-ABC-2x35-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                              | "   | 26.100                                                | 21.500  |
|     | LV-ABC-2x50-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                              | "   | 34.700                                                | 28.000  |
|     | LV-ABC-2x70-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                              | "   | 49.300                                                | 40.900  |
|     | LV-ABC-2x95-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                              | "   | 64.700                                                | 54.000  |
|     | LV-ABC-2x120-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                             | "   | 81.100                                                | 65.500  |
|     | LV-ABC-2x150-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                             | "   | 99.800                                                | 82.300  |

| STT                 | Mặt hàng                                                                             | ĐVT            | Giá bán tại chân công trình trên địa<br>bàn toàn tỉnh |            |                   |         |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------|------------|-------------------|---------|
|                     |                                                                                      |                | CADIVI                                                | ĐỆ NHẬT    |                   |         |
| 22                  | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) |                |                                                       |            |                   |         |
|                     | LV-ABC-3x16-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                      | đ/m            | 21.600                                                | 17.600     |                   |         |
|                     | LV-ABC-3x25-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                      | "              | 29.700                                                | 24.100     |                   |         |
|                     | LV-ABC-3x35-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                      | "              | 38.300                                                | 31.000     |                   |         |
|                     | LV-ABC-3x50-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                      | "              | 50.900                                                | 41.700     |                   |         |
|                     | LV-ABC-3x70-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                      | "              | 70.300                                                | 58.600     |                   |         |
|                     | LV-ABC-3x95-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                      | "              | 95.100                                                | 80.300     |                   |         |
|                     | LV-ABC-3x120-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                     | "              | 119.400                                               | 98.700     |                   |         |
| 23                  | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) |                |                                                       |            |                   |         |
|                     | LV-ABC-4x16-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                      | đ/m            | 28.500                                                | 23.000     |                   |         |
|                     | LV-ABC-4x25-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                      | "              | 39.200                                                | 31.600     |                   |         |
|                     | LV-ABC-4x35-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                      | "              | 50.600                                                | 41.900     |                   |         |
|                     | LV-ABC-4x50-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                      | "              | 67.400                                                | 55.000     |                   |         |
|                     | LV-ABC-4x70-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                      | "              | 94.300                                                | 79.200     |                   |         |
|                     | LV-ABC-4x95-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                      | "              | 126.000                                               | 106.000    |                   |         |
|                     | LV-ABC-4x120-0,6/1kv (ruột nhôm)                                                     | "              | 158.200                                               | 130.400    |                   |         |
| C                   | CÁP ĐIỆN TẠI TRƯỜNG THÀNH                                                            |                |                                                       |            |                   |         |
|                     | <u>Tên sản phẩm</u>                                                                  | <u>Kết cấu</u> | <u>CV</u>                                             | <u>CVV</u> | <u>C/XLPE/PVC</u> |         |
| 1                   | Cáp điện lực 01 lõi đồng, cách điện 0,6/1KV                                          |                |                                                       |            |                   |         |
|                     | 1.0 mm <sup>2</sup>                                                                  | 7/0,43         | đ/m                                                   | 1.980      | 2.900             | 3.200   |
|                     | 1.25 mm <sup>2</sup>                                                                 | 7/0,47         | "                                                     | 2.310      | 3.300             | 3.600   |
|                     | 1.5 mm <sup>2</sup>                                                                  | 7/0,52         | "                                                     | 2.780      | 3.800             | 4.000   |
|                     | 2.0 mm <sup>2</sup>                                                                  | 7/0,60         | "                                                     | 3.590      | 4.600             | 4.900   |
|                     | 2.5 mm <sup>2</sup>                                                                  | 7/0,67         | "                                                     | 4.420      | 5.500             | 5.800   |
|                     | 3.5 mm <sup>2</sup>                                                                  | 7/0,80         | "                                                     | 6.110      | 7.300             | 7.600   |
|                     | 4.0 mm <sup>2</sup>                                                                  | 7/0,85         | "                                                     | 6.940      | 8.200             | 8.500   |
|                     | 5.0 mm <sup>2</sup>                                                                  | 7/0,95         | "                                                     | 8.560      | 9.900             | 10.100  |
|                     | 5.5 mm <sup>2</sup>                                                                  | 7/1,00         | "                                                     | 9.450      | 10.800            | 11.100  |
|                     | 6.0 mm <sup>2</sup>                                                                  | 7/1,04         | "                                                     | 10.270     | 11.700            | 11.900  |
|                     | 7.0 mm <sup>2</sup>                                                                  | 7/1,13         | "                                                     | 11.300     | 12.900            | 13.100  |
|                     | 8.0 mm <sup>3</sup>                                                                  | 7/1,2          |                                                       | 12.700     | 14.300            | 14.500  |
|                     | 10 mm <sup>2</sup>                                                                   | 7/1,35         | "                                                     | 15.700     | 17.300            | 17.500  |
|                     | 11 mm <sup>2</sup>                                                                   | 7/1,41         | "                                                     | 17.000     | 18.600            | 18.800  |
|                     | 14 mm <sup>2</sup>                                                                   | 7/1,60         | "                                                     | 21.800     | 23.400            | 23.600  |
|                     | 16 mm <sup>2</sup>                                                                   | 7/1,70         | "                                                     | 24.400     | 26.000            | 26.200  |
|                     | 22 mm <sup>2</sup>                                                                   | 7/2,00         | "                                                     | 34.000     | 36.000            | 36.500  |
|                     | 25 mm <sup>2</sup>                                                                   | 7/2,14         | "                                                     | 39.000     | 40.500            | 41.000  |
|                     | 30 mm <sup>2</sup>                                                                   | 7/2,30         | "                                                     | 44.500     | 46.500            | 47.000  |
|                     | 35 mm <sup>2</sup>                                                                   | 7/2,52         | "                                                     | 53.000     | 55.000            | 55.500  |
|                     | 38 mm <sup>2</sup>                                                                   | 7/2,62         | "                                                     | 57.000     | 59.500            | 60.000  |
|                     | 50 mm <sup>2</sup>                                                                   | 19/1,82        | "                                                     | 75.000     | 77.500            | 78.000  |
|                     | 60 mm <sup>2</sup>                                                                   | 19/2,00        | "                                                     | 91.000     | 94.000            | 94.500  |
|                     | 70 mm <sup>2</sup>                                                                   | 19/2,14        | "                                                     | 104.000    | 107.000           | 107.500 |
|                     | 75 mm <sup>2</sup>                                                                   | 19/2,25        | "                                                     | 114.000    | 117.000           | 117.500 |
|                     | 80 mm <sup>2</sup>                                                                   | 19/2,30        | "                                                     | 120.000    | 123.500           | 124.000 |
|                     | 95 mm <sup>2</sup>                                                                   | 19/2,52        | "                                                     | 144.000    | 147.500           | 148.000 |
|                     | 100 mm <sup>2</sup>                                                                  | 19/2,60        | "                                                     | 153.000    | 157.000           | 157.500 |
|                     | 120 mm <sup>2</sup>                                                                  | 19/2,82        | "                                                     | 180.000    | 184.000           | 184.500 |
|                     | 150 mm <sup>2</sup>                                                                  | 37/2,28        | "                                                     | 230.500    | 235.000           | 235.500 |
|                     | 185 mm <sup>2</sup>                                                                  | 37/2,52        | "                                                     | 280.500    | 285.500           | 286.500 |
| 200 mm <sup>2</sup> | 37/2,62                                                                              | "              | 303.500                                               | 308.500    | 309.500           |         |
| 240 mm <sup>2</sup> | 61/2,24                                                                              | "              | 367.500                                               | 373.000    | 374.000           |         |

| STT                                                        | Mặt hàng                                                |                       |                     | ĐVT             | Giá bán tại chân công trình trên địa<br>bàn toàn tỉnh |         |            |        |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|---------|------------|--------|
| 2                                                          | 250 mm <sup>2</sup>                                     |                       |                     | đ/m             | 380.500                                               | 386.500 | 387.500    |        |
|                                                            | 300 mm <sup>2</sup>                                     |                       |                     | "               | 456.500                                               | 463.000 | 464.000    |        |
|                                                            | 325 mm <sup>2</sup>                                     |                       |                     | "               | 493.000                                               | 500.500 | 501.500    |        |
|                                                            | 350 mm <sup>2</sup>                                     |                       |                     | "               | 531.500                                               | 539.500 | 540.500    |        |
|                                                            | 400 mm <sup>2</sup>                                     |                       |                     | "               | 612.500                                               | 621.000 | 622.000    |        |
|                                                            | Cáp điện lực 02 lõi đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1KV |                       |                     |                 |                                                       | CVV     | C/XLPE/PVC |        |
|                                                            | 2x                                                      | 1.0                   | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/0,43       | đ/m                                                   | 7.400   | 7.700      |        |
|                                                            | 2x                                                      | 1.5                   | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/0,52       | "                                                     | 9.100   | 9.400      |        |
|                                                            | 2x                                                      | 2.0                   | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/0,60       | "                                                     | 10.900  | 11.200     |        |
|                                                            | 2x                                                      | 2.5                   | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/0,67       | "                                                     | 12.700  | 13.000     |        |
|                                                            | 2x                                                      | 3.5                   | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/0,80       | "                                                     | 16.400  | 16.700     |        |
|                                                            | 2x                                                      | 4.0                   | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/0,85       | "                                                     | 18.400  | 18.700     |        |
|                                                            | 2x                                                      | 5.0                   | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/0,95       | "                                                     | 21.900  | 22.400     |        |
|                                                            | 2x                                                      | 5.5                   | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/1,00       | "                                                     | 23.900  | 24.400     |        |
|                                                            | 2x                                                      | 6.0                   | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/1,04       | "                                                     | 25.600  | 26.100     |        |
|                                                            | 2x                                                      | 7.0                   | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/1,13       | "                                                     | 29.600  | 30.100     |        |
|                                                            | 2x                                                      | 8.0                   | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/1,20       | "                                                     | 32.300  | 32.800     |        |
|                                                            | 2x                                                      | 10                    | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/1,35       | "                                                     | 39.000  | 39.500     |        |
|                                                            | 2x                                                      | 11                    | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/1,41       | "                                                     | 42.100  | 42.600     |        |
|                                                            | 2x                                                      | 14                    | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/1,60       | "                                                     | 52.700  | 53.200     |        |
|                                                            | 3                                                       | 2x                    | 16                  | mm <sup>2</sup> | 2x 7/1,70                                             | "       | 58.700     | 59.200 |
|                                                            |                                                         | 2x                    | 22                  | mm <sup>2</sup> | 2x 7/2,00                                             | "       | 79.500     | 80.000 |
| 2x                                                         |                                                         | 25                    | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/2,14       | "                                                     | 90.500  | 91.000     |        |
| 2x                                                         |                                                         | 30                    | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/2,30       | "                                                     | 102.500 | 103.000    |        |
| 2x                                                         |                                                         | 35                    | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/2,52       | "                                                     | 121.500 | 122.000    |        |
| 2x                                                         |                                                         | 38                    | mm <sup>2</sup>     | 2x 7/2,62       | "                                                     | 131.000 | 131.500    |        |
| 2x                                                         |                                                         | 50                    | mm <sup>2</sup>     | 2x 19/1,82      | "                                                     | 170.500 | 171.000    |        |
| Cáp điện lực (3+1) lõi đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1KV |                                                         |                       |                     |                 |                                                       |         |            |        |
| 3 x                                                        |                                                         | 1,5 + 1 x 1,0         | 3 x 7/0,52 + 7/0,43 | đ/m             | 14.600                                                | 15.100  |            |        |
| 3 x                                                        |                                                         | 2,0 + 1 x 1,0         | 3 x 7/0,60 + 7/0,43 | "               | 17.100                                                | 17.600  |            |        |
| 3 x                                                        |                                                         | 2,5 + 1 x 1,5         | 3 x 7/0,67 + 7/0,52 | "               | 20.500                                                | 21.000  |            |        |
| 3 x                                                        |                                                         | 3,5 + 1 x 1,5         | 3 x 7/0,80 + 7/0,52 | "               | 25.700                                                | 26.200  |            |        |
| 3 x                                                        |                                                         | 4,0 + 1 x 2,0         | 3 x 7/0,85 + 7/0,60 | "               | 29.500                                                | 30.000  |            |        |
| 3 x                                                        |                                                         | 5,0 + 1 x 2,5         | 3 x 7/0,95 + 7/0,67 | "               | 35.400                                                | 35.900  |            |        |
| 3 x                                                        |                                                         | 5,5 + 1 x 2,5         | 3 x 7/1,00 + 7/0,67 | "               | 38.100                                                | 38.700  |            |        |
| 3 x                                                        |                                                         | 6,0 + 1 x 2,5         | 3 x 7/1,04 + 7/0,67 | "               | 43.300                                                | 43.800  |            |        |
| 3 x                                                        |                                                         | 7,0 + 1 x 4,0         | 3 x 7/1,13 + 7/0,85 | "               | 48.700                                                | 49.200  |            |        |
| 3 x                                                        |                                                         | 8,0 + 1 x 4,0         | 3 x 7/1,20 + 7/0,85 | "               | 53.000                                                | 53.500  |            |        |
| 3 x                                                        |                                                         | 10 + 1 x 6,0          | 3 x 7/1,35 + 7/1,04 | "               | 65.500                                                | 66.000  |            |        |
| 3 x                                                        |                                                         | 11 + 1 x 6,0          | 3 x 7/1,41 + 7/1,04 | "               | 70.000                                                | 70.500  |            |        |
| 3 x                                                        |                                                         | 14 + 1 x 8,0          | 3 x 7/1,60 + 7/1,20 | "               | 89.500                                                | 90.000  |            |        |
| 3 x                                                        |                                                         | 16 + 1 x 8,0          | 3 x 7/1,70 + 7/1,20 | "               | 97.500                                                | 98.000  |            |        |
| 3 x                                                        | 22 + 1 x 11                                             | 3 x 7/2,00 + 7/1,41   | "                   | 131.000         | 131.500                                               |         |            |        |
| 3 x                                                        | 25 + 1 x 11                                             | 3 x 7/2,14 + 7/1,41   | "                   | 145.500         | 146.500                                               |         |            |        |
| 3 x                                                        | 30 + 1 x 14                                             | 3 x 7/2,30 + 7/1,60   | "                   | 171.000         | 172.000                                               |         |            |        |
| 3 x                                                        | 35 + 1 x 14                                             | 3 x 7/2,52 + 7/1,60   | "                   | 198.000         | 199.000                                               |         |            |        |
| 3 x                                                        | 38 + 1 x 14                                             | 3 x 7/2,62 + 7/1,60   | "                   | 215.000         | 215.500                                               |         |            |        |
| 3 x                                                        | 50 + 1 x 25                                             | 3 x 19/1,82 + 7/2,14  | "                   | 287.500         | 288.000                                               |         |            |        |
| 3 x                                                        | 70 + 1 x 35                                             | 3 x 19/2,14 + 7/2,52  | "                   | 392.500         | 393.500                                               |         |            |        |
| 3 x                                                        | 75 + 1 x 38                                             | 3 x 19/2,25 + 7/2,62  | "                   | 424.500         | 426.000                                               |         |            |        |
| 3 x                                                        | 80 + 1 x 38                                             | 3 x 19/2,30 + 7/2,62  | "                   | 446.500         | 447.500                                               |         |            |        |
| 3 x                                                        | 95 + 1 x 50                                             | 3 x 19/2,52 + 19/1,82 | "                   | 541.500         | 542.500                                               |         |            |        |
| 3 x                                                        | 100 + 1 x 50                                            | 3 x 19/2,60 + 19/1,82 | "                   | 570.000         | 571.000                                               |         |            |        |
| 3 x                                                        | 120 + 1 x 60                                            | 3 x 19/2,82 + 19/2,00 | "                   | 674.000         | 683.500                                               |         |            |        |

| STT      | Mặt hàng                                                      |                        | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |            |
|----------|---------------------------------------------------------------|------------------------|-----|----------------------------------------------------|------------|
|          |                                                               |                        |     | CVV                                                | C/XLPE/PVC |
|          | 3 x 150 + 1 x 70                                              | 3 x 37/2,28 + 19/2,14  | đ/m | 845.000                                            | 846.000    |
|          | 3 x 185 + 1 x 95                                              | 3 x 37/2,52 + 19/2,52  | "   | 1.046.500                                          | 1.048.000  |
|          | 3 x 200 + 1 x 95                                              | 3 x 37/2,62 + 19/2,52  | "   | 1.120.000                                          | 1.121.500  |
|          | 3 x 240 + 1 x 120                                             | 3 x 61/2,24 + 19/2,82  | "   | 1.358.000                                          | 1.359.500  |
|          | 3 x 250 + 1 x 120                                             | 3 x 61/2,29 + 19/2,82  | "   | 1.398.500                                          | 1.400.000  |
|          | 3 x 300 + 1 x 150                                             | 3 x 61/2,50 + 37/2,28  | "   | 1.689.000                                          | 1.691.000  |
|          | 3 x 350 + 1 x 185                                             | 3 x 91/2,22 + 37/2,52  | "   | 1.999.500                                          | 2.001.500  |
|          | 3 x 400 + 1 x 200                                             | 3 x 127/2,00 + 37/2,62 | "   | 2.260.500                                          | 2.262.500  |
| <b>4</b> | <b>Cáp điện lực 4 lõi đồng, cách điện PVC, Vỏ PVC 0,6/1KV</b> |                        |     |                                                    |            |
|          | 4 x 1.0 mm <sup>2</sup>                                       | 4 x 7/0,43             | đ/m | 12.200                                             | 12.700     |
|          | 4 x 1.5 mm <sup>2</sup>                                       | 4 x 7/0,52             | "   | 15.400                                             | 15.900     |
|          | 4 x 2.0 mm <sup>2</sup>                                       | 4 x 7/0,60             | "   | 18.900                                             | 19.400     |
|          | 4 x 2.5 mm <sup>2</sup>                                       | 4 x 7/0,67             | "   | 22.300                                             | 22.800     |
|          | 4 x 3.5 mm <sup>2</sup>                                       | 4 x 7/0,80             | "   | 29.800                                             | 30.300     |
|          | 4 x 4.0 mm <sup>2</sup>                                       | 4 x 7/0,85             | "   | 33.100                                             | 33.600     |
|          | 4 x 5.0 mm <sup>2</sup>                                       | 4 x 7/0,95             | "   | 39.900                                             | 40.400     |
|          | 4 x 5.5 mm <sup>2</sup>                                       | 4 x 7/1,00             | "   | 43.500                                             | 44.000     |
|          | 4 x 6.0 mm <sup>2</sup>                                       | 4 x 7/1,04             | "   | 46.900                                             | 47.400     |
|          | 4 x 7.0 mm <sup>2</sup>                                       | 4 x 7/1,13             | "   | 54.000                                             | 54.500     |
|          | 4 x 8.0 mm <sup>2</sup>                                       | 4 x 7/1,20             | "   | 59.900                                             | 60.500     |
|          | 4 x 10 mm <sup>2</sup>                                        | 4 x 7/1,35             | "   | 72.500                                             | 73.000     |
|          | 4 x 11 mm <sup>2</sup>                                        | 4 x 7/1,41             | "   | 78.500                                             | 79.500     |
|          | 4 x 14 mm <sup>2</sup>                                        | 4 x 7/1,60             | "   | 98.500                                             | 99.000     |
|          | 4 x 16 mm <sup>2</sup>                                        | 4 x 7/1,70             | "   | 110.500                                            | 111.000    |
|          | 4 x 22 mm <sup>2</sup>                                        | 4 x 7/2,00             | "   | 149.000                                            | 149.500    |
|          | 4 x 25 mm <sup>2</sup>                                        | 4 x 7/2,14             | "   | 171.000                                            | 171.500    |
|          | 4 x 30 mm <sup>2</sup>                                        | 4 x 7/2,30             | "   | 196.000                                            | 196.500    |
|          | 4 x 35 mm <sup>2</sup>                                        | 4 x 7/2,52             | "   | 232.500                                            | 233.000    |
|          | 4 x 38 mm <sup>2</sup>                                        | 4 x 7/2,62             | "   | 251.000                                            | 252.000    |
|          | 4 x 50 mm <sup>2</sup>                                        | 4 x 19/1,82            | "   | 328.500                                            | 329.500    |
| <b>5</b> | <b>Dây &amp; cáp pha lõi đồng mềm, cách điện PVC 0,6/1KV</b>  |                        |     |                                                    |            |
| -        | <b>Loại 01 lõi đồng mềm bọc PVC</b>                           |                        |     |                                                    |            |
|          | VCm 0.5 mm <sup>2</sup>                                       | 1 x 16/0,2             | đ/m | 1.000                                              |            |
|          | VCm 0.75 mm <sup>2</sup>                                      | 1 x 24/0,2             | "   | 1.400                                              |            |
|          | VCm 1.0 mm <sup>2</sup>                                       | 1 x 32/0,2             | "   | 1.800                                              |            |
|          | VCm 1.5 mm <sup>2</sup>                                       | 1 x 48/0,2             | "   | 2.600                                              |            |
|          | VCm 2.0 mm <sup>2</sup>                                       | 1 x 64/0,2             | "   | 3.400                                              |            |
|          | VCm 2.5 mm <sup>2</sup>                                       | 1 x 80/0,2             | "   | 4.300                                              |            |
|          | VCm 3.5 mm <sup>2</sup>                                       | 1 x 112/0,2            | "   | 5.900                                              |            |
|          | VCm 4.0 mm <sup>2</sup>                                       | 1 x 128/0,2            | "   | 6.700                                              |            |
|          | VCm 6.0 mm <sup>2</sup>                                       | 7 x 26/0,2             | "   | 10.200                                             |            |
|          | VCm 8.0 mm <sup>2</sup>                                       | 7 x 37/0,2             | "   | 15.000                                             |            |
|          | VCm 10 mm <sup>2</sup>                                        | 7 x 45/0,2             | "   | 17.000                                             |            |
|          | VCm 16 mm <sup>2</sup>                                        | 19 x 27/0,2            | "   | 27.000                                             |            |
|          | VCm 25 mm <sup>2</sup>                                        | 19 x 42/0,2            | "   | 42.000                                             |            |
|          | VCm 35 mm <sup>2</sup>                                        | 19 x 59/0,2            | "   | 59.000                                             |            |
|          | VCm 50 mm <sup>2</sup>                                        | 37 x 43/0,2            | "   | 83.000                                             |            |
|          | VCm 70 mm <sup>2</sup>                                        | 37 x 60/0,2            | "   | 115.000                                            |            |
|          | VCm 95 mm <sup>3</sup>                                        | 37 x 82/0,2            | "   | 157.000                                            |            |

| STT | Mặt hàng                               |                        | ĐVT                         | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |                   |
|-----|----------------------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| -   | <b>Loại 02 lõi đồng mềm bọc PVC</b>    |                        |                             |                                                    |                   |
|     | VVCm                                   | 2x0,5 mm <sup>2</sup>  | 2 x 1 x 16/0,2              | đ/m                                                | 4.900 Vò màu xám  |
|     | VVCm                                   | 2x0,75 mm <sup>2</sup> | 2 x 1 x 24/0,2              | "                                                  | 6.000 "           |
|     | VVCm                                   | 2x1,0 mm <sup>2</sup>  | 2 x 1 x 32/0,2              | "                                                  | 7.000 "           |
|     | VVCm                                   | 2x1,5 mm <sup>2</sup>  | 2 x 1 x 48/0,2              | "                                                  | 8.900 "           |
|     | VVCm                                   | 2x2,0 mm <sup>2</sup>  | 2 x 1 x 64/0,2              | "                                                  | 10.700 "          |
|     | VVCm                                   | 2x2,5 mm <sup>2</sup>  | 2 x 1 x 80/0,2              | "                                                  | 13.000 "          |
|     | VVCm                                   | 2x3,5 mm <sup>2</sup>  | 2 x 1 x 112/0,2             | "                                                  | 16.700 "          |
|     | VVCm                                   | 2x4,0 mm <sup>2</sup>  | 2 x 1 x 128/0,2             | "                                                  | 19.000 "          |
|     | VVCm                                   | 2x6,0 mm <sup>2</sup>  | 2 x 7 x 26/0,2              | "                                                  | 28.200 "          |
|     | VVCm                                   | 2x8,0 mm <sup>2</sup>  | 2 x 7 x 37/0,2              | "                                                  | 37.500 Vò màu đen |
|     | VVCm                                   | 2x10 mm <sup>2</sup>   | 2 x 7 x 45/0,2              | "                                                  | 43.500 "          |
|     | VVCm                                   | 2x16 mm <sup>2</sup>   | 2 x 19 x 27/0,2             | "                                                  | 68.000 "          |
|     | VVCm                                   | 2x25 mm <sup>2</sup>   | 2 x 19 x 42/0,2             | "                                                  | 101.500 "         |
|     | VVCm                                   | 2x35 mm <sup>2</sup>   | 2 x 19 x 59/0,2             | "                                                  | 138.500 "         |
|     | VVCm                                   | 2x50 mm <sup>2</sup>   | 2 x 37 x 43/0,2             | "                                                  | 193.000 "         |
|     | VVCm                                   | 2x70 mm <sup>2</sup>   | 2 x 37 x 60/0,2             | "                                                  | 267.500 "         |
| -   | <b>Loại 03 lõi đồng mềm bọc PVC</b>    |                        |                             |                                                    |                   |
|     | VVCm                                   | 3x0,5 mm <sup>2</sup>  | 3 x 1 x 16/0,2              | đ/m                                                | 6.200 Vò màu xám  |
|     | VVCm                                   | 3x0,75 mm <sup>2</sup> | 3 x 1 x 24/0,2              | "                                                  | 7.900 "           |
|     | VVCm                                   | 3x1,0 mm <sup>2</sup>  | 3 x 1 x 32/0,2              | "                                                  | 9.300 "           |
|     | VVCm                                   | 3x1,5 mm <sup>2</sup>  | 3 x 1 x 48/0,2              | "                                                  | 12.500 "          |
|     | VVCm                                   | 3x2,0 mm <sup>2</sup>  | 3 x 1 x 64/0,2              | "                                                  | 15.400 "          |
|     | VVCm                                   | 3x2,5 mm <sup>2</sup>  | 3 x 1 x 80/0,2              | "                                                  | 18.900 "          |
|     | VVCm                                   | 3x3,5 mm <sup>2</sup>  | 3 x 1 x 112/0,2             | "                                                  | 24.600 "          |
|     | VVCm                                   | 3x4,0 mm <sup>2</sup>  | 3 x 1 x 128/0,2             | "                                                  | 27.800 "          |
|     | VVCm                                   | 3x6,0 mm <sup>2</sup>  | 3 x 7 x 26/0,2              | "                                                  | 41.000 "          |
|     | VVCm                                   | 3x8,0 mm <sup>2</sup>  | 3 x 7 x 37/0,2              | "                                                  | 51.000 "          |
|     | VVCm                                   | 3x10 mm <sup>2</sup>   | 3 x 7 x 45/0,2              | "                                                  | 61.000 Vò màu đen |
|     | VVCm                                   | 3x16 mm <sup>2</sup>   | 3 x 19 x 27/0,2             | "                                                  | 95.000 "          |
|     | VVCm                                   | 3x25 mm <sup>2</sup>   | 3 x 19 x 42/0,2             | "                                                  | 144.000 "         |
|     | VVCm                                   | 3x35 mm <sup>2</sup>   | 3 x 19 x 59/0,2             | "                                                  | 197.500 "         |
|     | VVCm                                   | 3x50 mm <sup>2</sup>   | 3 x 37 x 43/0,2             | "                                                  | 275.500 "         |
|     | VVCm                                   | 3x70 mm <sup>2</sup>   | 3 x 37 x 60/0,2             | "                                                  | 382.500 "         |
| -   | <b>Loại (3+1) lõi đồng mềm bọc PVC</b> |                        |                             |                                                    |                   |
|     | VVCm                                   | 3 x 1,0 + 1 x 0,5      | 3 x 32/0,2 + 1 x 16/0,2     | đ/m                                                | 10.800 Vò màu xám |
|     | VVCm                                   | 3 x 1,5 + 1 x 1,0      | 3 x 48/0,2 + 1 x 32/0,2     | "                                                  | 14.600 "          |
|     | VVCm                                   | 3 x 2,0 + 1 x 1,0      | 3 x 64/0,2 + 1 x 32/0,2     | "                                                  | 17.000 "          |
|     | VVCm                                   | 3 x 2,5 + 1 x 1,0      | 3 x 80/0,2 + 1 x 32/0,2     | "                                                  | 20.000 "          |
|     | VVCm                                   | 3 x 3,5 + 1 x 1,5      | 3 x 112/0,2 + 1 x 48/0,2    | "                                                  | 26.100 "          |
|     | VVCm                                   | 3 x 4,0 + 1 x 2,0      | 3 x 128/0,2 + 1 x 64/0,2    | "                                                  | 30.200 "          |
|     | VVCm                                   | 3 x 6,0 + 1 x 2,5      | 3 x 182/0,2 + 1 x 80/0,2    | "                                                  | 43.400 "          |
|     | VVCm                                   | 3 x 8,0 + 1 x 4,0      | 3 x 259/0,2 + 1 x 128/0,2   | "                                                  | 58.500 "          |
|     | VVCm                                   | 3 x 10 + 1 x 6,0       | 3 x 315/0,2 + 1 x 182/0,2   | "                                                  | 71.500 Vò màu đen |
|     | VVCm                                   | 3 x 16 + 1 x 8,0       | 3 x 513/0,2 + 1 x 259/0,2   | "                                                  | 107.500 "         |
|     | VVCm                                   | 3 x 25 + 1 x 10        | 3 x 798/0,2 + 1 x 315/0,2   | "                                                  | 158.000 "         |
|     | VVCm                                   | 3 x 35 + 1 x 16        | 3 x 1121/0,2 + 1 x 513/0,2  | "                                                  | 222.500 "         |
|     | VVCm                                   | 3 x 50 + 1 x 25        | 3 x 1591/0,2 + 1 x 798/0,2  | "                                                  | 315.000 "         |
|     | VVCm                                   | 3 x 70 + 1 x 35        | 3 x 2220/0,2 + 1 x 1121/0,2 | "                                                  | 435.000 "         |

| STT | Mặt hàng                                                 |                          | DVT              | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |         |
|-----|----------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|----------------------------------------------------|---------|
| 6   | <b>Cáp điện lực lõi nhôm, cách điện PVC 0,6/1KV</b>      |                          |                  |                                                    |         |
| -   | <b>Cáp điện lực lõi nhôm, cách điện PVC 0,6/1KV</b>      |                          |                  |                                                    |         |
|     | AV                                                       | 10 mm <sup>2</sup>       | 7/1,35           | đ/m                                                | 2.800   |
|     | AV                                                       | 16 mm <sup>2</sup>       | 7/1,70           | "                                                  | 4.100   |
|     | AV                                                       | 25 mm <sup>2</sup>       | 7/2,14           | "                                                  | 6.200   |
|     | AV                                                       | 35 mm <sup>2</sup>       | 7/2,52           | "                                                  | 8.400   |
|     | AV                                                       | 50 mm <sup>2</sup>       | 7/3,02           | "                                                  | 11.600  |
|     | AV                                                       | 50 mm <sup>2</sup> (19s) | 19/1,80          | "                                                  | 12.200  |
|     | AV                                                       | 70 mm <sup>2</sup>       | 7/3,55           | "                                                  | 15.900  |
|     | AV                                                       | 70 mm <sup>2</sup> (19s) | 19/2,14          | "                                                  | 16.300  |
|     | AV                                                       | 95 mm <sup>2</sup>       | 7/4,16           | "                                                  | 21.400  |
|     | AV                                                       | 95 mm <sup>2</sup> (19s) | 19/2,52          | "                                                  | 21.800  |
|     | AV                                                       | 120 mm <sup>2</sup>      | 19/2,83          | "                                                  | 26.800  |
|     | AV                                                       | 150 mm <sup>2</sup>      | 37/2,28          | "                                                  | 34.600  |
|     | AV                                                       | 185 mm <sup>2</sup>      | 37/2,52          | "                                                  | 41.400  |
|     | AV                                                       | 240 mm <sup>2</sup>      | 61/2,24          | "                                                  | 54.700  |
|     | AV                                                       | 300 mm <sup>2</sup>      | 61/2,50          | "                                                  | 67.000  |
|     | AV                                                       | 350 mm <sup>2</sup>      | 61/2,70          | "                                                  | 77.500  |
|     | AV                                                       | 400 mm <sup>2</sup>      | 61/2,90          | "                                                  | 89.000  |
| -   | <b>Cáp điện lực nhôm lõi thép, cách điện PVC 0,6/1KV</b> |                          |                  |                                                    |         |
|     | ASV                                                      | 35/6,2 mm <sup>2</sup>   | 6/2,80 + 1/2,80  | đ/m                                                | 10.500  |
|     | ASV                                                      | 50/8,0 mm <sup>2</sup>   | 6/3,20 + 1/3,20  | "                                                  | 13.500  |
|     | ASV                                                      | 70/11 mm <sup>2</sup>    | 6/3,80 + 1/3,80  | "                                                  | 18.500  |
|     | ASV                                                      | 95/16 mm <sup>2</sup>    | 6/4,50 + 1/4,50  | "                                                  | 25.500  |
|     | ASV                                                      | 120/19 mm <sup>2</sup>   | 26/2,40 + 7/1,85 | "                                                  | 32.000  |
|     | ASV                                                      | 120/24 mm <sup>2</sup>   | 26/2,40 + 7/2,10 | "                                                  | 33.000  |
|     | ASV                                                      | 150/19 mm <sup>2</sup>   | 24/2,80 + 7/1,85 | "                                                  | 38.000  |
|     | ASV                                                      | 150/24 mm <sup>2</sup>   | 26/2,70 + 7/2,10 | "                                                  | 40.000  |
|     | ASV                                                      | 185/24 mm <sup>2</sup>   | 24/3,15 + 7/2,10 | "                                                  | 48.000  |
|     | ASV                                                      | 185/29 mm <sup>2</sup>   | 26/2,98 + 7/2,30 | "                                                  | 48.000  |
|     | ASV                                                      | 240/32 mm <sup>2</sup>   | 24/3,60 + 7/2,40 | "                                                  | 62.500  |
| 7   | <b>Cáp điện lực lõi nhôm ABC, cách điện PVC 0,6/1KV</b>  |                          |                  |                                                    |         |
| -   | <b>Loại 02 lõi vặn xoắn ABC</b>                          |                          |                  |                                                    |         |
|     | ABC                                                      | 2 x 16 mm <sup>2</sup>   | 2 x 7/1,70       | đ/m                                                | 9.300   |
|     | ABC                                                      | 2 x 25 mm <sup>2</sup>   | 2 x 7/2,14       | "                                                  | 13.500  |
|     | ABC                                                      | 2 x 35 mm <sup>2</sup>   | 2 x 7/2,52       | "                                                  | 18.300  |
|     | ABC                                                      | 2 x 50 mm <sup>2</sup>   | 2 x 7/3,02       | "                                                  | 25.000  |
|     | ABC                                                      | 2 x 70 mm <sup>2</sup>   | 2 x 19/2,14      | "                                                  | 35.000  |
|     | ABC                                                      | 2 x 95 mm <sup>2</sup>   | 2 x 19/2,52      | "                                                  | 47.000  |
|     | ABC                                                      | 2 x 120 mm <sup>2</sup>  | 2 x 19/2,82      | "                                                  | 54.500  |
| -   | <b>Loại 03 lõi vặn xoắn ABC</b>                          |                          |                  |                                                    |         |
|     | ABC                                                      | 3 x 16 mm <sup>2</sup>   | 3 x 7/1,70       | đ/m                                                | 13.800  |
|     | ABC                                                      | 3 x 25 mm <sup>2</sup>   | 3 x 7/2,14       | "                                                  | 20.300  |
|     | ABC                                                      | 3 x 35 mm <sup>2</sup>   | 3 x 7/2,52       | "                                                  | 27.300  |
|     | ABC                                                      | 3 x 50 mm <sup>2</sup>   | 3 x 7/3,02       | "                                                  | 37.000  |
|     | ABC                                                      | 3 x 70 mm <sup>2</sup>   | 3 x 19/2,14      | "                                                  | 52.000  |
|     | ABC                                                      | 3 x 95 mm <sup>2</sup>   | 3 x 19/2,52      | "                                                  | 70.500  |
|     | ABC                                                      | 3 x 120 mm <sup>2</sup>  | 3 x 19/2,82      | "                                                  | 81.500  |
|     | ABC                                                      | 3 x 150 mm <sup>2</sup>  | 3 x 19/3,17      | "                                                  | 99.000  |
|     | ABC                                                      | 3 x 185 mm <sup>2</sup>  | 3 x 19/3,52      | "                                                  | 120.500 |
|     | ABC                                                      | 3 x 240 mm <sup>2</sup>  | 3 x 19/4,02      | "                                                  | 155.500 |
|     | ABC                                                      | 3 x 300 mm <sup>2</sup>  | 3 x 37/3,22      | "                                                  | 197.000 |

| STT      | Mặt hàng                                                              | ĐVT | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------|
| -        | <b>Loại 04 lõi vặn xoắn ABC</b>                                       |     |                                                    |
|          | ABC 4 x 16 mm <sup>2</sup> 4 x 7 / 1,70                               | đ/m | 18.400                                             |
|          | ABC 4 x 25 mm <sup>2</sup> 4 x 7 / 2,14                               | "   | 27.000                                             |
|          | ABC 4 x 35 mm <sup>2</sup> 4 x 7 / 2,52                               | "   | 36.000                                             |
|          | ABC 4 x 50 mm <sup>2</sup> 4 x 7 / 3,02                               | "   | 49.500                                             |
|          | ABC 4 x 70 mm <sup>2</sup> 4 x 19 / 2,14                              | "   | 69.500                                             |
|          | ABC 4 x 95 mm <sup>2</sup> 4 x 19 / 2,52                              | "   | 93.500                                             |
|          | ABC 4 x 120 mm <sup>2</sup> 4 x 19 / 2,82                             | "   | 108.000                                            |
|          | ABC 4 x 150 mm <sup>2</sup> 4 x 19 / 3,17                             | "   | 131.500                                            |
|          | ABC 4 x 185 mm <sup>2</sup> 4 x 19 / 3,52                             | "   | 160.000                                            |
|          | ABC 4 x 240 mm <sup>2</sup> 4 x 19 / 4,02                             | "   | 206.500                                            |
|          | ABC 4 x 300 mm <sup>2</sup> 4 x 37 / 3,22                             | "   | 261.500                                            |
| <b>8</b> | <b>Cáp điện lực trung thế, cách điện XLPE 24KV</b>                    |     |                                                    |
| -        | <b>Cáp điện lực trung thế treo lõi nhôm, cách điện XLPE 24KV</b>      |     |                                                    |
|          | A/XLPE/PVC 35 mm <sup>2</sup> - 24kv 7 / 2,52                         | đ/m | 24.000                                             |
|          | A/XLPE/PVC 50 mm <sup>2</sup> - 24kv 7 / 3,02                         | "   | 28.500                                             |
|          | A/XLPE/PVC 70 mm <sup>2</sup> - 24kv 7 / 3,55                         | "   | 34.000                                             |
|          | A/XLPE/PVC 95 mm <sup>2</sup> - 24kv 19 / 2,52                        | "   | 41.500                                             |
|          | A/XLPE/PVC 120 mm <sup>2</sup> - 24kv 19 / 2,83                       | "   | 49.500                                             |
|          | A/XLPE/PVC 150 mm <sup>2</sup> - 24kv 37 / 2,28                       | "   | 57.000                                             |
|          | A/XLPE/PVC 185 mm <sup>2</sup> - 24kv 37 / 2,52                       | "   | 66.500                                             |
|          | A/XLPE/PVC 240 mm <sup>2</sup> - 24kv 61 / 2,24                       | "   | 80.500                                             |
| -        | <b>Cáp điện lực trung thế treo nhôm lõi thép, cách điện XLPE 24KV</b> |     |                                                    |
|          | AS/XLPE/PVC 35/6,2 mm <sup>2</sup> - 24kv 6/2,80 + 1/2,80             | đ/m | 26.500                                             |
|          | AS/XLPE/PVC 50/8,0 mm <sup>2</sup> - 24kv 6/3,20 + 1/3,20             | "   | 31.000                                             |
|          | AS/XLPE/PVC 70/11 mm <sup>2</sup> - 24kv 6/3,80 + 1/3,80              | "   | 37.500                                             |
|          | AS/XLPE/PVC 95/16 mm <sup>2</sup> - 24kv 6/4,50 + 1/4,50              | "   | 46.000                                             |
|          | AS/XLPE/PVC 120/19 mm <sup>2</sup> - 24kv 19 / 2,83                   | "   | 53.500                                             |
|          | AS/XLPE/PVC 150/19 mm <sup>2</sup> - 24kv 37 / 2,28                   | "   | 62.000                                             |
|          | AS/XLPE/PVC 185/29 mm <sup>2</sup> - 24kv 37 / 2,52                   | "   | 73.000                                             |
|          | AS/XLPE/PVC 240/32 mm <sup>2</sup> - 24kv 61 / 2,24                   | "   | 88.500                                             |
| -        | <b>Cáp điện lực trung thế treo lõi đồng, cách điện XLPE 24KV</b>      |     |                                                    |
|          | C/XLPE/PVC 22 mm <sup>2</sup> - 24kv 7 / 2,00                         | đ/m | 48.000                                             |
|          | C/XLPE/PVC 25 mm <sup>2</sup> - 24kv 7 / 2,14                         | "   | 52.000                                             |
|          | C/XLPE/PVC 35 mm <sup>2</sup> - 24kv 7 / 2,52                         | "   | 68.500                                             |
|          | C/XLPE/PVC 38 mm <sup>2</sup> - 24kv 7 / 2,62                         | "   | 74.000                                             |
|          | C/XLPE/PVC 50 mm <sup>2</sup> - 24kv 19 / 1,82                        | "   | 92.500                                             |
|          | C/XLPE/PVC 70 mm <sup>2</sup> - 24kv 19 / 2,00                        | "   | 123.000                                            |
|          | C/XLPE/PVC 75 mm <sup>2</sup> - 24kv 19 / 2,14                        | "   | 132.500                                            |
|          | C/XLPE/PVC 95 mm <sup>2</sup> - 24kv 19 / 2,25                        | "   | 164.000                                            |
|          | C/XLPE/PVC 100 mm <sup>2</sup> - 24kv 19 / 2,52                       | "   | 174.500                                            |
|          | C/XLPE/PVC 120 mm <sup>2</sup> - 24kv 19 / 2,82                       | "   | 200.500                                            |
|          | C/XLPE/PVC 150 mm <sup>2</sup> - 24kv 37 / 2,28                       | "   | 253.000                                            |
|          | C/XLPE/PVC 185 mm <sup>2</sup> - 24kv 37 / 2,52                       | "   | 305.500                                            |
|          | C/XLPE/PVC 200 mm <sup>2</sup> - 24kv 37 / 2,62                       | "   | 329.500                                            |
|          | C/XLPE/PVC 240 mm <sup>2</sup> - 24kv 61 / 2,24                       | "   | 396.000                                            |

**PHỤ LỤC SỐ 2****CÁC LOẠI SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH**

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Tên sản phẩm                                                                                                     | Mã sản phẩm     | ĐVT      | Giá tại chân công trình toàn tỉnh |            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------------------------|------------|-------------|
| A   | Thiết bị vệ sinh sứ Thiên Thanh - Sản phẩm của Công ty CP Đồng Tâm (Áp dụng sản phẩm màu trắng)                  |                 |          |                                   |            |             |
| 1   | Bộ cầu hai khối                                                                                                  |                 |          |                                   |            |             |
| -   | Era (nắp thường, phụ kiện gạt)                                                                                   | E0101TGT        | đ/bộ     | 950.000                           |            |             |
| -   | Roma (nắp thường, phụ kiện gạt)                                                                                  | B5353TGT        | "        | 1.050.000                         |            |             |
| -   | Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)                                                                              | B4429HS2        | "        | 1.318.000                         |            |             |
| -   | King (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)                                                                               | B4829HS2        | "        | 1.318.000                         |            |             |
|     | Ghi chú: Nếu khách hàng sử dụng nắp nhựa thường cho bộ cầu 2 khối: giá bán được giảm trừ 99.000 đồng/bộ (có VAT) |                 |          |                                   |            |             |
| 2   | Bộ cầu một khối                                                                                                  |                 |          |                                   |            |             |
| -   | Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)                                                                         | K3130HS2-N      | đ/bộ     | 2.270.000                         |            |             |
| -   | Diamond (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)                                                                      | K5030HS2-N      | "        | 2.270.000                         |            |             |
| 3   | Chậu và chân chậu (chỉ tính phần sứ)                                                                             |                 |          |                                   |            |             |
| -   | Chậu tròn treo 35                                                                                                | LT35LLT         | đ/cái    | 278.000                           |            |             |
| -   | Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn                                                                                       | LT01LL          | "        | 244.000                           |            |             |
| -   | Chậu tròn treo 04 - lỗ lớn                                                                                       | LT04LL          | "        | 244.000                           |            |             |
| -   | Chậu tròn treo 04 - 3 lỗ                                                                                         | LT04L3          | "        | 244.000                           |            |             |
| -   | Chậu âm bàn 10                                                                                                   | LB1000          | "        | 360.000                           |            |             |
| -   | Chậu bàn 01                                                                                                      | LB01L1          | "        | 250.000                           |            |             |
| -   | Chân chậu 01                                                                                                     | PD0100          | "        | 225.000                           |            |             |
| -   | Chân chậu Ý                                                                                                      | PDY100          | "        | 225.000                           |            |             |
| -   | Chân chậu 35                                                                                                     | PT3500          | "        | 240.000                           |            |             |
| 4   | Các loại bồn tiểu (chỉ tính phần sứ)                                                                             |                 |          |                                   |            |             |
| -   | Bồn tiểu 01                                                                                                      | UT01XV          | đ/cái    | 190.000                           |            |             |
| -   | Bồn tiểu 14                                                                                                      | UT14XV          | "        | 500.000                           |            |             |
| -   | Bồn tiểu 15                                                                                                      | UT15XV          | "        | 400.000                           |            |             |
| B   | Bồn chứa nước Inox Tân Á của Công ty TNHH SX và TM Tân Á - tiêu chuẩn TC 07:2006                                 |                 |          |                                   |            |             |
| I   | BỒN DÂN DỤNG                                                                                                     |                 |          |                                   |            |             |
|     | Đường kính (mm)                                                                                                  | Dung tích (lít) |          | Bồn đứng                          | Bồn ngang  |             |
| -   | 760                                                                                                              | 308             | TA 310   | đ/cái                             | 1.715.000  | 1.870.000   |
| -   | 760                                                                                                              | 489             | TA 500   | "                                 | 1.959.000  | 2.095.000   |
| -   | 760                                                                                                              | 694             | TA 700   | "                                 | 2.291.000  | 2.464.000   |
| -   | 940                                                                                                              | 949             | TA 1000  | "                                 | 2.900.000  | 3.082.000   |
| -   | 980                                                                                                              | 1169            | TA 1200  | "                                 | 3.327.000  | 3.555.000   |
| -   | 1030                                                                                                             | 1287            | TA 1300  | "                                 | 3.618.000  | 3.845.000   |
| -   | 1180                                                                                                             | 1445            | TA 1500  | "                                 | 4.432.000  | 4.668.000   |
| -   | 980                                                                                                              | 1445            | TA 1500  | "                                 | 4.355.000  | 4.636.000   |
| -   | 1180                                                                                                             | 1952            | TA 2000  | "                                 | 5.782.000  | 6.045.000   |
| -   | 1180                                                                                                             | 2449            | TA 2500  | "                                 | 6.809.000  | 7.127.000   |
| -   | 1360                                                                                                             | 2449            | TA 2500  | "                                 | 7.568.000  | 7.727.000   |
| -   | 1180                                                                                                             | 2915            | TA 3000  | "                                 | 7.755.000  | 8.173.000   |
| -   | 1360                                                                                                             | 2915            | TA 3000  | "                                 | 8.591.000  | 8.955.000   |
| -   | 1360                                                                                                             | 3410            | TA 3500  | "                                 | 9.595.000  | 10.155.000  |
| -   | 1360                                                                                                             | 3895            | TA 4000  | "                                 | 10.736.000 | 11.455.000  |
| -   | 1360                                                                                                             | 4375            | TA 4500  | "                                 | 12.005.000 | 12.768.000  |
| -   | 1420                                                                                                             | 4930            | TA 5000  | "                                 | 13.264.000 | 14.018.000  |
| -   | 1420                                                                                                             | 5833            | TA 6000  | "                                 | 15.536.000 | 16.491.000  |
| II  | BỒN CÔNG NGHIỆP                                                                                                  |                 |          |                                   |            |             |
|     | Đường kính (mm)                                                                                                  | Dung tích (lít) |          | Bồn đứng                          | Bồn ngang  |             |
| -   | 1700                                                                                                             | 9749            | TA 10000 | đ/cái                             | 30.909.000 | 32.727.000  |
| -   | 1700                                                                                                             | 14179           | TA 15000 | "                                 | -          | 49.091.000  |
| -   | 1700                                                                                                             | 19492           | TA 20000 | "                                 | -          | 65.455.000  |
| -   | 2200                                                                                                             | 23923           | TA 25000 | "                                 | -          | 86.364.000  |
| -   | 2200                                                                                                             | 28990           | TA 30000 | "                                 | -          | 103.636.000 |

**PHỤ LỤC SỐ 3**  
**GIÁ SẢN PHẨM CÁC LOẠI SƠN**

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT      | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu                          | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT                                         | Đơn giá   | Định mức sơn             | Ghi chú      |
|----------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------|
| <b>A</b> | <b>SON VÀ CHỐNG THẨM KOVA</b>                           |                                   | <b>Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn</b> |           |                          |              |
| <b>1</b> | <b>Mastic và sơn trong nhà</b>                          |                                   |                                             |           |                          |              |
| -        | Mastic trong nhà KOVA                                   |                                   | đ/bao                                       | 245.500   | 35-40m <sup>2</sup> /bao | 40 kg/bao    |
| -        | K203 Sơn trong nhà                                      |                                   | đ/kg                                        | 40.900    | 70-75m <sup>2</sup>      |              |
| -        | Vista Sơn trong nhà                                     |                                   | "                                           | 36.400    | 100-110m <sup>2</sup>    |              |
| <b>2</b> | <b>Mastic và sơn chống thấm ngoài trời</b>              |                                   |                                             |           |                          |              |
| -        | Mastic ngoài trời KOVA                                  |                                   | đ/bao                                       | 318.200   | 35-40m <sup>2</sup> /bao | 40 kg/bao    |
| -        | K209 kháng kiềm                                         |                                   | đ/kg                                        | 77.300    | 6-7m <sup>2</sup> /kg    |              |
| -        | K5501 sơn ngoài trời, bóng                              |                                   | "                                           | 90.900    | 5-6m <sup>2</sup> /kg    |              |
| -        | CT 04 sơn ngoài trời, bóng - cao cấp                    |                                   | "                                           | 127.300   | 6-7m <sup>2</sup> /kg    |              |
| -        | KL5 sơn men, màu nhạt                                   |                                   | "                                           | 163.600   | 4-5m <sup>2</sup>        |              |
| -        | CT11A chống thấm sàn, mê, bê tông                       |                                   | "                                           | 77.300    | 4-5m <sup>2</sup> /2nc   |              |
| -        | CT-14 A chống thấm, trám trét vết nứt                   |                                   | "                                           | 81.800    | 4-5m <sup>2</sup> /2nc   |              |
| <b>3</b> | <b>Sơn giao thông</b>                                   |                                   |                                             |           |                          |              |
| -        | CT08 sơn sân tennis, cầu lông, chịu mài mòn             |                                   | đ/kg                                        | 136.400   | 3-4m <sup>2</sup> /kg    |              |
| <b>4</b> | <b>Sơn đặc biệt</b>                                     |                                   |                                             |           |                          |              |
| -        | Sơn giả đá                                              |                                   | đ/kg                                        | 113.600   | 1m <sup>2</sup> /kg      |              |
| -        | Sơn găm                                                 |                                   | "                                           | 40.900    | 1m <sup>2</sup> /kg      |              |
| <b>B</b> | <b>SON JYMEC</b>                                        |                                   | <b>Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh</b>       |           |                          |              |
| <b>1</b> | <b>Bột trét tường</b>                                   |                                   |                                             |           |                          |              |
| -        | Bột JYMEC cao cấp (nội thất)                            | TCVN                              | đ/bao                                       | 333.500   | 30-35m <sup>2</sup>      | 40kg/bao     |
| -        | Bột chống thấm JYMEC (ngoại thất)                       | 7239:2003                         | "                                           | 368.000   | 40-45m <sup>2</sup>      |              |
| <b>2</b> | <b>Sơn nước cao cấp trong nhà</b>                       |                                   |                                             |           |                          |              |
| -        | Sơn bóng trong nhà cao cấp JYMEC (màng sơn tự làm sạch) | TCVN                              | đ/lon                                       | 802.700   | 30-35m <sup>2</sup>      | 5 lít/lon    |
| -        | Sơn mịn trong nhà cao cấp JYMEC                         | 6934:2001                         | đ/thùng                                     | 943.000   | 75-85m <sup>2</sup>      | 18 lít/thùng |
| <b>3</b> | <b>Sơn ngoài trời</b>                                   |                                   |                                             |           |                          |              |
| -        | Sơn bóng cao cấp ngoài JYMEC (màng sơn tự làm sạch)     | TCVN                              | đ/lon                                       | 979.000   | 30-35m <sup>2</sup>      | 5 lít/lon    |
| -        | Sơn mịn ngoài cao cấp JYMEC                             | 6934:2001                         | "                                           | 224.300   | 6-8m <sup>2</sup>        | 1 lít/lon    |
| -        | Sơn chống thấm đa năng co giãn JYMEC (trắng)            |                                   | đ/thùng                                     | 1.483.000 | 90-100m <sup>2</sup>     | 18 lít/thùng |
|          |                                                         |                                   | "                                           | 2.127.000 | Tùy theo bề mặt          |              |
| <b>4</b> | <b>Sơn lót JYMEC</b>                                    |                                   |                                             |           |                          |              |
| -        | Sơn lót kiềm trong nhà JYMEC                            | TCVN                              | đ/thùng                                     | 1.460.000 | 100-120m <sup>2</sup>    | 18 lít/thùng |
| -        | Sơn lót kiềm cao cấp ngoài và trong JYMEC               | 6934:2001                         | "                                           | 2.047.000 | 100-110m <sup>2</sup>    |              |
|          |                                                         |                                   | đ/lon                                       | 671.600   | 28-32m <sup>2</sup>      | 5 lít/lon    |
| <b>C</b> | <b>SON SPEC</b>                                         |                                   | <b>Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh</b>       |           |                          |              |
| <b>1</b> | <b>Bột trét tường</b>                                   |                                   |                                             |           |                          |              |
| -        | Bột SPEC nội thất                                       | TCCS 582:2009                     | đ/bao                                       | 318.200   | 1,3m <sup>2</sup> /kg    | 40kg/bao     |
| -        | Bột SPEC ngoại thất                                     |                                   | "                                           | 318.200   |                          |              |
| <b>2</b> | <b>Sơn nước cao cấp trong nhà</b>                       |                                   |                                             |           |                          |              |
| -        | Sơn nước nội thất SPEC                                  | TCCS 379-2007                     | đ/thùng                                     | 1.090.000 | 12-14m <sup>2</sup> /L   | 18 lít/thùng |
|          |                                                         |                                   | đ/lon                                       | 425.000   |                          | 05 lít/lon   |
|          |                                                         |                                   | "                                           | 95.000    |                          | 01 lít/lon   |

| STT | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu                                        | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT                            | Đơn giá                         | Định mức sơn              | Ghi chú                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|
| -   | Sơn nước nội thất để lau chùi SPEC                                    | TCCS 237:2006                     | d/thùng<br>d/lon<br>"          | 2.355.000<br>725.000<br>165.000 | 13-15m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng<br>05 lít/lon<br>01 lít/lon |
| -   | Sơn mùi hương tự nhiên SPEC                                           | TCCS 555-2008                     | d/lon<br>"                     | 900.000<br>285.000              | 13-15m <sup>2</sup> /L    | 05 lít/lon<br>01 lít/lon                 |
| 3   | Sơn ngoài trời                                                        |                                   |                                |                                 |                           |                                          |
| -   | Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn                                     | TCCS 433:2007                     | d/lon<br>"                     | 1.250.000<br>335.000            | 13-15m <sup>2</sup> /L    | 05 lít/lon<br>01 lít/lon                 |
| -   | Sơn nước ngoại thất bóng mờ                                           | TCCS 259-2007                     | d/thùng<br>d/lon<br>"          | 2.530.000<br>885.000<br>185.000 | 12-14m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng<br>05 lít/lon<br>01 lít/lon |
| -   | Sơn nước ngoại thất láng mờ                                           | TCCS 237-2006                     | d/thùng<br>d/lon<br>"          | 1.785.000<br>685.000<br>185.000 | 13-15m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng<br>05 lít/lon<br>01 lít/lon |
| 4   | Sơn lót chống kiềm                                                    |                                   |                                |                                 |                           |                                          |
| -   | Sơn lót chống thấm ngược                                              | TCCS 273-2007                     | d/thùng<br>d/lon               | 2.530.000<br>645.000            | 12-14m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng<br>5 lít/lon                |
| D   | SƠN BOSS - SPRING                                                     |                                   | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh |                                 |                           |                                          |
| 1   | Bột trét tường                                                        |                                   |                                |                                 |                           |                                          |
| -   | Bột trét tường nội thất (Spring interior putty)                       | TCCS 334-2007/4<br>ORANGES        | d/bao                          | 227.300                         | 1,0-1,3m <sup>2</sup> /kg | 40kg/bao                                 |
| -   | Bột trét tường ngoại thất (Spring exterior putty)                     | TCCS 333-2007/4<br>ORANGES        | "                              | 253.600                         |                           |                                          |
| -   | Bột trét tường nội ngoại thất (Boss filler int & ext)                 | TCCS 382-2007/4<br>ORANGES        | "                              | 286.400                         |                           |                                          |
| 2   | Sơn nước trong nhà                                                    |                                   |                                |                                 |                           |                                          |
| -   | Sơn nước nội thất (Spring for interior)                               | TCCS 381-2007/4<br>ORANGES        | d/thùng                        | 651.800                         | 10-12m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng                             |
| -   | Sơn nước nội thất (Boss interior matt finish)                         | TCCS 388-2007/4<br>ORANGES        | "                              | 1.195.500                       | 11-13m <sup>2</sup> /L    |                                          |
| -   | Sơn nước nội thất bóng nhẹ cao cấp (Boss interior clean maximum)      | TCCS 440-2007/4<br>ORANGES        | "                              | 1.444.500                       | 12-14m <sup>2</sup> /L    |                                          |
| 3   | Sơn nước ngoài trời                                                   |                                   |                                |                                 |                           |                                          |
| -   | Sơn nước ngoại thất (Spring exterior)                                 | TCCS 380-2007/4<br>ORANGES        | d/thùng                        | 1.418.200                       | 10-12m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng                             |
| -   | Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ (Boss exterior shell shine)              | TCCS 387-2007/4<br>ORANGES        | "                              | 2.695.500                       | 11-13m <sup>2</sup> /L    |                                          |
| 4   | Sơn lót cao cấp                                                       |                                   |                                |                                 |                           |                                          |
| -   | Sơn lót chống kiềm Spring (Spring exterior alkali resister)           | TCCS 546-2007/4<br>ORANGES        | d/thùng                        | 1.300.900                       | 10-12m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng                             |
| -   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Boss exterior alkali resister) | TCCS 385-2007/4<br>ORANGES        | "                              | 2.077.300                       |                           |                                          |
| E   | SƠN NERO                                                              |                                   | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh |                                 |                           |                                          |
| 1   | Bột trét tường                                                        |                                   |                                |                                 |                           |                                          |
| -   | Bột NERO (nội và ngoại thất)                                          | TCVN 7239:2003                    | d/bao                          | 339.000                         | 1,3m <sup>2</sup> /kg     | 40kg/bao                                 |
| 2   | Sơn nội thất                                                          |                                   |                                |                                 |                           |                                          |
| -   | Sơn nước nội thất NERO                                                | JIS K 5960-1993                   | d/thùng<br>d/lon               | 703.200<br>186.000              | 12-14m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng<br>05 lít/lon               |
| -   | Sơn nước nội thất lau chùi hiệu quả NERO                              | JIS K 5960-1994                   | d/thùng<br>d/lon               | 1.179.600<br>387.600            | 12-14m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng<br>05 lít/lon               |
| -   | Sơn nước nội thất siêu bóng NERO                                      | JIS K 5960-1994                   | "                              | 885.600                         | 12-14m2/L                 | 05 lít/lon                               |

| STT      | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu                     | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT                                   | Đơn giá                           | Định mức sơn              | Ghi chú                                  |
|----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|
| <b>3</b> | <b>Sơn ngoại thất</b>                              |                                   |                                       |                                   |                           |                                          |
| -        | Sơn ngoại thất NERO lau chùi được                  | JIS K 5663-1995                   | đ/thùng<br>đ/lon<br>"                 | 1.553.000<br>351.000<br>104.400   | 12-14m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng<br>05 lít/lon<br>01 lít/lon |
| -        | Sơn ngoại thất NERO bóng mờ - chống thấm cao       | JIS K 5663-1996                   | đ/thùng<br>đ/lon<br>"                 | 2.340.000<br>706.000<br>133.200   | 12-14m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng<br>05 lít/lon<br>01 lít/lon |
| -        | Sơn ngoại thất NERO bóng, siêu chống thấm          | JIS K 5663-1996                   | đ/lon<br>"                            | 1.068.000<br>228.000              | 12-14m <sup>2</sup> /L    | 05 lít/lon<br>01 lít/lon                 |
| <b>4</b> | <b>Sơn lót chống kiềm</b>                          |                                   |                                       |                                   |                           |                                          |
| -        | Sơn lót chống thấm ngược                           | TCVN 6934:2001                    | đ/thùng<br>đ/lon                      | 2.197.000<br>648.000              | 12-14m <sup>2</sup> /L    | 18 lít/thùng<br>5 lít/lon                |
| <b>F</b> | <b>SƠN DURA</b>                                    |                                   | <b>Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh</b> |                                   |                           |                                          |
| <b>1</b> | <b>Bột trét tường</b>                              |                                   |                                       |                                   |                           |                                          |
| -        | VETONIC nội thất                                   | TCCL 08:2010                      | đ/bao                                 | 290.900                           | 1-1,2m <sup>2</sup> /kg   | 40 kg/bao                                |
| -        | VETONIC ngoại thất                                 | TCCL 04:2010                      | "                                     | 359.100                           |                           |                                          |
| -        | ZURIK chống bong tróc nội thất                     | TCCL 07:2010                      | "                                     | 340.900                           |                           |                                          |
| -        | ZURIK chống thấm ngoại thất                        | TCCL 03:2010                      | "                                     | 399.100                           | 1,1-1,4m <sup>2</sup> /kg |                                          |
| <b>2</b> | <b>Sơn nội thất</b>                                |                                   |                                       |                                   |                           |                                          |
| -        | LAVENDER nội thất                                  |                                   | đ/lon<br>đ/thùng                      | 234.500<br>672.700                | 10-12m <sup>2</sup> /L    | 05 lít/lon<br>18 lít/lon                 |
| -        | VETONIC nội thất                                   | TCCL 08:2010                      | đ/lon<br>đ/thùng                      | 352.700<br>1.027.300              | 10-12m <sup>2</sup> /L    | 05 lít/lon<br>18 lít/lon                 |
| -        | ZURIK nội thất dễ lau chùi                         | TCCL 07:2010                      | đ/lon<br>"<br>đ/thùng                 | 152.700<br>562.700<br>1.679.100   | 10-12m <sup>2</sup> /L    | 01 lít/lon<br>05 lít/lon<br>18 lít/lon   |
| -        | ENRIC bóng ngọc trai                               | TCCL 05:2010                      | đ/lon<br>"                            | 289.100<br>1.120.000              | 10-12m <sup>2</sup> /L    | 01 lít/lon<br>05 lít/lon                 |
| <b>3</b> | <b>Sơn ngoại thất</b>                              |                                   |                                       |                                   |                           |                                          |
| -        | VETONIC ngoại thất                                 | TCCL 04:2010                      | đ/lon<br>đ/thùng                      | 563.600<br>1.736.400              | 10-12m <sup>2</sup> /L    | 05 lít/lon<br>18 lít/lon                 |
| -        | ZURIK ngoại thất bóng                              | TCCL 03:2010                      | đ/lon<br>"<br>đ/thùng                 | 252.700<br>1.068.200<br>3.353.600 | 11-13m <sup>2</sup> /L    | 01 lít/lon<br>05 lít/lon<br>18 lít/lon   |
| -        | ENRIC chống bám bẩn                                | TCCL 01:2010                      | đ/lon<br>"                            | 353.600<br>1.592.700              | 11-13m <sup>2</sup> /L    | 01 lít/lon<br>05 lít/lon                 |
| -        | ENRIC mát lạnh                                     | TCCL 01:2010                      | đ/lon<br>"                            | 352.700<br>1.592.700              | 11-13m <sup>2</sup> /L    | 01 lít/lon<br>05 lít/lon                 |
| <b>4</b> | <b>Sơn lót</b>                                     |                                   |                                       |                                   |                           |                                          |
| -        | ENRIC NANO SEALER nội thất                         | TCCL 06:2010                      | đ/lon<br>đ/thùng                      | 631.800<br>1.753.600              | 10-12m <sup>2</sup> /L    | 05 lít/lon<br>18 lít/lon                 |
| -        | ENRIC NANO SEALER ngoại thất                       | TCCL 01:2010                      | đ/lon<br>đ/thùng                      | 888.200<br>2.624.500              | 10-12m <sup>2</sup> /L    | 05 lít/lon<br>18 lít/lon                 |
| -        | ENRIC kháng kiềm đa năng                           | TCCL 09:2010                      | đ/lon<br>đ/thùng                      | 779.100<br>2.133.600              | 10-12m <sup>2</sup> /L    | 05 lít/lon<br>18 lít/lon                 |
| <b>5</b> | <b>Chống thấm</b>                                  |                                   |                                       |                                   |                           |                                          |
| -        | ENRIC chống thấm đa năng tường đứng và sàn bê tông |                                   | đ/lon<br>đ/thùng                      | 806.400<br>2.134.500              | 10-12m <sup>2</sup> /L    | 05 lít/lon<br>18 lít/lon                 |

| STT      | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu                           | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT                                                       | Đơn giá   | Định mức sơn                  | Ghi chú      |
|----------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|--------------|
| <b>G</b> | <b>SON ICI VIETNAM LTD</b>                               | <b>Mã sản phẩm</b>                | <b>Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh</b> |           |                               |              |
| <b>1</b> | <b>CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI</b>                       |                                   |                                                           |           |                               |              |
| -        | DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu trắng 25155          | BJ8                               | đ/lon                                                     | 250.000   | 11-12m <sup>2</sup> /1l       | 1 lít/lon    |
| -        | DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu chuẩn                |                                   | "                                                         | 1.134.500 |                               | 5 lít/lon    |
| -        | DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu trắng 25155        | BJ9                               | đ/lon                                                     | 250.000   | 11-12m <sup>2</sup> /1l       | 1 lít/lon    |
| -        | DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu chuẩn              |                                   | "                                                         | 1.134.500 |                               | 5 lít/lon    |
| -        | MAXILITE ngoài trời                                      | A919                              | đ/lon                                                     | 298.900   | 11-12m <sup>2</sup> /1l       | 4 lít/lon    |
|          |                                                          |                                   | đ/thùng                                                   | 1.227.300 |                               | 18 lít/thùng |
| -        | DULUX Inspire ngoài trời                                 | 79A                               | đ/lon                                                     | 630.500   | 11-12m <sup>2</sup> /1l       | 5 lít/lon    |
|          |                                                          |                                   | đ/thùng                                                   | 2.165.500 |                               | 18 lít/thùng |
| <b>2</b> | <b>CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ</b>                        |                                   |                                                           |           |                               |              |
| -        | DULUX 5-IN-1                                             | A966                              | đ/lon                                                     | 873.800   | 11-12m <sup>2</sup> /1l       | 5 lít/lon    |
|          |                                                          |                                   | đ/lít                                                     | 186.500   |                               | 1 lít/lon    |
| -        | DULUX Easy Clean lau chùi hiệu quả                       | A991                              | đ/lon                                                     | 469.100   | 11-12m <sup>2</sup> /1l       | 5 lít/lon    |
|          |                                                          |                                   | đ/thùng                                                   | 1.570.900 |                               | 18 lít/thùng |
| -        | DULUX Inspire                                            | Y53                               | đ/lon                                                     | 280.400   | 11-12m <sup>2</sup> /1l       | 4 lít/lon    |
|          |                                                          |                                   | đ/thùng                                                   | 1.192.400 |                               | 18 lít/thùng |
| -        | MAXILITE trong nhà                                       | A901                              | đ/thùng                                                   | 948.000   | 11-12m <sup>2</sup> /1l       | 18 lít/thùng |
|          |                                                          |                                   | đ/lon                                                     | 222.500   |                               | 4 lít/lon    |
| -        | MAXILITE kính tế                                         | EH3                               | đ/lon                                                     | 158.200   | 11-12m <sup>2</sup> /1l       | 5 lít/lon    |
|          |                                                          |                                   | đ/thùng                                                   | 516.000   |                               | 18 lít/thùng |
| <b>3</b> | <b>CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT</b>                              |                                   |                                                           |           |                               |              |
| -        | DULUX INTERIOR PRIMER - sơn lót trong nhà                | A934-75007                        | đ/lon                                                     | 414.500   | 10-12m <sup>2</sup> /1lốp/1l  | 5 lít/lon    |
|          |                                                          |                                   | đ/thùng                                                   | 1.424.700 |                               | 18 lít/thùng |
| -        | WEATHERSHIELD - Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm    | A936                              | đ/lon                                                     | 594.500   | 9,5-11m <sup>2</sup> /1l      | 5 lít/lon    |
|          |                                                          |                                   | đ/thùng                                                   | 2.067.300 |                               | 18 lít/thùng |
| -        | MAXILITE chống gỉ - sơn lót chống gỉ                     | A526-74001                        | đ/thùng                                                   | 1.367.500 | 10-12m <sup>2</sup> /1lốp/1l  | 18 lít/thùng |
|          |                                                          |                                   | đ/lon                                                     | 238.400   |                               | 3 lít/lon    |
|          |                                                          |                                   | đ/lon                                                     | 69.300    |                               | 0,8 lít/lon  |
| <b>4</b> | <b>CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT</b>                             |                                   |                                                           |           |                               |              |
| -        | DULUX - Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời         | A502-29133                        | đ/bao                                                     | 354.500   | 0,8-1m <sup>2</sup> /1kg      | 40kg/bao     |
| -        | WEATHERSHIELD CEMFILLER - Bột trét cao cấp ngoài trời    | A502-29131                        | "                                                         | 332.700   |                               | 25kg/bao     |
| <b>5</b> | <b>SẢN PHẨM CHỐNG THẨM</b>                               |                                   |                                                           |           |                               |              |
| -        | WEATHERSHIELD - Chống thấm                               | A959                              | đ/lon                                                     | 485.500   | 11-12 m <sup>2</sup> /1l      | 5kg/lon      |
| -        | WEATHERSHIELD - Chống thấm                               | A959                              | đ/thùng                                                   | 1.723.600 |                               | 18kg/thùng   |
| <b>6</b> | <b>CÁC SẢN PHẨM SƠN DÀNH CHO BỀ MẶT SẮT VÀ KIM LOẠI</b>  |                                   |                                                           |           |                               |              |
| -        | MAXILITE DẦU - màu chuẩn                                 | A360                              | đ/lon                                                     | 294.500   | 13-14 m <sup>2</sup> /1lốp/1l | 3 lít/lon    |
|          |                                                          |                                   | "                                                         | 84.000    |                               | 0,8 lít/lon  |
|          |                                                          |                                   | "                                                         | 49.100    |                               | 0,45 lít/lon |
| -        | MAXILITE DẦU - màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323) | A360                              | đ/lon                                                     | 96.000    | 13-14 m <sup>2</sup> /1lốp/1l | 0,8 lít/lon  |
|          |                                                          |                                   | "                                                         | 338.200   |                               | 3 lít/lon    |
| -        | MAXILITE DẦU - màu trắng                                 | A360                              | đ/lon                                                     | 310.900   | 13-14 m <sup>2</sup> /1lốp/1l | 3 lít/lon    |
|          |                                                          |                                   | "                                                         | 89.500    |                               | 0,8 lít/lon  |
|          |                                                          |                                   | "                                                         | 52.400    |                               | 0,45 lít/lon |

| STT      | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu                                                          | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật                              | ĐVT                                        | Đơn giá   | Định mức sơn                     | Ghi chú           |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|----------------------------------|-------------------|
| <b>H</b> | <b>SON DUTEX</b>                                                                        |                                                                |                                            |           |                                  |                   |
| <b>1</b> | <b>Sơn phủ nội thất</b>                                                                 |                                                                | <b>Giá bán trên toàn địa bàn toàn tỉnh</b> |           |                                  |                   |
| -        | DUTEX - PEP ALL IN ONE - Sơn bóng nội thất cao cấp                                      | ISO 9001:2008<br><br>JIS K 5663-2003<br><br>QCVN 16-5:2011/BXD | đ/thùng                                    | 960.000   | 16m <sup>2</sup> /1lốp/1lít      | 5 lít/thùng sắt   |
| -        | DUTEX - PEP CLEAN - Sơn nội thất lau chùi dễ dàng                                       |                                                                | "                                          | 1.710.000 | 14m <sup>2</sup> /1lốp/1lít      | 18 lít/thùng nhựa |
| -        | DUTEX - PLUS - Sơn nội thất che phủ hiệu quả                                            |                                                                | "                                          | 1.010.000 | 13m <sup>2</sup> /1lốp/1lít      | 18 lít/thùng nhựa |
| -        | DUTEX - VASTY OV3 - Sơn nước nội thất                                                   |                                                                | "                                          | 650.000   | 11m <sup>2</sup> /1lốp/1lít      | 18 lít/thùng nhựa |
| -        | DUTEX - KAYO WHITE- Sơn trắng nội thất                                                  |                                                                | "                                          | 440.000   | 8m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 25 kg/thùng nhựa  |
| -        | DUTEX - KAYO - Sơn nội thất                                                             |                                                                | "                                          | 480.000   | 8m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 25 kg/thùng nhựa  |
| <b>2</b> | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                                               |                                                                |                                            |           |                                  |                   |
| -        | DUTEX - PEP Chống bám bụi - Sơn bóng cao cấp ngoại thất                                 |                                                                | đ/thùng                                    | 1.120.000 | 15m <sup>2</sup> /1lốp/1lít      | 5 lít/thùng sắt   |
| -        | DUTEX - PEP Siêu bóng - Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất                                |                                                                | "                                          | 1.170.000 | 15m <sup>2</sup> /1lốp/1lít      | 5 lít/thùng sắt   |
| -        | DUTEX - PEP Chống thấm- Sơn bóng cao cấp chống thấm ngoại thất                          |                                                                | "                                          | 1.200.000 | 15m <sup>2</sup> /1lốp/1lít      | 5 lít/thùng nhựa  |
| -        | DUTEX - PEP Satin Gloss - Sơn nước ngoại thất cao cấp                                   |                                                                | "                                          | 2.260.000 | 14m <sup>2</sup> /1lốp/1lít      | 18 lít/thùng nhựa |
| -        | DUTEX - PEP PLUS - Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả                                 |                                                                | "                                          | 1.300.000 | 13m <sup>2</sup> /1lốp/1lít      | 18 lít/thùng nhựa |
| -        | DUTEX - VATSY OV3 - Sơn ngoại thất                                                      |                                                                | "                                          | 1.130.000 | 11m <sup>2</sup> /1lốp/1lít      | 18 lít/thùng nhựa |
| -        | DUTEX - KAYO - Sơn ngoại thất                                                           |                                                                | "                                          | 1.040.000 | 8m <sup>2</sup> /1lốp/1lít       | 25 kg/thùng nhựa  |
| <b>3</b> | <b>Sơn lót chống kiềm</b>                                                               |                                                                |                                            |           |                                  |                   |
| -        | DUTEX - PEP Sealer - Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất và ngoại thất                  | ISO 9001:2008<br><br>TCVN 7239:2003                            | đ/thùng                                    | 670.000   | 15m <sup>2</sup> /1lốp/1lít      | 5 lít/thùng sắt   |
| -        | DUTEX - PEP Sealer Special - Sơn lót chống kiềm cao cấp dùng cho môi trường khắc nghiệt |                                                                | "                                          | 920.000   | 14m <sup>2</sup> /1lốp/1lít      | 5 lít/thùng nhựa  |
| -        | DUTEX - Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất                              |                                                                | "                                          | 1.470.000 | 13m <sup>2</sup> /1lốp/1lít      | 18 lít/thùng nhựa |
| -        | DUTEX - Sealer 1000 - Sơn lót chống kiềm nội thất và ngoại thất                         |                                                                | "                                          | 960.000   | 11m <sup>2</sup> /1lốp/1lít      | 18 lít/thùng nhựa |
| <b>4</b> | <b>Bột trét</b>                                                                         |                                                                |                                            |           |                                  |                   |
| -        | DUTEX - PEP Super Mastic - Bột trét nội thất và ngoại thất cao cấp                      | ISO 9001:2008<br><br>TCVN 7239:2003                            | đ/bao                                      | 390.000   | 1-1,2m <sup>2</sup> /2 lốp/kg    | 40 kg/bao giấy    |
| -        | DUTEX - PEP Super Mastic - Xám - Bột trét nội thất và ngoại thất cao cấp                |                                                                | "                                          | 340.000   | 1-1,2m <sup>2</sup> /2 lốp/kg    | 40 kg/bao giấy    |
| -        | DUTEX - PLUS - Bột trét nội thất cao cấp                                                |                                                                | "                                          | 270.000   | 1-1,2m <sup>2</sup> /2 lốp/kg    | 40 kg/bao giấy    |
| -        | DUTEX - PLUS - Bột trét ngoại thất cao cấp                                              |                                                                | "                                          | 310.000   | 1-1,2m <sup>2</sup> /2 lốp/kg    | 40 kg/bao giấy    |
| -        | DUTEX - Vasty Mastic Interior - Bột trét nội thất                                       |                                                                | "                                          | 230.000   | 1-1,2m <sup>2</sup> /2 lốp/kg    | 40 kg/bao giấy    |
| -        | DUTEX - Vasty Mastic Exterior - Bột trét ngoại thất                                     |                                                                | "                                          | 270.000   | 1m <sup>2</sup> /2 lốp/kg        | 40 kg/bao giấy    |
| <b>5</b> | <b>Sơn giao thông</b>                                                                   |                                                                |                                            |           |                                  |                   |
| -        | DUTEX - Line W.01- Sơn nhiệt dẻo phản quang (màu trắng, hạt phản quang >20%)            | TCVN 8791 - 2011                                               | đ/kg                                       | 29.590    | 3,8kg/1m <sup>2</sup> /1,5m<br>m | 25kg/bao PP       |
| -        | DUTEX - Line Y.01- Sơn nhiệt dẻo phản quang (màu vàng, hạt phản quang >20%)             |                                                                | "                                          | 31.790    | 3,8kg/1m <sup>2</sup> /1,5m<br>m | 25kg/bao PP       |
| -        | DUTEX - Line W.07- Sơn nhiệt dẻo phản quang (màu trắng, hạt >= 35%, TC: AASHTO)         |                                                                | "                                          | 36.190    | 3,8kg/1m <sup>2</sup> /1,5m<br>m | 25kg/bao PP       |
| -        | DUTEX - Line Prime - Sơn lót dùng cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang               |                                                                | "                                          | 82.500    | 12m <sup>2</sup> /kg             | 4kg/thùng sắt     |
| -        | Hạt phản quang Glass Bead                                                               |                                                                | "                                          | 22.000    | 300 - 450g/1m <sup>2</sup>       | 25kg/bao PP       |

**PHỤ LỤC SỐ 4****GIÁ CÁC LOẠI SẢN PHẨM TẤM LỘP, TÔN KẼM, TÔN LẠNH...**

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Mặt hàng                             |      |                            | ĐVT | Đơn giá                                       |
|-----|--------------------------------------|------|----------------------------|-----|-----------------------------------------------|
| I   | TÔN HOA SEN                          |      |                            |     | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
|     | Quy cách (mm)                        |      | Tỷ trọng (kg/mét) +/- 0,05 |     |                                               |
|     | Độ dày                               | Khổ  |                            |     |                                               |
| 1   | Tôn kẽm cán sóng (5 - 9 - 11 sóng)   |      |                            |     |                                               |
|     | 0,18                                 | 1,07 | 1,51-1,65                  | đ/m | 42.000                                        |
|     | 0,22                                 | 1,07 | 1,89-2,03                  | "   | 46.000                                        |
|     | 0,25                                 | 1,07 | 2,17-2,31                  | "   | 51.000                                        |
|     | 0,3                                  | 1,07 | 2,64-2,78                  | "   | 55.000                                        |
|     | 0,37                                 | 1,07 | 3,3-3,44                   | "   | 64.000                                        |
|     | 0,4                                  | 1,07 | 3,55-3,65                  | "   | 67.000                                        |
|     | 0,42                                 | 1,07 | 3,7-3,8                    | "   | 71.000                                        |
|     | 0,45                                 | 1,07 | 3,9-4,1                    | "   | 76.000                                        |
|     | 0,5                                  | 1,07 | 4,43-4,71                  |     | 85.000                                        |
| 2   | Tôn kẽm màu cán sóng (5 - 9 11 sóng) |      |                            |     |                                               |
|     | 0,25                                 | 1,07 | 2,02-2,12                  | đ/m | 55.000                                        |
|     | 0,27                                 | 1,07 | 2,20-2,30                  | "   | 58.000                                        |
|     | 0,3                                  | 1,07 | 2,49-2,59                  | "   | 62.000                                        |
|     | 0,32                                 | 1,07 | 2,67-2,77                  | "   | 64.000                                        |
|     | 0,35                                 | 1,07 | 2,96-3,06                  | "   | 67.000                                        |
|     | 0,37                                 | 1,07 | 3,15-3,25                  | "   | 70.000                                        |
|     | 0,4                                  | 1,07 | 3,43-3,53                  | "   | 74.000                                        |
|     | 0,42                                 | 1,07 | 3,62-3,72                  | "   | 75.000                                        |
|     | 0,45                                 | 1,07 | 3,95-4,05                  | "   | 80.000                                        |
|     | 0,47                                 | 1,07 | 4,14-4,24                  | "   | 84.000                                        |
|     | 0,5                                  | 1,07 | 4,30-4,40                  | "   | 87.000                                        |
| 3   | Tôn lạnh cán sóng (5 - 9 11 sóng)    |      |                            |     |                                               |
|     | 0,24                                 | 1,07 | 2,07-2,2                   | đ/m | 50.000                                        |
|     | 0,26                                 | 1,07 | 2,20-2,35                  | "   | 52.000                                        |
|     | 0,23                                 | 1,07 | 2,6-2,7                    | "   | 56.000                                        |
|     | 0,35                                 | 1,07 | 3,01-3,14                  | "   | 62.000                                        |
|     | 0,37                                 | 1,07 | 3,3-3,4                    | "   | 65.000                                        |
|     | 0,4                                  | 1,07 | 3,57-3,71                  | "   | 68.000                                        |
|     | 0,42                                 | 1,07 | 3,85-3,95                  | "   | 72.000                                        |
|     | 0,45                                 | 1,07 | 4,04-4,32                  | "   | 76.000                                        |
|     | 0,5                                  | 1,07 | 4,42-4,7                   |     | 85.000                                        |

| STT | Mặt hàng                                                                              |                             |                     | DVT              | Đơn giá                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 4   | Tôn lạnh màu cán sóng (5 - 9 11 sóng)                                                 |                             |                     |                  |                                                                             |
|     | 0,25                                                                                  | 1,07                        | 1,99-2,09           | đ/m              | 55.000                                                                      |
|     | 0,28                                                                                  | 1,07                        | 2,09-2,19           | "                | 60.000                                                                      |
|     | 0,3                                                                                   | 1,07                        | 2,46-2,56           | "                | 62.000                                                                      |
|     | 0,32                                                                                  | 1,07                        | 2,65-2,75           | "                | 69.000                                                                      |
|     | 0,35                                                                                  | 1,07                        | 2,93-3,03           | "                | 66.000                                                                      |
|     | 0,37                                                                                  | 1,07                        | 3,12-3,22           | "                | 70.000                                                                      |
|     | 0,4                                                                                   | 1,07                        | 3,40-3,50           | "                | 74.000                                                                      |
|     | 0,42                                                                                  | 1,07                        | 3,59-3,69           | "                | 75.000                                                                      |
|     | 0,45                                                                                  | 1,07                        | 3,93-4,03           | "                | 81.000                                                                      |
|     | 0,5                                                                                   | 1,07                        | 4,4-4,5             | "                | 88.000                                                                      |
|     | 0,5 (AZ100)                                                                           | 1,07                        | 4,3-4,4             | "                | 105.000                                                                     |
| II  | TẤM LỢP ONDULINE                                                                      |                             |                     |                  | Giá bán tại kho - địa chỉ: 14 Cần Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
|     | Tên sản phẩm                                                                          | Quy cách                    | Xuất xứ, chất liệu  |                  |                                                                             |
| 1   | Tấm lợp (màu xanh, đỏ)                                                                | 2m x 0,95m x 3mm            | Châu Âu             | đ/m <sup>2</sup> | 239.000                                                                     |
| 2   | Tấm nóc (màu xanh, đỏ)                                                                | 0,925m x 0,48m x 3mm        | "                   | "                | 111.000                                                                     |
| 3   | Đỉnh vít bản (có mũ bảo vệ đầu đỉnh)                                                  | 0,75cm                      | Việt Nam            | đ/cái            | 1.203                                                                       |
| III | TẤM LỢP SINH THÁI ĐỒNG TIẾN                                                           |                             |                     |                  | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh                               |
|     | Tên sản phẩm                                                                          | Quy cách (Dài x Rộng x Dày) | Tiêu chuẩn kỹ thuật |                  |                                                                             |
| 1   | Tấm lợp sinh thái loại 1 (sóng cao 25mm, rộng 75mm) - Trọng lượng trung bình: 12,4 kg | 2.300mmx1.040mmx4mm         | TCCS 01:2013/ĐT     | đồng/tấm         | 290.000                                                                     |
| 2   | Tấm úp nóc - Trọng lượng trung bình: 6,5 - 7,0 kg                                     | 2000mmx600mm                |                     | "                | 190.000                                                                     |
| 3   | Tấm phẳng sinh thái loại 6mm - Trọng lượng trung bình: 20 ± 0,5 kg                    | 2300mmx1200mmx6mm           | TCCS 02:2013/ĐT     | "                | 400.000                                                                     |
| 4   | Tấm phẳng sinh thái loại 8mm - Trọng lượng trung bình: 28 ± 0,5 kg                    | 2.300mmx1.200mmx8mm         | TCCS 02:2013/ĐT     | "                | 500.000                                                                     |
| 5   | Tấm phẳng sinh thái loại 10mm - Trọng lượng trung bình: 35 ± 0,5 kg                   | 2300mmx1200mmx10mm          | TCCS 02:2013/ĐT     | "                | 600.000                                                                     |

**PHỤ LỤC SỐ 5: VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐIỆN DÂN DỤNG**

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng  
Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT        | Loại vật tư                         | ĐVT    | Đơn giá                                               |         |
|------------|-------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|---------|
|            |                                     |        | Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã |         |
| <b>1</b>   | <b>Bộ đèn đơn:</b>                  |        |                                                       |         |
|            | Hiệu Điện Quang loại 1,2m           | đ/bộ   |                                                       | 109.091 |
|            | Hiệu Điện Quang loại 0,6m           | "      |                                                       | 86.364  |
| <b>2</b>   | <b>Bộ đèn đôi:</b>                  |        |                                                       |         |
|            | Hiệu Điện Quang loại 1,2m           | đ/bộ   |                                                       | 136.364 |
| <b>3</b>   | <b>Bộ đèn đôi máng xương cá:</b>    |        |                                                       |         |
|            | Hiệu Điện Quang loại 1,2m           | đ/bộ   |                                                       | 163.636 |
| <b>4</b>   | <b>Ổ cắm các loại:</b>              |        |                                                       |         |
|            | Ổ cắm nhựa: 02 lỗ Thái              | đ/cái  |                                                       | 8.200   |
|            | 02 lỗ nội                           | "      |                                                       | 7.300   |
|            | 06 lỗ Thái                          | "      |                                                       | 9.100   |
|            | Ổ cắm ngầm tường: 01 lỗ + 01 mặt nạ | đ/bộ   |                                                       | 12.700  |
|            | 02 lỗ + 02 mặt nạ                   | "      |                                                       | 20.000  |
| <b>5</b>   | <b>Công tắc các loại:</b>           |        |                                                       |         |
|            | Công tắc chìm đơn                   | đ/bộ   |                                                       | 4.500   |
|            | Công tắc chìm đôi                   | "      |                                                       | 14.500  |
|            | Công tắc nổi (Thái)                 | "      |                                                       | 4.500   |
|            | Công tắc Cadivi                     | "      |                                                       | 4.500   |
| <b>6</b>   | <b>Bảng điện:</b>                   | đ/cái  |                                                       |         |
|            | 8x12                                | "      |                                                       | 2.700   |
|            | 8x16                                | "      |                                                       | 3.600   |
|            | 8x24                                | "      |                                                       | 4.500   |
|            | 11x13                               | "      |                                                       | 4.500   |
|            | 13x18                               | "      |                                                       | 5.500   |
|            | 11x18                               | "      |                                                       | 5.500   |
|            | 16x20                               | "      |                                                       | 5.500   |
|            | 16x24                               | "      |                                                       | 6.400   |
|            | 20x25                               | "      |                                                       | 10.000  |
|            | 25x30                               | "      |                                                       | 10.000  |
|            | 30x30                               | "      |                                                       | 18.200  |
| <b>7</b>   | <b>Hộp nối dây nhựa 150x150</b>     | đ/cái  |                                                       | 11.500  |
| <b>8</b>   | <b>Ống luồn dây điện:</b>           |        |                                                       |         |
| <b>8.1</b> | <b>Ống luồn dây điện Cadivi</b>     |        |                                                       |         |
| <b>a</b>   | <b>Ống luồn cứng (Cadivi)</b>       |        |                                                       |         |
|            | Phi 16 - CA16 2,9mét/ống            | đ/ống  |                                                       | 17.400  |
|            | Phi 20 - CA20 "                     | "      |                                                       | 22.500  |
|            | Phi 25 - CA25 "                     | "      |                                                       | 32.300  |
|            | Phi 32 - CA32 "                     | "      |                                                       | 50.400  |
| <b>b</b>   | <b>Ống luồn đàn hồi (Cadivi)</b>    |        |                                                       |         |
|            | Phi 16 - CAF16 50mét/cuộn           | đ/cuộn |                                                       | 179.700 |
|            | Phi 20 - CAF20 "                    | "      |                                                       | 202.900 |

| STT               | Loại vật tư                                                                              | ĐVT                                                                                   | Đơn giá                                               |         |       |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|-------|
|                   |                                                                                          |                                                                                       | Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã |         |       |
| 8.2<br>a          | Phi 25 - CAF25                                                                           | 40 mét/cuộn                                                                           | "                                                     | 224.300 |       |
|                   | Phi 32 - CAF32                                                                           | 25 mét/cuộn                                                                           | "                                                     | 224.000 |       |
|                   | Ổng luồn dây điện - Sản phẩm của Công ty nhựa Đạt Hòa                                    |                                                                                       |                                                       |         |       |
|                   | Hộp điện vuông (máng luồn dây điện PVC)                                                  |                                                                                       |                                                       |         |       |
|                   | Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCCS 27-2010/ĐH, TC trích dẫn: IEC 1084-2-1: 1996 (TC Châu Âu) |                                                                                       |                                                       |         |       |
|                   | Quy cách                                                                                 | Chiều dài (mét/cây)                                                                   |                                                       |         |       |
|                   | 20x10                                                                                    | 2,0                                                                                   | đ/cây                                                 | 9.900   |       |
|                   | 24x14                                                                                    | 2,0                                                                                   | "                                                     | 13.600  |       |
|                   | 39x19                                                                                    | 2,0                                                                                   | "                                                     | 23.500  |       |
|                   | 60x40                                                                                    | 2,0                                                                                   | "                                                     | 53.600  |       |
|                   | 80x40                                                                                    | 2,0                                                                                   | "                                                     | 79.100  |       |
|                   | 100x40                                                                                   | 2,0                                                                                   | "                                                     | 96.800  |       |
|                   | 20x10                                                                                    | 1,7                                                                                   | "                                                     | 8.400   |       |
|                   | 24x14                                                                                    | 1,7                                                                                   | "                                                     | 11.500  |       |
|                   | 39x19                                                                                    | 1,7                                                                                   | "                                                     | 20.000  |       |
|                   | 60x40                                                                                    | 1,7                                                                                   | "                                                     | 45.600  |       |
|                   | 80x40                                                                                    | 1,7                                                                                   | "                                                     | 67.200  |       |
|                   | 100x40                                                                                   | 1,7                                                                                   | "                                                     | 82.200  |       |
|                   | b                                                                                        | Ổng luồn dây điện:                                                                    | Chiều dài (mét/ống)                                   |         |       |
|                   |                                                                                          | Phi 11 (dây)                                                                          | 2,0                                                   | đ/ống   | 3.200 |
|                   |                                                                                          | Phi 13 (dây)                                                                          | 2,0                                                   | "       | 4.200 |
|                   |                                                                                          | Phi 16 (dây)                                                                          | 2,0                                                   | "       | 4.500 |
| Phi 11 (mỏng)     |                                                                                          | 1,8                                                                                   | "                                                     | 1.900   |       |
| Phi 13 (mỏng)     |                                                                                          | 1,8                                                                                   | "                                                     | 2.600   |       |
| Phi 16 (mỏng)     |                                                                                          | 1,8                                                                                   | "                                                     | 3.900   |       |
| c                 |                                                                                          | Ổng luồn dây điện ngầm (loại uốn cong được) sản xuất theo tiêu chuẩn: TCCS 26-2010/ĐH |                                                       |         |       |
|                   |                                                                                          | Chiều dài (mét/ống)                                                                   |                                                       |         |       |
|                   | Phi 16 x 1,5mm                                                                           | 2,92                                                                                  | đ/ống                                                 | 20.000  |       |
|                   | Phi 20 x 1,7mm                                                                           | 2,92                                                                                  | "                                                     | 23.000  |       |
|                   | Phi 25 x 2,0mm                                                                           | 2,92                                                                                  | "                                                     | 33.100  |       |
|                   | Phi 32 x 2,4mm                                                                           | 2,92                                                                                  | "                                                     | 51.300  |       |
|                   | Phi 40 x 2,4mm                                                                           | 2,92                                                                                  | "                                                     | 62.600  |       |
|                   | Phi 50 x 2,4mm                                                                           | 2,92                                                                                  | "                                                     | 86.100  |       |
|                   | d                                                                                        | Ổng luồn dây điện lượn sóng PE (ống ruột gà)                                          |                                                       |         |       |
| Loại 1: Màu trắng |                                                                                          | Chiều dài (mét/cuộn)                                                                  |                                                       |         |       |
| Phi 16            |                                                                                          | 50                                                                                    | đ/cuộn                                                | 122.000 |       |
| Phi 20            |                                                                                          | 50                                                                                    | "                                                     | 201.000 |       |
| Phi 25            |                                                                                          | 50                                                                                    | "                                                     | 338.000 |       |
| Loại 2: Màu xám   |                                                                                          | Chiều dài (mét/cuộn)                                                                  |                                                       |         |       |
| Phi 16            |                                                                                          | 50                                                                                    | đ/cuộn                                                | 88.000  |       |
| Phi 20            |                                                                                          | 50                                                                                    | "                                                     | 119.000 |       |
| Phi 25            |                                                                                          | 50                                                                                    | "                                                     | 164.000 |       |

| STT       | Loại vật tư                                                                                                                                   | ĐVT   | Đơn giá                                               |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                               |       | Giá bán tại TP.Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã |
| <b>9</b>  | <b>Quạt điện dân dụng:</b>                                                                                                                    |       |                                                       |
| -         | Quạt trần Việt Nam hiệu DONAIPAN - Sản phẩm của Công ty Cổ phần cơ điện Đồng Nai<br>Quạt trần 1,4m                                            | đ/bộ  | 614.500                                               |
| -         | Quạt Dolphin: Quạt treo tường 01 dây                                                                                                          | đ/cái | 197.300                                               |
|           | Quạt treo tường 02 dây                                                                                                                        | "     | 304.500                                               |
|           | Quạt trần đảo chiều                                                                                                                           | "     | 281.800                                               |
| -         | Quạt Senko: Quạt treo tường 02 dây                                                                                                            | "     | 241.800                                               |
| <b>10</b> | <b>Điều hòa nhiệt độ:</b>                                                                                                                     |       |                                                       |
| -         | <b>TOSHIBA - xuất xứ Thái Lan:</b>                                                                                                            |       |                                                       |
|           | 10.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-10N3KV                                                                                                          | đ/bộ  | 7.409.000                                             |
|           | 13.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-13N3KV                                                                                                          | "     | 9.773.000                                             |
|           | 18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-18N3KV                                                                                                          | "     | 13.591.000                                            |
| -         | <b>LG - máy Hàn Quốc do Việt Nam lắp ráp:</b>                                                                                                 |       |                                                       |
|           | 9.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S09ENA                                                                                                               | đ/bộ  | 6.627.000                                             |
|           | 12.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S12ENA                                                                                                              | "     | 8.082.000                                             |
|           | 18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S18ENA                                                                                                              | "     | 12.264.000                                            |
| -         | <b>Sanyo - máy Nhật sản xuất tại Việt Nam:</b>                                                                                                |       |                                                       |
|           | 9.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC9BGS7                                                                                                          | đ/bộ  | 5.273.000                                             |
|           | 12.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC12BGS7                                                                                                        | "     | 6.500.000                                             |
|           | 18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC18BGS7                                                                                                        | "     | 9.818.000                                             |
| -         | <b>Reetech - hàng Việt Nam chất lượng cao:</b>                                                                                                |       |                                                       |
|           | RT9/RC9BM9 (1HP)                                                                                                                              | đ/bộ  | 5.436.000                                             |
|           | RT12/RC12BM9 (1,5HP)                                                                                                                          | "     | 6.773.000                                             |
|           | RT18/RC18BM9 (2HP)                                                                                                                            | "     | 9.409.000                                             |
|           | RT24/RC24BM9 (2,5HP)                                                                                                                          | "     | 13.273.000                                            |
|           | Ghi chú: Bảo hành toàn bộ sản phẩm máy điều hòa nhiệt độ Reetech là 24 tháng<br>Riêng Błốc của máy điều hòa nhiệt độ Reetech bảo hành 05 năm. |       |                                                       |
| <b>11</b> | <b>Cầu dao CADIVI các loại:</b>                                                                                                               |       |                                                       |
|           | Cầu dao 02 pha: 15A                                                                                                                           | đ/cái | 33.100                                                |
|           | 20A                                                                                                                                           | "     | 33.100                                                |
|           | 30A                                                                                                                                           | "     | 42.100                                                |
|           | 60A                                                                                                                                           | "     | 66.900                                                |
|           | 100A                                                                                                                                          | "     | 148.400                                               |
|           | Cầu dao 03 pha: 30A                                                                                                                           | "     | 67.800                                                |
|           | 60A                                                                                                                                           | "     | 110.300                                               |
|           | 100A                                                                                                                                          | "     | 240.700                                               |
|           | Cầu dao 02 pha đảo: 20A                                                                                                                       | "     | 42.300                                                |
|           | 30A                                                                                                                                           | "     | 51.000                                                |
|           | 60A                                                                                                                                           | "     | 84.000                                                |
|           | Cầu dao 03 pha đảo: 20A                                                                                                                       | "     | 65.700                                                |
|           | 30A                                                                                                                                           | "     | 80.000                                                |
|           | 60A                                                                                                                                           | "     | 123.700                                               |
|           | Aptomat 10A, 15A, 20A, 30A - 2 pha                                                                                                            | "     | 27.720                                                |
|           | Nắp chụp aptomat                                                                                                                              | "     | 640                                                   |
|           | Modul âm tường                                                                                                                                | "     | 4.100                                                 |

| STT | Tên mặt hàng                                                                                                                                                                                           | ĐVT  | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------|
| 12  | <b>Sản phẩm đèn cao áp, đèn pha, trụ đèn chiếu sáng, trụ trang trí sân vườn hiệu MFUHAILIGHT của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải (dienchieusangfuhailight.com.vn)</b>                                  |      |                                                    |
| a   | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT (Bảo hành 5 năm) (Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994)</b>                                     |      |                                                    |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CM30-30W                                                                                                                                                                           | đ/bộ | 4.690.909                                          |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CM40-40W                                                                                                                                                                           | "    | 5.154.545                                          |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CM50-50W                                                                                                                                                                           | "    | 5.772.727                                          |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CM60-60W                                                                                                                                                                           | "    | 7.090.909                                          |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CM70-70W                                                                                                                                                                           | "    | 7.727.273                                          |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CM90-90W                                                                                                                                                                           | "    | 8.636.364                                          |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CM120-120W                                                                                                                                                                         | "    | 12.272.727                                         |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CM150-150W                                                                                                                                                                         | "    | 12.727.273                                         |
| -   | Đèn LED MFUHAILight CM180-180W                                                                                                                                                                         | "    | 1.363.636                                          |
| b   | <b>Đèn cao áp hiệu MFUHAILIGHT - Bảo hành 24 tháng - Bộ điện + Bóng nhập khẩu chính hãng Châu Âu (Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994)</b> |      |                                                    |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 22 - 70w Sodium , 220V                                                                                                                                                          | đ/bộ | 2.272.727                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 22-150w Sodium 220V                                                                                                                                                             | "    | 3.100.000                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 22 -250w Sodium 220V                                                                                                                                                            | "    | 3.327.273                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V                                                                                                                                            | "    | 3.463.636                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V                                                                                                                                            | "    | 3.736.364                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 338 - 150w Sodium , 220V                                                                                                                                                        | "    | 3.190.909                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 338-250w Sodium 220V                                                                                                                                                            | "    | 3.409.091                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 338 2 công suất 150w /100w Sodium 220V                                                                                                                                          | "    | 3.645.455                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 338 2 công suất 250w/150w Sodium 220V                                                                                                                                           | "    | 3.863.636                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 301 - 150w Sodium , 220V                                                                                                                                                        | "    | 3.681.818                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 301-250w Sodium 220V                                                                                                                                                            | "    | 4.000.000                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 301 2 công suất 150w /100w Sodium 220V                                                                                                                                          | "    | 4.090.909                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 301 2 công suất 250w/150w Sodium 220V                                                                                                                                           | "    | 4.363.636                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 2040 - 150w Sodium , 220V                                                                                                                                                       | "    | 3.772.727                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 2040-250w Sodium 220V                                                                                                                                                           | "    | 3.954.545                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 2040 2 công suất 150w /100w Sodium 220V                                                                                                                                         | "    | 4.181.818                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 2040 2 công suất 250w/150w Sodium 220V                                                                                                                                          | "    | 4.318.182                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 268 - 150w Sodium , 220V                                                                                                                                                        | "    | 3.454.545                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 268-250w Sodium 220V                                                                                                                                                            | "    | 3.590.909                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 150w /100w Sodium 220V                                                                                                                                          | "    | 3.818.182                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V                                                                                                                                           | "    | 4.045.455                                          |
| c   | <b>Đèn cao áp MFUHAILIGHT - Hàng liên doanh - Bảo hành 12 tháng (Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994)</b>                                  |      |                                                    |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 22-150w Sodium 220V                                                                                                                                                             | đ/bộ | 2.272.727                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 22 -250w Sodium 220V                                                                                                                                                            | "    | 2.500.000                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V                                                                                                                                            | "    | 2.545.455                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V                                                                                                                                            | "    | 2.772.727                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 338 - 150w Sodium , 220V                                                                                                                                                        | "    | 2.318.182                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 338-250w Sodium 220V                                                                                                                                                            | "    | 2.545.455                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 338 2 công suất 150w/100w Sodium 220V                                                                                                                                           | "    | 2.590.909                                          |
| -   | Đèn cao áp MFUHAILight 338 2 công suất 250w/150w Sodium 220V                                                                                                                                           | "    | 2.818.182                                          |
| d   | <b>Đèn pha hiệu MFUHAILIGHT - Bảo hành 24 tháng - Bộ điện + Bóng nhập khẩu chính hãng Châu Âu (Tiêu chuẩn IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994)</b>    |      |                                                    |
| -   | Đèn pha MFUHAILight 150w Sodium/Metal, 220V                                                                                                                                                            | đ/bộ | 2.772.727                                          |
| -   | Đèn pha MFUHAILight 250w Sodium/Metal, 220V                                                                                                                                                            | "    | 3.272.727                                          |
| -   | Đèn pha MFUHAILight 400w Sodium/Metal, 220V                                                                                                                                                            | "    | 3.500.000                                          |
| -   | Đèn pha MFUHAILight 1000w Sodium/Metal, 220V                                                                                                                                                           | "    | 8.272.727                                          |
| -   | Đèn pha MFUHAILight sân tennis 1000w                                                                                                                                                                   | "    | 8.545.455                                          |

| STT      | Tên mặt hàng                                                                                                                                                                         | DVT   | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------|
| <b>e</b> | <b>Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT - Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (TCVN 3902-1984)</b> |       |                                                    |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300 Compact 20w                                                                                                                     | đ/trụ | 5.009.091                                          |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w                                                                                                                           | "     | 4.909.091                                          |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH06/FHL003-Compact 80w                                                                                                                                     | "     | 10.500.000                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w                                                                                                                            | "     | 10.100.000                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-01-4/FHL005-Compact 20w                                                                                                                             | "     | 12.500.000                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH04-4/Ø400-Compact 20w                                                                                                                                | "     | 8.590.909                                          |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-08-4/Ø400-Compact 20w                                                                                                                               | "     | 8.590.909                                          |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-08-4/FHL005-Compact 20w                                                                                                                             | "     | 12.681.818                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-09-1/FHL004-Compact 80w                                                                                                                             | "     | 12.045.455                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH06/CH-09-2-FHL004-Compact 80w                                                                                                                             | "     | 15.590.909                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH07/FHL003- Compact 80w                                                                                                                                    | "     | 12.454.545                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-01-2/FHL003-Compact 80w                                                                                                                            | "     | 11.045.455                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-01-4/FHL005-Compact 20w                                                                                                                            | "     | 13.590.909                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-04-4/Ø400-Compact 20w                                                                                                                              | "     | 9.590.909                                          |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-08-4/FHL005-Compact 20w                                                                                                                            | "     | 13.318.182                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w                                                                                                                            | "     | 9.500.000                                          |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w                                                                                                                      | "     | 12.727.273                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w                                                                                                                      | "     | 16.227.273                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w                                                                                                                           | "     | 15.727.273                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w                                                                                                                             | "     | 12.300.000                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w                                                                                                                          | "     | 14.900.000                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w                                                                                                                            | "     | 12.000.000                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w                                                                                                                         | "     | 13.545.455                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w                                                                                                                          | "     | 13.800.000                                         |
| -        | Cột sân vườn MFUHAILight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w                                                                                                                          | "     | 16.627.273                                         |
| -        | Đế cột MFUHAILight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                   | "     | 6.818.182                                          |
| -        | Đế cột MFUHAILight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                      | "     | 7.863.636                                          |
| -        | Đế cột MFUHAILight FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                              | "     | 11.454.545                                         |
| -        | Đèn nắm cây thông MFUHAILight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w                                                                                              | "     | 918.182                                            |
| <b>f</b> | <b>Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (Tiêu chuẩn JISG3101.SS400, ASTM A123)</b>                                                                                                         |       |                                                    |
| -        | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dây=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                         | đ/cột | 3.727.273                                          |
| -        | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=148; dây=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                          | "     | 3.972.727                                          |
| -        | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dây=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                         | "     | 3.913.636                                          |
| -        | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dây=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng                            | "     | 4.313.636                                          |
| -        | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dây=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                         | "     | 5.409.091                                          |

| STT | Tên mặt hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ĐVT   | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------|
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAilightBát giác 9m cần rời đôi;<br>D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                              | đ/cột | 5.554.545                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                              | "     | 5.945.455                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác10m cần rời đôi; D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                               | "     | 6.145.455                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nổi - Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                              | "     | 7.236.364                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nổi- Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                     | "     | 7.963.636                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác1 m liền cần đơn;D=184;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                              | "     | 7.336.364                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác1 m cần rời đôi;<br>D=184;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                                                                                                             | "     | 7.818.182                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nổi. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                               | "     | 8.000.000                                          |
| -   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nổi. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                 | "     | 8.736.364                                          |
| -   | Cột đèn chiếu sáng MFUHAilight tròn côn 11m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vưon 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm. Mạ kẽm nhúng nóng            | "     | 10.909.091                                         |
| -   | Cột đèn chiếu sáng MFUHAilight (bát giác + tròn côn) 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vưon 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm. Mạ kẽm nhúng nóng | "     | 11.818.182                                         |

**PHỤ LỤC SỐ 6****ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM**

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT                                                                                                            | Tên sản phẩm       |        |   |                                 | ĐVT   | Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|---|---------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sản phẩm cột điện bê tông ly tâm của Công ty cổ phần xây lắp điện An Nhơn - Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847-1994 |                    |        |   |                                 |       |                                                                                                        |
|                                                                                                                | Cột bê tông ly tâm |        |   | Quy cách, các thông số kỹ thuật |       |                                                                                                        |
| 1                                                                                                              | Cột BTLT           | 8,4 m  | A | Ø160-Ø260                       | đ/cột | 2.198.000                                                                                              |
| 2                                                                                                              | Cột BTLT           | 8,4 m  | B | Ø160-Ø260                       | "     | 2.280.000                                                                                              |
| 3                                                                                                              | Cột BTLT           | 8,4 m  | C | Ø160-Ø260                       | "     | 2.489.000                                                                                              |
| 4                                                                                                              | Cột BTLT           | 8,4 m  | D | Ø160-Ø260                       | "     | 2.660.000                                                                                              |
| 5                                                                                                              | Cột BTLT           | 10,5 m | A | Ø190-Ø330                       | "     | 3.146.000                                                                                              |
| 6                                                                                                              | Cột BTLT           | 10,5 m | B | Ø190-Ø330                       | "     | 3.604.000                                                                                              |
| 7                                                                                                              | Cột BTLT           | 10,5 m | C | Ø190-Ø330                       | "     | 3.949.000                                                                                              |
| 8                                                                                                              | Cột BTLT           | 10,5 m | D | Ø190-Ø330                       | "     | 4.274.000                                                                                              |
| 9                                                                                                              | Cột BTLT           | 12 m   | A | Ø190-Ø350                       | "     | 5.015.000                                                                                              |
| 10                                                                                                             | Cột BTLT           | 12 m   | B | Ø190-Ø350                       | "     | 6.151.000                                                                                              |
| 11                                                                                                             | Cột BTLT           | 12 m   | C | Ø190-Ø350                       | "     | 6.947.000                                                                                              |
| 12                                                                                                             | Cột BTLT           | 12 m   | D | Ø190-Ø350                       | "     | 7.274.000                                                                                              |
| 13                                                                                                             | Cột BTLT           | 14 m   | A | Ø190-Ø376                       | "     | 7.369.000                                                                                              |
| 14                                                                                                             | Cột BTLT           | 14 m   | B | Ø190-Ø376                       | "     | 9.047.000                                                                                              |
| 15                                                                                                             | Cột BTLT           | 14 m   | C | Ø190-Ø376                       | "     | 10.502.000                                                                                             |
| 16                                                                                                             | Cột BTLT           | 14 m   | D | Ø190-Ø376                       | "     | 10.551.000                                                                                             |
| 17                                                                                                             | Cột BTLT           | 16 m   | B | Ø190-Ø403                       | "     | 15.933.000                                                                                             |
| 18                                                                                                             | Cột BTLT           | 16 m   | C | Ø190-Ø403                       | "     | 16.676.000                                                                                             |
| 19                                                                                                             | Cột BTLT           | 16 m   | D | Ø190-Ø403                       | "     | 17.233.000                                                                                             |
| 20                                                                                                             | Cột BTLT           | 18 m   | B | Ø190-Ø429                       | "     | 17.496.000                                                                                             |
| 21                                                                                                             | Cột BTLT           | 18 m   | C | Ø190-Ø429                       | "     | 18.279.000                                                                                             |
| 22                                                                                                             | Cột BTLT           | 18 m   | D | Ø190-Ø429                       | "     | 18.800.000                                                                                             |
| 23                                                                                                             | Cột BTLT           | 20 m   | B | Ø190-Ø456                       | "     | 20.321.000                                                                                             |
| 24                                                                                                             | Cột BTLT           | 20 m   | C | Ø190-Ø456                       | "     | 21.050.000                                                                                             |
| 25                                                                                                             | Cột BTLT           | 20 m   | D | Ø190-Ø456                       | "     | 22.341.000                                                                                             |

## PHỤ LỤC SỐ 7

## SẢN PHẨM GỐI CÔNG, ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| TT                                                                                                                                                                                                         | Tên mặt hàng                                                               | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | Các thông số kỹ thuật | ĐVT   | Đơn giá   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-------|-----------|
| <b>A</b>                                                                                                                                                                                                   | <b>SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THUẬN ĐỨC III VÀ CÔNG TY TNHH THANH THÀNH</b> |                                   |                       |       |           |
| <b>I</b>                                                                                                                                                                                                   | <b>Gối công bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm)</b>            |                                   |                       |       |           |
| 1                                                                                                                                                                                                          | D 300                                                                      |                                   |                       | đ/cái | 78.000    |
| 2                                                                                                                                                                                                          | D 400                                                                      |                                   |                       | "     | 93.000    |
| 3                                                                                                                                                                                                          | D 500                                                                      |                                   |                       | "     | 112.000   |
| 4                                                                                                                                                                                                          | D 600                                                                      |                                   |                       | "     | 130.000   |
| 5                                                                                                                                                                                                          | D 800                                                                      |                                   |                       | "     | 155.000   |
| 6                                                                                                                                                                                                          | D 1000                                                                     |                                   |                       | "     | 220.000   |
| 7                                                                                                                                                                                                          | D 1200                                                                     |                                   |                       | "     | 302.000   |
| 8                                                                                                                                                                                                          | D 1500                                                                     |                                   |                       | "     | 369.000   |
| 9                                                                                                                                                                                                          | D 1800                                                                     |                                   |                       | "     | 435.000   |
| 10                                                                                                                                                                                                         | D 2000                                                                     |                                   |                       | "     | 497.000   |
| <b>II</b>                                                                                                                                                                                                  | <b>Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)</b>           |                                   |                       |       |           |
| 1                                                                                                                                                                                                          | D 300 - 5                                                                  |                                   |                       | đ/mét | 330.000   |
| 2                                                                                                                                                                                                          | D 400 - 5                                                                  |                                   |                       | "     | 379.000   |
| 3                                                                                                                                                                                                          | D 500 - 6                                                                  |                                   |                       | "     | 516.000   |
| 4                                                                                                                                                                                                          | D 600 - 6                                                                  |                                   |                       | "     | 609.000   |
| 5                                                                                                                                                                                                          | D 800 - 8                                                                  |                                   |                       | "     | 894.000   |
| 6                                                                                                                                                                                                          | D 1000 - 10                                                                |                                   |                       | "     | 1.302.000 |
| 7                                                                                                                                                                                                          | D 1200 - 12                                                                |                                   |                       | "     | 2.250.000 |
| 8                                                                                                                                                                                                          | D 1500 - 12                                                                |                                   |                       | "     | 2.874.000 |
| 9                                                                                                                                                                                                          | D 1800 - 15                                                                |                                   |                       | "     | 3.890.000 |
| 10                                                                                                                                                                                                         | D 2000 - 15                                                                |                                   |                       | "     | 4.916.000 |
| <b>III</b>                                                                                                                                                                                                 | <b>Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)</b>           |                                   |                       |       |           |
| 1                                                                                                                                                                                                          | D 300 - 5                                                                  |                                   |                       | đ/mét | 256.000   |
| 2                                                                                                                                                                                                          | D 400 - 5                                                                  |                                   |                       | "     | 343.000   |
| 3                                                                                                                                                                                                          | D 500 - 6                                                                  |                                   |                       | "     | 440.000   |
| 4                                                                                                                                                                                                          | D 600 - 6                                                                  |                                   |                       | "     | 514.000   |
| 5                                                                                                                                                                                                          | D 800 - 8                                                                  |                                   |                       | "     | 827.000   |
| 6                                                                                                                                                                                                          | D 1000 - 10                                                                |                                   |                       | "     | 1.250.000 |
| 7                                                                                                                                                                                                          | D 1200 - 12                                                                |                                   |                       | "     | 2.132.000 |
| 8                                                                                                                                                                                                          | D 1500 - 12                                                                |                                   |                       | "     | 2.821.000 |
| 9                                                                                                                                                                                                          | D 1800 - 15                                                                |                                   |                       | "     | 3.370.000 |
| 10                                                                                                                                                                                                         | D 2000 - 15                                                                |                                   |                       | "     | 3.975.000 |
| <b>IV</b>                                                                                                                                                                                                  | <b>Ống công bê tông cốt thép ly tâm (vía hè, mác 300)</b>                  |                                   |                       |       |           |
| 1                                                                                                                                                                                                          | D 300 - 5                                                                  |                                   |                       | đ/mét | 254.000   |
| 2                                                                                                                                                                                                          | D 400 - 5                                                                  |                                   |                       | "     | 315.000   |
| 3                                                                                                                                                                                                          | D 500 - 6                                                                  |                                   |                       | "     | 403.000   |
| 4                                                                                                                                                                                                          | D 600 - 6                                                                  |                                   |                       | "     | 468.000   |
| 5                                                                                                                                                                                                          | D 800 - 8                                                                  |                                   |                       | "     | 744.000   |
| 6                                                                                                                                                                                                          | D 1000 - 10                                                                |                                   |                       | "     | 1.165.000 |
| 7                                                                                                                                                                                                          | D 1200 - 12                                                                |                                   |                       | "     | 1.940.000 |
| 8                                                                                                                                                                                                          | D 1500 - 12                                                                |                                   |                       | "     | 2.766.000 |
| 9                                                                                                                                                                                                          | D 1800 - 15                                                                |                                   |                       | "     | 3.168.000 |
| 10                                                                                                                                                                                                         | D 2000 - 15                                                                |                                   |                       | "     | 3.695.000 |
| <b>Ghi chú:</b> Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất ống công bê tông cốt thép ly tâm - Khu Công nghiệp Phú Tài của Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thành. |                                                                            |                                   |                       |       |           |
| <b>B</b>                                                                                                                                                                                                   | <b>SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH</b>                                 |                                   |                       |       |           |
| <b>I</b>                                                                                                                                                                                                   | <b>Gối công bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm)</b>            |                                   |                       |       |           |
| 1                                                                                                                                                                                                          | D300                                                                       |                                   |                       | đ/cái | 70.000    |
| 2                                                                                                                                                                                                          | D400                                                                       |                                   |                       | "     | 80.000    |
| 3                                                                                                                                                                                                          | D500                                                                       |                                   |                       | "     | 106.000   |
| 4                                                                                                                                                                                                          | D600                                                                       |                                   |                       | "     | 124.000   |

| TT                                                                                                                                                                                        | Tên mặt hàng                                                     | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | Các thông số kỹ thuật | ĐVT   | Đơn giá   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-------|-----------|
| 5                                                                                                                                                                                         | D800                                                             |                                   |                       | đ/cái | 145.000   |
| 6                                                                                                                                                                                         | D1000                                                            |                                   |                       | "     | 195.000   |
| 7                                                                                                                                                                                         | D1200                                                            |                                   |                       | "     | 270.000   |
| 8                                                                                                                                                                                         | D1500                                                            |                                   |                       | "     | 330.000   |
| 9                                                                                                                                                                                         | D1800                                                            |                                   |                       | "     | 420.000   |
| 10                                                                                                                                                                                        | D2000                                                            |                                   |                       | "     | 495.000   |
| <b>II</b>                                                                                                                                                                                 | <b>Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)</b> |                                   |                       |       |           |
| 1                                                                                                                                                                                         | D300-5                                                           | TC 03-06/HT-TP                    |                       | đ/mét | 290.000   |
| 2                                                                                                                                                                                         | D400-5                                                           | TC 03-05/HT-TP                    |                       | "     | 360.000   |
| 3                                                                                                                                                                                         | D500-6                                                           | TC 01-13/HT-TP                    |                       | "     | 490.000   |
| 4                                                                                                                                                                                         | D600-6                                                           | TC 06-05/HT-TP                    |                       | "     | 600.000   |
| 5                                                                                                                                                                                         | D800-8                                                           | TC 09-05/HT-TP                    |                       | "     | 880.000   |
| 6                                                                                                                                                                                         | D1000-10                                                         | TC 12-05/HT-TP                    |                       | "     | 1.230.000 |
| 7                                                                                                                                                                                         | D1200-12                                                         | TC 06-06/HT-TP                    |                       | "     | 2.180.000 |
| 8                                                                                                                                                                                         | D1500-12                                                         | TC 09-06/HT-TP                    |                       | "     | 2.740.000 |
| 9                                                                                                                                                                                         | D1800-15                                                         |                                   |                       | "     | 4.200.000 |
| 10                                                                                                                                                                                        | D2000-15                                                         |                                   |                       | "     | 4.680.000 |
| <b>III</b>                                                                                                                                                                                | <b>Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)</b> |                                   |                       |       |           |
| 1                                                                                                                                                                                         | D300-5                                                           | TC 02-06/HT-TP                    |                       | đ/mét | 260.000   |
| 2                                                                                                                                                                                         | D400-5                                                           | TC 01-05/HT-TP                    |                       | "     | 320.000   |
| 3                                                                                                                                                                                         | D500-6                                                           | TC 02-13/HT-TP                    |                       | "     | 420.000   |
| 4                                                                                                                                                                                         | D600-6                                                           | TC 04-05/HT-TP                    |                       | "     | 500.000   |
| 5                                                                                                                                                                                         | D800-8                                                           | TC 07-05/HT-TP                    |                       | "     | 800.000   |
| 6                                                                                                                                                                                         | D1000-10                                                         | TC 10-05/HT-TP                    |                       | "     | 1.150.000 |
| 7                                                                                                                                                                                         | D1200-12                                                         | TC 05-06/HT-TP                    |                       | "     | 2.010.000 |
| 8                                                                                                                                                                                         | D1500-12                                                         | TC 08-06/HT-TP                    |                       | "     | 2.650.000 |
| 9                                                                                                                                                                                         | D1800-15                                                         |                                   |                       | "     | 3.700.000 |
| 10                                                                                                                                                                                        | D2000-15                                                         |                                   |                       | "     | 4.260.000 |
| <b>IV</b>                                                                                                                                                                                 | <b>Ống công bê tông cốt thép ly tâm (vĩa hè, mác 300)</b>        |                                   |                       |       |           |
| 1                                                                                                                                                                                         | D300-5                                                           | TC 01-06/HT-TP                    |                       | đ/mét | 230.000   |
| 2                                                                                                                                                                                         | D400-5                                                           | TC 02-05/HT-TP                    |                       | "     | 300.000   |
| 3                                                                                                                                                                                         | D500-6                                                           | TC 03-13/HT-TP                    |                       | "     | 380.000   |
| 4                                                                                                                                                                                         | D600-6                                                           | TC 05-05/HT-TP                    |                       | "     | 450.000   |
| 5                                                                                                                                                                                         | D800-8                                                           | TC 08-05/HT-TP                    |                       | "     | 720.000   |
| 6                                                                                                                                                                                         | D1000-10                                                         | TC 011-05/HT-TP                   |                       | "     | 1.060.000 |
| 7                                                                                                                                                                                         | D1200-12                                                         | TC 04-06/HT-TP                    |                       | "     | 1.830.000 |
| 8                                                                                                                                                                                         | D1500-12                                                         | TC 07-06/HT-TP                    |                       | "     | 2.400.000 |
| 9                                                                                                                                                                                         | D1800-15                                                         |                                   |                       | "     | 3.160.000 |
| 10                                                                                                                                                                                        | D2000-15                                                         |                                   |                       | "     | 3.520.000 |
| <b>Ghi chú:</b> Giá trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất cầu kiện BTCT ly tâm Hợp Thành.<br>Địa chỉ: Tỉnh lộ 638, thôn Bình An, xã Phước thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. |                                                                  |                                   |                       |       |           |
| <b>C</b>                                                                                                                                                                                  | <b>SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH XDTH KIM THÀNH</b>                  |                                   |                       |       |           |
| <b>I</b>                                                                                                                                                                                  | <b>Ống công bê tông cốt thép tâm hải trọng H10</b>               |                                   |                       |       |           |
| 1                                                                                                                                                                                         | D300-5                                                           | TC 29-10/KT-BTLT                  |                       | đ/mét | 262.300   |
| 2                                                                                                                                                                                         | D400-5                                                           | TC 26-10/KT-BTLT                  |                       | "     | 346.700   |
| 3                                                                                                                                                                                         | D600-6                                                           | TC 20-10/KT-BTLT                  |                       | "     | 520.800   |
| 4                                                                                                                                                                                         | D800-8                                                           | TC 17-10/KT-BTLT                  |                       | "     | 836.000   |
| 5                                                                                                                                                                                         | D1000-10                                                         | TC 14-10/KT-BTLT                  |                       | "     | 1.264.000 |
| 6                                                                                                                                                                                         | D1200-12                                                         | TC 11-10/KT-BTLT                  |                       | "     | 2.156.000 |
| 7                                                                                                                                                                                         | D1500-12                                                         | TC 08-10/KT-BTLT                  |                       | "     | 2.850.000 |
| 8                                                                                                                                                                                         | D1800-15                                                         | TC 05-10/KT-BTLT                  |                       | "     | 3.702.000 |
| 9                                                                                                                                                                                         | D2000-15                                                         | TC 02-10/KT-BTLT                  |                       | "     | 4.017.000 |
| <b>II</b>                                                                                                                                                                                 | <b>Ống công bê tông cốt thép tâm hải trọng H30</b>               |                                   |                       |       |           |
| 1                                                                                                                                                                                         | D300-5                                                           | TC 30-10/KT-BTLT                  |                       | đ/mét | 334.100   |
| 2                                                                                                                                                                                         | D400-5                                                           | TC 27-10/KT-BTLT                  |                       | "     | 382.900   |
| 3                                                                                                                                                                                         | D600-6                                                           | TC 21-10/KT-BTLT                  |                       | "     | 615.700   |
| 4                                                                                                                                                                                         | D800-8                                                           | TC 18-10/KT-BTLT                  |                       | "     | 906.000   |
| 5                                                                                                                                                                                         | D1000-10                                                         | TC 15-10/KT-BTLT                  |                       | "     | 1.327.000 |

| TT                                                                                                                                                                                      | Tên mặt hàng                                                     | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | Các thông số kỹ thuật | ĐVT   | Đơn giá   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-------|-----------|
| 6                                                                                                                                                                                       | D1200-12                                                         | TC 12-10/KT-BTTLT                 |                       | đ/mét | 2.275.000 |
| 7                                                                                                                                                                                       | D1500-12                                                         | TC 09-10/KT-BTTLT                 |                       | "     | 2.905.000 |
| 8                                                                                                                                                                                       | D1800-15                                                         | TC 06-10/KT-BTTLT                 |                       | "     | 4.202.000 |
| 9                                                                                                                                                                                       | D2000-15                                                         | TC 03-10/KT-BTTLT                 |                       | "     | 4.968.000 |
| <b>III</b>                                                                                                                                                                              | <b>Ống công bê tông cốt thép ly tâm vỉa hè</b>                   |                                   |                       |       |           |
| 1                                                                                                                                                                                       | D300-5                                                           | TC 28-10/KT-BTTLT                 |                       | đ/mét | 257.900   |
| 2                                                                                                                                                                                       | D400-5                                                           | TC 25-10/KT-BTTLT                 |                       | "     | 319.500   |
| 3                                                                                                                                                                                       | D600-6                                                           | TC 19-10/KT-BTTLT                 |                       | "     | 474.100   |
| 4                                                                                                                                                                                       | D800-8                                                           | TC 16-10/KT-BTTLT                 |                       | "     | 752.300   |
| 5                                                                                                                                                                                       | D1000-10                                                         | TC 13-10/KT-BTTLT                 |                       | "     | 1.179.000 |
| 6                                                                                                                                                                                       | D1200-12                                                         | TC 10-10/KT-BTTLT                 |                       | "     | 1.961.000 |
| 7                                                                                                                                                                                       | D1500-12                                                         | TC 07-10/KT-BTTLT                 |                       | "     | 2.795.000 |
| 8                                                                                                                                                                                       | D1800-15                                                         | TC 04-10/KT-BTTLT                 |                       | "     | 3.204.000 |
| 9                                                                                                                                                                                       | D2000-15                                                         | TC 01-10/KT-BTTLT                 |                       | "     | 3.734.000 |
| <b>IV</b>                                                                                                                                                                               | <b>Gối công bê tông cốt thép ly tâm</b>                          |                                   |                       |       |           |
| 1                                                                                                                                                                                       | D 300                                                            |                                   |                       | đ/cái | 81.300    |
| 2                                                                                                                                                                                       | D 400                                                            |                                   |                       | "     | 96.600    |
| 3                                                                                                                                                                                       | D 600                                                            |                                   |                       | "     | 134.800   |
| 4                                                                                                                                                                                       | D 800                                                            |                                   |                       | "     | 160.600   |
| 5                                                                                                                                                                                       | D 1000                                                           |                                   |                       | "     | 228.800   |
| 6                                                                                                                                                                                       | D 1200                                                           |                                   |                       | "     | 318.700   |
| 7                                                                                                                                                                                       | D 1500                                                           |                                   |                       | "     | 382.500   |
| 8                                                                                                                                                                                       | D 1800                                                           |                                   |                       | "     | 449.500   |
| 9                                                                                                                                                                                       | D 2000                                                           |                                   |                       | "     | 516.600   |
| <b>Ghi chú:</b> Giá trên phương tiện bên mua tại Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Kim Thành.<br>Địa chỉ: Km 1135 Quốc lộ 1A, Cụm CN xã Hoài Thanh Tây, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định    |                                                                  |                                   |                       |       |           |
| <b>D</b>                                                                                                                                                                                | <b>SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN NHƠN</b>              |                                   |                       |       |           |
| <b>I</b>                                                                                                                                                                                | <b>Gối công bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, đá 1x2)</b>        |                                   |                       |       |           |
| 1                                                                                                                                                                                       | D 300                                                            |                                   |                       | đ/cái | 78.000    |
| 2                                                                                                                                                                                       | D 400                                                            |                                   |                       | "     | 101.000   |
| 3                                                                                                                                                                                       | D 600                                                            |                                   |                       | "     | 134.000   |
| 4                                                                                                                                                                                       | D 800                                                            |                                   |                       | "     | 154.000   |
| 5                                                                                                                                                                                       | D 1000                                                           |                                   |                       | "     | 222.000   |
| 6                                                                                                                                                                                       | D 1200                                                           |                                   |                       | "     | 363.000   |
| 7                                                                                                                                                                                       | D 1500                                                           |                                   |                       | "     | 391.000   |
| <b>II</b>                                                                                                                                                                               | <b>Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)</b> |                                   |                       |       |           |
| 1                                                                                                                                                                                       | D 300 - 5                                                        |                                   |                       | đ/mét | 342.000   |
| 2                                                                                                                                                                                       | D 400 - 5                                                        |                                   |                       | "     | 409.000   |
| 3                                                                                                                                                                                       | D 600 - 6                                                        |                                   |                       | "     | 622.000   |
| 4                                                                                                                                                                                       | D 800 - 8                                                        |                                   |                       | "     | 936.000   |
| 5                                                                                                                                                                                       | D 1000 - 10                                                      |                                   |                       | "     | 1.429.000 |
| 6                                                                                                                                                                                       | D 1200 - 12                                                      |                                   |                       | "     | 2.205.000 |
| 7                                                                                                                                                                                       | D 1500 - 12                                                      |                                   |                       | "     | 2.818.000 |
| <b>III</b>                                                                                                                                                                              | <b>Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)</b> |                                   |                       |       |           |
| 1                                                                                                                                                                                       | D 300 - 5                                                        |                                   |                       | đ/mét | 295.000   |
| 2                                                                                                                                                                                       | D 400 - 5                                                        |                                   |                       | "     | 370.000   |
| 4                                                                                                                                                                                       | D 600 - 6                                                        |                                   |                       | "     | 522.000   |
| 5                                                                                                                                                                                       | D 800 - 8                                                        |                                   |                       | "     | 844.000   |
| 6                                                                                                                                                                                       | D 1000 - 10                                                      |                                   |                       | "     | 1.272.000 |
| 7                                                                                                                                                                                       | D 1200 - 12                                                      |                                   |                       | "     | 2.106.000 |
| 8                                                                                                                                                                                       | D 1500 - 12                                                      |                                   |                       | "     | 2.750.000 |
| <b>IV</b>                                                                                                                                                                               | <b>Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H5, mác 300)</b>  |                                   |                       |       |           |
| 1                                                                                                                                                                                       | D 300 - 5                                                        |                                   |                       | đ/mét | 260.000   |
| 2                                                                                                                                                                                       | D 400 - 5                                                        |                                   |                       | "     | 319.000   |
| 4                                                                                                                                                                                       | D 600 - 6                                                        |                                   |                       | "     | 472.000   |
| 5                                                                                                                                                                                       | D 800 - 8                                                        |                                   |                       | "     | 733.000   |
| 6                                                                                                                                                                                       | D 1000 - 10                                                      |                                   |                       | "     | 1.102.000 |
| 7                                                                                                                                                                                       | D 1200 - 12                                                      |                                   |                       | "     | 1.742.000 |
| 8                                                                                                                                                                                       | D 1500 - 12                                                      |                                   |                       | "     | 2.315.000 |
| <b>Ghi chú:</b> Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất ống công bê tông cốt thép ly tâm tại 662 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định |                                                                  |                                   |                       |       |           |

**PHỤ LỤC SỐ 8**  
**GIÁ CÁC LOẠI ỐNG NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN NHỰA**

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng

Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT      | Loại vật tư                                   |            |                        |                                              | ĐVT | Đơn giá                                                                                   |
|----------|-----------------------------------------------|------------|------------------------|----------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất</b> |            |                        |                                              |     | Giá tại chân công trình trên toàn tỉnh Bình Định (chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe) |
|          | <b>Kích thước danh nghĩa</b>                  |            | <b>Áp lực làm việc</b> | <b>Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài</b> |     |                                                                                           |
|          | <b>Inch</b>                                   | <b>m/m</b> | <b>(Bar)</b>           | <b>(mm x mm x m)</b>                         |     |                                                                                           |
|          | 1/2"                                          | 16         | 16                     | 21 x 1,7 x 4                                 | d/m | 6.200                                                                                     |
|          | 1/2"                                          | 16         | 22                     | 21 x 3,0 x 4                                 | "   | 11.000                                                                                    |
|          | 3/4"                                          | 20         | 19                     | 27 x 1,9 x 4                                 | "   | 8.800                                                                                     |
|          | 3/4"                                          | 20         | 22                     | 27 x 3,0 x 4                                 | "   | 13.700                                                                                    |
|          | 1"                                            | 25         | 10                     | 32 x 1,6 x 4                                 | "   | 9.700                                                                                     |
|          | 1"                                            | 25         | 16                     | 34 x 2,1 x 4                                 | "   | 12.300                                                                                    |
|          | 1"                                            | 25         | 18                     | 34 x 3,0 x 4                                 | "   | 17.900                                                                                    |
|          | 1 1/4"                                        | 32         | 10                     | 40 x 1,9 x 4                                 | "   | 14.200                                                                                    |
|          | 1 1/4"                                        | 32         | 12                     | 42 x 2,1 x 4                                 | "   | 16.400                                                                                    |
|          | 1 1/4"                                        | 32         | 16                     | 42 x 3,5 x 4                                 | "   | 27.000                                                                                    |
|          | 1 1/2"                                        | 40         | 12                     | 49 x 2,5 x 4                                 | "   | 21.400                                                                                    |
|          | 1 1/2"                                        | 40         | 16                     | 49 x 3,5 x 4                                 | "   | 29.500                                                                                    |
|          | 1 1/2"                                        | 40         | 10                     | 50 x 2,4 x 4                                 | "   | 21.900                                                                                    |
|          | 2"                                            | 50         | 10                     | 60 x 2,5 x 4                                 | "   | 26.800                                                                                    |
|          | 2"                                            | 50         | 11                     | 60 x 3,0 x 4                                 | "   | 31.200                                                                                    |
|          | 2"                                            | 50         | 12                     | 60 x 4,0 x 4                                 | "   | 41.300                                                                                    |
|          | 2"                                            | 50         | 16                     | 60 x 4,5 x 4                                 | "   | 48.600                                                                                    |
|          | 2"                                            | 50         | 06                     | 63 x 1,9 x 4                                 | "   | 24.800                                                                                    |
|          | 2"                                            | 50         | 10                     | 63 x 3,0 x 4                                 | "   | 37.800                                                                                    |
|          | 2.1/2"                                        | 65         | 08                     | 73 x 3,0 x 4                                 | "   | 40.700                                                                                    |
|          | 2.1/2"                                        | 65         | 06                     | 75 x 2,2 x 4                                 | "   | 34.500                                                                                    |
|          | 2.1/2"                                        | 65         | 10                     | 75 x 3,6 x 4                                 | "   | 54.100                                                                                    |
|          | 2.1/2"                                        | 65         | 08                     | 76 x 3,0 x 4                                 | "   | 41.000                                                                                    |
|          | 2.1/2"                                        | 65         | 12                     | 76 x 4,5 x 4                                 | "   | 69.300                                                                                    |
|          | 3"                                            | 80         | 12                     | 89 x 5,5 x 4                                 | "   | 96.000                                                                                    |
|          | 3"                                            | 80         | 05                     | 90 x 2,2 x 6                                 | "   | 38.400                                                                                    |
|          | 3"                                            | 80         | 06                     | 90 x 2,7 x 6                                 | "   | 50.200                                                                                    |
|          | 3"                                            | 80         | 06                     | 90 x 3,0 x 4                                 | "   | 48.800                                                                                    |
|          | 3"                                            | 80         | 08                     | 90 x 3,5 x 6                                 | "   | 57.500                                                                                    |
|          | 3"                                            | 80         | 09                     | 90 x 4,0 x 4                                 | "   | 63.200                                                                                    |
|          | 3"                                            | 80         | 10                     | 90 x 4,3 x 6                                 | "   | 77.400                                                                                    |
|          | 3"                                            | 80         | 12,5                   | 90 x 5,4 x 6                                 | "   | 93.900                                                                                    |
|          | 4"                                            | 100        | 05                     | 110 x 2,7 x 6                                | "   | 60.100                                                                                    |
|          | 4"                                            | 100        | 06                     | 110 x 3,2 x 6                                | "   | 72.100                                                                                    |
|          | 4"                                            | 100        | 08                     | 110 x 4,2 x 6                                | "   | 92.100                                                                                    |
|          | 4"                                            | 100        | 10                     | 110 x 5,3 x 6                                | "   | 114.700                                                                                   |
|          | 4"                                            | 100        | 12,5                   | 110 x 6,6 x 6                                | "   | 141.100                                                                                   |
|          | 4"                                            | 100        | 06                     | 114 x 3,5 x 4                                | "   | 70.600                                                                                    |
|          | 4"                                            | 100        | 09                     | 114 x 5,0 x 4                                | "   | 103.700                                                                                   |
|          | 4"                                            | 100        | 12                     | 114 x 7,0 x 4                                | "   | 152.200                                                                                   |
|          | 4"                                            | 100        | 12                     | 121 x 6,7 x 6 (AS))                          | "   | 149.900                                                                                   |
|          | 5"                                            | 125        | 05                     | 140 x 3,5 x 4                                | "   | 92.000                                                                                    |
|          | 5"                                            | 125        | 06                     | 140 x 4,1 x 6                                | "   | 116.300                                                                                   |
|          | 5"                                            | 125        | 08                     | 140 x 5,0 x 4                                | "   | 141.100                                                                                   |
|          | 5"                                            | 125        | 10                     | 140 x 6,7 x 6                                | "   | 183.100                                                                                   |
|          | 5"                                            | 125        | 12                     | 140 x 7,5 x 4                                | "   | 208.200                                                                                   |

| STT | Loại vật tư                                                  |                                        |                           |                     | DVT | Đơn giá                                                      |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|---------------------|-----|--------------------------------------------------------------|
|     | 6"                                                           | 150                                    | 05                        | 160 x 4,0 x 6       | đ/m | 129.000                                                      |
|     | 6"                                                           | 150                                    | 06                        | 160 x 4,7 x 6       | "   | 151.100                                                      |
|     | 6"                                                           | 150                                    | 08                        | 160 x 6,2 x 6       | "   | 194.800                                                      |
|     | 6"                                                           | 150                                    | 10                        | 160 x 7,7 x 6       | "   | 240.000                                                      |
|     | 6"                                                           | 150                                    | 12,5                      | 160 x 9,5 x 6       | "   | 292.000                                                      |
|     | 6"                                                           | 150                                    | 06                        | 168 x 4,5 x 4       | "   | 135.800                                                      |
|     | 6"                                                           | 150                                    | 09                        | 168 x 7,0 x 4       | "   | 218.500                                                      |
|     | 6"                                                           | 150                                    | 12                        | 168 x 9,0 x 4       | "   | 305.500                                                      |
|     | 6"                                                           | 150                                    | 12                        | 177 x 9,7 x 6 (AS)  | "   | 316.500                                                      |
|     | 8"                                                           | 200                                    | 05                        | 200 x 4,9 x 6       | "   | 196.300                                                      |
|     | 8"                                                           | 200                                    | 06                        | 200 x 5,9 x 6       | "   | 235.300                                                      |
|     | 8"                                                           | 200                                    | 08                        | 200 x 7,7 x 6       | "   | 303.500                                                      |
|     | 8"                                                           | 200                                    | 10                        | 200 x 9,6 x 6       | "   | 372.600                                                      |
|     | 8"                                                           | 200                                    | 12,5                      | 200 x 11,9 x 6      | "   | 458.700                                                      |
|     | 8"                                                           | 200                                    | 06                        | 220 x 6,6 x 4       | "   | 270.200                                                      |
|     | 8"                                                           | 200                                    | 09                        | 220 x 8,7 x 6       | "   | 352.600                                                      |
|     | 8"                                                           | 200                                    | 10                        | 222 x 9,7 x 6 (ISO) | "   | 404.400                                                      |
|     | 8"                                                           | 200                                    | 05                        | 225 x 5,5 x 6       | "   | 245.500                                                      |
|     | 8"                                                           | 200                                    | 06                        | 225 x 6,6 x 6       | "   | 295.800                                                      |
|     | 8"                                                           | 200                                    | 08                        | 225 x 8,6 x 6       | "   | 381.500                                                      |
|     | 8"                                                           | 200                                    | 10                        | 225 x 10,8 x 6      | "   | 470.500                                                      |
|     | 10"                                                          | 250                                    | 05                        | 250 x 6,2 x 6       | "   | 310.000                                                      |
|     | 10"                                                          | 250                                    | 06                        | 250 x 7,3 x 6       | "   | 363.700                                                      |
|     | 10"                                                          | 250                                    | 08                        | 250 x 9,6 x 6       | "   | 472.700                                                      |
|     | 10"                                                          | 250                                    | 10                        | 250 x 11,9 x 6      | "   | 575.700                                                      |
|     | 10"                                                          | 250                                    | 12,5                      | 250 x 14,8 x 6      | "   | 712.900                                                      |
|     | 10"                                                          | 250                                    | 06                        | 280 x 8,2 x 6       | "   | 456.800                                                      |
|     | 10"                                                          | 250                                    | 08                        | 280 x 10,7 x 6      | "   | 590.500                                                      |
|     | 10"                                                          | 250                                    | 10                        | 280 x 13,4 x 6      | "   | 726.200                                                      |
|     | 12"                                                          | 300                                    | 05                        | 315 x 7,7 x 6       | "   | 465.700                                                      |
|     | 12"                                                          | 300                                    | 06                        | 315 x 9,2 x 6       | "   | 575.400                                                      |
|     | 12"                                                          | 300                                    | 08                        | 315 x 12,1 x 6      | "   | 745.400                                                      |
|     | 12"                                                          | 300                                    | 10                        | 315 x 15,0 x 6      | "   | 912.500                                                      |
|     | 14"                                                          | 355                                    | 05                        | 355 x 8,7 x 6       | "   | 625.200                                                      |
|     | 14"                                                          | 355                                    | 06                        | 355 x 10,4 x 6      | "   | 743.800                                                      |
|     | 16"                                                          | 400                                    | 05                        | 400 x 9,8 x 6       | "   | 777.500                                                      |
|     | 16"                                                          | 400                                    | 06                        | 400 x 11,7 x 6      | "   | 924.100                                                      |
|     | 16"                                                          | 400                                    | 10                        | 400 x 19,1 x 6      | "   | 1.475.300                                                    |
|     | 18"                                                          | 450                                    | 08                        | 450 x 17,2 x 6      | "   | 1.679.100                                                    |
|     | 20"                                                          | 500                                    | 05                        | 500 x 12,3 x 6      | "   | 1.543.400                                                    |
|     | 20"                                                          | 500                                    | 06                        | 500 x 14,6 x 6      | "   | 1.830.600                                                    |
|     | 25"                                                          | 630                                    | 06                        | 630 x 18,4 x 6      | "   | 2.539.600                                                    |
|     | 25"                                                          | 630                                    | 10                        | 630 x 30,0 x 6      | "   | 4.062.400                                                    |
| II  | <b>Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa của Cty TNHH Bình Minh</b> |                                        |                           |                     |     | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |
|     | <b>Số TT</b>                                                 | <b>Quy cách</b><br>Đường kính x độ dày | <b>Áp suất</b><br>DN (PN) |                     |     |                                                              |
| A   | <b>Ống uPVC</b>                                              |                                        |                           |                     |     |                                                              |
|     | <b>1/ Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch)</b>                  |                                        |                           |                     |     |                                                              |
|     | 1                                                            | 21 x 1,6mm                             | 15 bar                    |                     | đ/m | 6.200                                                        |
|     | 2                                                            | 27 x 1,8mm                             | 12 bar                    |                     | "   | 8.800                                                        |
|     | 3                                                            | 34 x 2mm                               | 12 bar                    |                     | "   | 12.300                                                       |
|     | 4                                                            | 42 x 2,1mm                             | 9 bar                     |                     | "   | 16.400                                                       |
|     | 5                                                            | 49 x 2,4mm                             | 9 bar                     |                     | "   | 21.400                                                       |
|     | 6                                                            | 60 x 2mm                               | 6 bar                     |                     | "   | 22.600                                                       |
|     | 7                                                            | 60 x 2,8mm                             | 9 bar                     |                     | "   | 31.200                                                       |

| STT                                                          | Loại vật tư  |          |  | ĐVT | Đơn giá   |
|--------------------------------------------------------------|--------------|----------|--|-----|-----------|
| 8                                                            | 90 x 1,7mm   | 3 bar    |  | đ/m | 28.800    |
| 9                                                            | 90 x 2,9mm   | 6 bar    |  | "   | 48.800    |
| 10                                                           | 90 x 3,8mm   | 9 bar    |  | "   | 63.200    |
| 11                                                           | 114 x 3,2mm  | 3 bar    |  | "   | 68.800    |
| 12                                                           | 114 x 3,8mm  | 6 bar    |  | "   | 81.000    |
| 13                                                           | 114 x 4,9mm  | 9 bar    |  | "   | 103.700   |
| 14                                                           | 168 x 4,3mm  | 3 bar    |  | "   | 135.800   |
| 15                                                           | 168 x 7,3mm  | 9 bar    |  | "   | 226.800   |
| 16                                                           | 220 x 5,1mm  | 3 bar    |  | "   | 210.200   |
| 17                                                           | 220 x 6,6mm  | 6 bar    |  | "   | 270.200   |
| 18                                                           | 220 x 8,7mm  | 9 bar    |  | "   | 352.600   |
| <b>2/ Tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét)</b> |              |          |  |     |           |
| 1                                                            | 63 x 1,6mm   | 5 bar    |  | đ/m | 21.400    |
| 2                                                            | 63 x 1,9mm   | 6 bar    |  | "   | 24.800    |
| 3                                                            | 63 x 3mm     | 10 bar   |  | "   | 37.800    |
| 4                                                            | 75 x 1,5mm   | 4 bar    |  | "   | 24.200    |
| 5                                                            | 75 x 2,2mm   | 6 bar    |  | "   | 34.500    |
| 6                                                            | 75 x 3,6mm   | 10 bar   |  | "   | 54.100    |
| 7                                                            | 90 x 1,5mm   | 3,2 bar  |  | "   | 29.100    |
| 8                                                            | 90 x 2,7mm   | 6 bar    |  | "   | 50.200    |
| 9                                                            | 90 x 4,3mm   | 10 bar   |  | "   | 77.400    |
| 10                                                           | 110 x 1,8mm  | 3,2 bar  |  | "   | 41.800    |
| 11                                                           | 110 x 3,2mm  | 6 bar    |  | "   | 72.100    |
| 12                                                           | 110 x 5,3mm  | 10 bar   |  | "   | 114.700   |
| 13                                                           | 140 x 4,1mm  | 6 bar    |  | "   | 116.300   |
| 14                                                           | 140 x 6,7mm  | 10 bar   |  | "   | 183.100   |
| 15                                                           | 160 x 4mm    | 4 bar    |  | "   | 129.000   |
| 16                                                           | 160 x 4,7mm  | 6 bar    |  | "   | 151.100   |
| 17                                                           | 160 x 7,7mm  | 10 bar   |  | "   | 240.000   |
| 18                                                           | 200 x 5,9mm  | 6 bar    |  | "   | 235.300   |
| 19                                                           | 200 x 9,6mm  | 10 bar   |  | "   | 372.600   |
| 20                                                           | 225 x 6,6mm  | 6 bar    |  | "   | 295.800   |
| 21                                                           | 225 x 10,8mm | 10 bar   |  | "   | 470.500   |
| 22                                                           | 250 x 7,3mm  | 6 bar    |  | "   | 363.700   |
| 23                                                           | 250 x 11,9mm | 10 bar   |  | "   | 575.700   |
| 24                                                           | 280 x 8,2mm  | 6 bar    |  | "   | 456.800   |
| 25                                                           | 280 x 13,4mm | 10 bar   |  | "   | 726.200   |
| 26                                                           | 315 x 9,2mm  | 6 bar    |  | "   | 575.400   |
| 27                                                           | 315 x 15mm   | 10 bar   |  | "   | 912.500   |
| 28                                                           | 400 x 11,7mm | 6 bar    |  | "   | 924.100   |
| 29                                                           | 400 x 19,1mm | 10 bar   |  | "   | 1.475.300 |
| 30                                                           | 450 x 13,8mm | 6,3 bar  |  | "   | 1.267.000 |
| 31                                                           | 450 x 21,5mm | 10 bar   |  | "   | 1.936.700 |
| 32                                                           | 500 x 15,3mm | 6,3 bar  |  | "   | 1.559.500 |
| 33                                                           | 500 x 23,9mm | 10 bar   |  | "   | 2.389.100 |
| 34                                                           | 560 x 17,2mm | 6,3 bar  |  | "   | 1.963.600 |
| 35                                                           | 560 x 26,7mm | 10 bar   |  | "   | 2.993.800 |
| 36                                                           | 630 x 19,3mm | 6,3 bar  |  | "   | 2.478.100 |
| 37                                                           | 630 x 30mm   | 10 bar   |  | "   | 3.778.100 |
| <b>3/ Tiêu chuẩn AS 1477:1996 CIOD (nối với ống gang)</b>    |              |          |  |     |           |
| 1                                                            | 100 x 6,7mm  | 12 bar   |  | đ/m | 151.200   |
| 2                                                            | 150 x 9,7mm  | 12 bar   |  | "   | 319.300   |
| <b>4/ Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)</b>        |              |          |  |     |           |
| 1                                                            | 200 x 9,7mm  | 10 bar   |  | đ/m | 408.000   |
| 2                                                            | 200 x 11,4mm | 12,5 bar |  | "   | 475.700   |

| STT | Loại vật tư                                                              |                  |        |         | ĐVT                              | Đơn giá                                                      |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|------------------|--------|---------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
| III | Sản phẩm ống nước và phụ kiện PVC của Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa          |                  |        |         |                                  | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |         |
| A   | Ống PVC cứng, chiều dài 4 mét/cây (kể cả đầu nong)                       |                  |        |         |                                  |                                                              |         |
|     | Loại                                                                     | Quy cách ống     |        | Áp suất | Nơi sản xuất                     |                                                              |         |
|     |                                                                          | Đường kính ngoài | Độ dày | (bar)   | SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa |                                                              |         |
|     | Ống uPVC (Hệ inch) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD |                  |        |         |                                  |                                                              |         |
| 1   |                                                                          | Ø16 x 1,00mm     |        | 13      | - nt -                           | d/m                                                          | 3.045   |
| 2   |                                                                          | Ø16 x 0,80mm     |        | 10      | - nt -                           | "                                                            | 2.591   |
| 3   | A1                                                                       | Ø21 x 3,00mm     |        | 31      | - nt -                           | "                                                            | 10.500  |
| 4   | A                                                                        | Ø21 x 1,70mm     |        | 17      | - nt -                           | "                                                            | 6.500   |
| 5   | B                                                                        | Ø21 x 1,40mm     |        | 13      | - nt -                           | "                                                            | 5.364   |
| 6   | C                                                                        | Ø21 x 1,20mm     |        | Thoát   | - nt -                           | "                                                            | 4.500   |
| 7   | A1                                                                       | Ø27 x 3,00mm     |        | 25      | - nt -                           | "                                                            | 13.500  |
| 8   | A                                                                        | Ø27 x 1,80mm     |        | 14      | - nt -                           | "                                                            | 8.500   |
| 9   | B                                                                        | Ø27 x 1,40mm     |        | 11      | - nt -                           | "                                                            | 6.909   |
| 10  | C                                                                        | Ø27 x 1,10mm     |        | Thoát   | - nt -                           | "                                                            | 5.364   |
| 11  | A1                                                                       | Ø34 x 4,00mm     |        | 27      | - nt -                           | "                                                            | 22.500  |
| 12  | A2                                                                       | Ø34 x 3,00mm     |        | 19      | - nt -                           | "                                                            | 17.500  |
| 13  | A                                                                        | Ø34 x 1,90mm     |        | 12      | - nt -                           | "                                                            | 11.500  |
| 14  | B                                                                        | Ø34 x 1,60mm     |        | 10      | - nt -                           | "                                                            | 9.500   |
| 15  | C                                                                        | Ø34 x 1,30mm     |        | Thoát   | - nt -                           | "                                                            | 8.227   |
| 16  | A1                                                                       | Ø42 x 3,00mm     |        | 15      | - nt -                           | "                                                            | 22.636  |
| 17  | A                                                                        | Ø42 x 2,10mm     |        | 10      | - nt -                           | "                                                            | 16.000  |
| 18  | B                                                                        | Ø42 x 1,70mm     |        | 8       | - nt -                           | "                                                            | 13.045  |
| 19  | C                                                                        | Ø42 x 1,35mm     |        | Thoát   | - nt -                           | "                                                            | 10.636  |
| 20  | A1                                                                       | Ø49 x 2,80mm     |        | 12      | - nt -                           | "                                                            | 24.273  |
| 21  | A2                                                                       | Ø49 x 2,40mm     |        | 10      | - nt -                           | "                                                            | 20.909  |
| 22  | A3                                                                       | Ø49 x 2,20mm     |        | 9       | - nt -                           | "                                                            | 19.000  |
| 23  | A                                                                        | Ø49 x 2,00mm     |        | 8       | - nt -                           | "                                                            | 18.000  |
| 24  | B                                                                        | Ø49 x 1,90mm     |        | 8       | - nt -                           | "                                                            | 17.182  |
| 25  | C                                                                        | Ø49 x 1,45mm     |        | Thoát   | - nt -                           | "                                                            | 13.091  |
| 26  | A1                                                                       | Ø60 x 4,00mm     |        | 14      | - nt -                           | "                                                            | 43.273  |
| 27  | A2                                                                       | Ø60 x 3,00mm     |        | 10      | - nt -                           | "                                                            | 32.182  |
| 28  | A                                                                        | Ø60 x 2,30mm     |        | 8       | - nt -                           | "                                                            | 24.727  |
| 29  | B                                                                        | Ø60 x 1,90mm     |        | 6       | - nt -                           | "                                                            | 21.455  |
| 30  | C                                                                        | Ø60 x 1,50mm     |        | Thoát   | - nt -                           | "                                                            | 17.091  |
| 31  | A1                                                                       | Ø76 x 4,00mm     |        | 11      | - nt -                           | "                                                            | 55.500  |
| 32  | A                                                                        | Ø76 x 3,00mm     |        | 8       | - nt -                           | "                                                            | 41.182  |
| 33  | B                                                                        | Ø76 x 2,50mm     |        | 6       | - nt -                           | "                                                            | 34.500  |
| 34  | C                                                                        | Ø76 x 1,80mm     |        | Thoát   | - nt -                           | "                                                            | 25.364  |
| 35  | A1                                                                       | Ø90 x 5,00mm     |        | 12      | - nt -                           | "                                                            | 79.500  |
| 36  | A2                                                                       | Ø90 x 4,00mm     |        | 9       | - nt -                           | "                                                            | 64.500  |
| 37  | A3                                                                       | Ø90 x 3,00mm     |        | 7       | - nt -                           | "                                                            | 49.727  |
| 38  | A                                                                        | Ø90 x 2,60mm     |        | 6       | - nt -                           | "                                                            | 42.091  |
| 39  | B                                                                        | Ø90 x 2,10mm     |        | 4       | - nt -                           | "                                                            | 33.909  |
| 40  | C                                                                        | Ø90 x 1,65mm     |        | Thoát   | - nt -                           | "                                                            | 26.864  |
| 41  | A1                                                                       | Ø114 x 5,00mm    |        | 11      | - nt -                           | "                                                            | 102.500 |
| 42  | A2                                                                       | Ø114 x 4,00mm    |        | 9       | - nt -                           | "                                                            | 86.000  |
| 43  | A3                                                                       | Ø114 x 3,50mm    |        | 7       | - nt -                           | "                                                            | 66.000  |
| 44  | A                                                                        | Ø114 x 3,20mm    |        | 7       | - nt -                           | "                                                            | 75.500  |
| 45  | B                                                                        | Ø114 x 2,90mm    |        | 6       | - nt -                           | "                                                            | 60.000  |

| STT                                                                                      | Loại vật tư                                           |                        |             |                  | DVT                                                 | Đơn giá                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 46                                                                                       | C                                                     | Ø114 x 2,40mm          | Thoát       | - nt -           | d/m                                                 | 51.000                                                             |
| 47                                                                                       | A                                                     | Ø168 x 6,50mm          | 10          | - nt -           | "                                                   | 198.000                                                            |
| 48                                                                                       | B                                                     | Ø168 x 4,50mm          | 6           | - nt -           | "                                                   | 139.000                                                            |
| 49                                                                                       | C                                                     | Ø168 x 3,50mm          | Thoát       | - nt -           | "                                                   | 110.000                                                            |
| 50                                                                                       | A                                                     | Ø220 x 8,00mm          | 9           | - nt -           | "                                                   | 320.000                                                            |
| 51                                                                                       | B                                                     | Ø220 x 6,50mm          | 7           | - nt -           | "                                                   | 259.000                                                            |
| 52                                                                                       | C                                                     | Ø220 x 4,00mm          | Thoát       | - nt -           | "                                                   | 162.500                                                            |
| Ống uPVC (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD                  |                                                       |                        |             |                  |                                                     |                                                                    |
| 1                                                                                        |                                                       | Ø110 x 3,60mm          | 8           | - nt -           | d/m                                                 | 74.091                                                             |
| 2                                                                                        |                                                       | Ø110 x 3,00mm          | 7           | - nt -           | "                                                   | 60.455                                                             |
| 3                                                                                        |                                                       | Ø110 x 2,45mm          | Thoát       | - nt -           | "                                                   | 49.500                                                             |
| 4                                                                                        |                                                       | Ø130 x 4,50mm          | 8           | - nt -           | "                                                   | 103.500                                                            |
| 5                                                                                        |                                                       | Ø130 x 4,00mm          | 7           | - nt -           | "                                                   | 91.500                                                             |
| 6                                                                                        |                                                       | Ø130 x 3,50mm          | Thoát       | - nt -           | "                                                   | 84.273                                                             |
| 7                                                                                        |                                                       | Ø140 x 6,50mm          | 12          | - nt -           | "                                                   | 164.000                                                            |
| 8                                                                                        |                                                       | Ø140 x 5,00mm          | 8           | - nt -           | "                                                   | 128.500                                                            |
| 9                                                                                        |                                                       | Ø140 x 4,00mm          | 7           | - nt -           | "                                                   | 103.500                                                            |
| 10                                                                                       |                                                       | Ø140 x 3,50mm          | Thoát       | - nt -           | "                                                   | 91.364                                                             |
| 11                                                                                       |                                                       | Ø160 x 6,20mm          | 10          | - nt -           | "                                                   | 179.000                                                            |
| 12                                                                                       |                                                       | Ø200 x 5,90mm          | 7           | - nt -           | "                                                   | 220.500                                                            |
| 13                                                                                       |                                                       | Ø200 x 4,50mm          | 5           | - nt -           | "                                                   | 168.500                                                            |
| 14                                                                                       |                                                       | Ø200 x 4,00mm          | 5           | - nt -           | "                                                   | 152.000                                                            |
| 15                                                                                       |                                                       | Ø200 x 3,50mm          | Thoát       | - nt -           | "                                                   | 135.000                                                            |
| 16                                                                                       |                                                       | Ø250 x 6,20mm          | 6           | - nt -           | "                                                   | 290.000                                                            |
| 17                                                                                       |                                                       | Ø250 x 4,90mm          | Thoát       | - nt -           | "                                                   | 231.000                                                            |
| 18                                                                                       |                                                       | Ø250 x 3,90mm          | Thoát       | - nt -           | "                                                   | 183.000                                                            |
| 19                                                                                       |                                                       | Ø315 x 8,00mm          | 6           | - nt -           | "                                                   | 485.000                                                            |
| 20                                                                                       |                                                       | Ø315 x 6,20mm          | Thoát       | - nt -           | "                                                   | 380.000                                                            |
| 21                                                                                       |                                                       | Ø400 x 9,00mm          | 5           | - nt -           | "                                                   | 720.000                                                            |
| 22                                                                                       |                                                       | Ø400 x 7,80mm          | Thoát       | - nt -           | "                                                   | 622.000                                                            |
| B                                                                                        | Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4mét/ cây (kể cả đầu nong) |                        |             |                  |                                                     | Giá bán tại chân công trình<br>trên địa bàn toàn tỉnh Bình<br>Định |
|                                                                                          | Loại                                                  | Quy cách ống           |             | Áp suất<br>(bar) | Nơi sản xuất<br>SX tại Công ty TNHH<br>Nhựa Đạt Hòa |                                                                    |
|                                                                                          |                                                       | Đường<br>kính<br>ngoài | Độ<br>x dày |                  |                                                     |                                                                    |
| Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ inch) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2014/BXD |                                                       |                        |             |                  |                                                     |                                                                    |
| 1                                                                                        | L.2A                                                  | Ø21 x 1,70mm           | 17          | - nt -           | d/m                                                 | 6.727                                                              |
| 2                                                                                        | L.2A                                                  | Ø21 x 1,60mm           | 16          | - nt -           | "                                                   | 6.045                                                              |
| 3                                                                                        | L.2A                                                  | Ø27 x 2,00mm           | 15          | - nt -           | "                                                   | 9.773                                                              |
| 4                                                                                        | L.2A                                                  | Ø27 x 1,90mm           | 15          | - nt -           | "                                                   | 9.091                                                              |
| 5                                                                                        | L.2A                                                  | Ø27 x 1,80mm           | 14          | - nt -           | "                                                   | 8.773                                                              |
| 6                                                                                        | L.2A                                                  | Ø34 x 2,10mm           | 13          | - nt -           | "                                                   | 12.682                                                             |
| 7                                                                                        | L.2A                                                  | Ø42 x 2,10mm           | 10          | - nt -           | "                                                   | 16.500                                                             |
| 8                                                                                        | L.2A                                                  | Ø49 x 2,50mm           | 10          | - nt -           | "                                                   | 22.591                                                             |
| 9                                                                                        | L.2A                                                  | Ø49 x 2,40mm           | 10          | - nt -           | "                                                   | 21.273                                                             |
| 10                                                                                       | L.2A                                                  | Ø60 x 3,00mm           | 10          | - nt -           | "                                                   | 33.636                                                             |
| 11                                                                                       | L.2A                                                  | Ø60 x 2,50mm           | 8           | - nt -           | "                                                   | 28.091                                                             |
| 12                                                                                       | L.2A                                                  | Ø60 x 2,30mm           | 8           | - nt -           | "                                                   | 25.909                                                             |
| 13                                                                                       | L.2A                                                  | Ø73 x 3,30mm           | 9           | - nt -           | "                                                   | 44.909                                                             |
| 14                                                                                       | L.2A                                                  | Ø76 x 3,50mm           | 9           | - nt -           | "                                                   | 49.500                                                             |
| 15                                                                                       | L.2A                                                  | Ø76 x 3,30mm           | 9           | - nt -           | "                                                   | 46.000                                                             |
| 16                                                                                       | L.2A                                                  | Ø76 x 3,00mm           | 8           | - nt -           | "                                                   | 43.727                                                             |
| 17                                                                                       | L.2A                                                  | Ø90 x 4,00mm           | 9           | - nt -           | "                                                   | 66.182                                                             |

| STT                                                                                                    | Loại vật tư                                                    |                  |        |                                  | ĐVT                                                          | Đơn giá   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------|--------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|
| 18                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø90 x 3,80mm     | 8      | - nt -                           | đ/m                                                          | 62.682    |
| 19                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø90 x 3,00mm     | 7      | - nt -                           | "                                                            | 50.091    |
| 20                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø90 x 2,90mm     | 6      | - nt -                           | "                                                            | 48.818    |
| 21                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø114 x 7,00mm    | 16     | - nt -                           | "                                                            | 146.091   |
| 22                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø114 x 5,00mm    | 11     | - nt -                           | "                                                            | 106.000   |
| 23                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø114 x 3,40mm    | 7      | - nt -                           | "                                                            | 73.636    |
| 24                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø114 x 3,20mm    | 7      | - nt -                           | "                                                            | 68.500    |
| 25                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø168 x 7,30mm    | 11     | - nt -                           | "                                                            | 224.500   |
| 26                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø168 x 7,00mm    | 10     | - nt -                           | "                                                            | 220.000   |
| 27                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø168 x 4,50mm    | 6      | - nt -                           | "                                                            | 145.000   |
| 28                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø168 x 4,30mm    | 6      | - nt -                           | "                                                            | 135.727   |
| 29                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø220 x 8,70mm    | 10     | - nt -                           | "                                                            | 351.000   |
| 30                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø220 x 8,00mm    | 9      | - nt -                           | "                                                            | 330.500   |
| 31                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø220 x 6,60mm    | 7      | - nt -                           | "                                                            | 270.500   |
| 32                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø220 x 5,30mm    | 6      | - nt -                           | "                                                            | 221.000   |
| 33                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø220 x 5,10mm    | 5      | - nt -                           | "                                                            | 210.500   |
| <b>Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 &amp; ISO 1452:2009 &amp; QCVN 16-4:2014/BXD</b> |                                                                |                  |        |                                  |                                                              |           |
| 1                                                                                                      | L.2A                                                           | Ø110 x 5,30mm    | 12.5   | - nt -                           | đ/m                                                          | 113.000   |
| 2                                                                                                      | L.2A                                                           | Ø110 x 3,20mm    | 7      | - nt -                           | "                                                            | 70.500    |
| 3                                                                                                      | L.2A                                                           | Ø140 x 6,70mm    | 12.5   | - nt -                           | "                                                            | 181.000   |
| 4                                                                                                      | L.2A                                                           | Ø140 x 4,10mm    | 7      | - nt -                           | "                                                            | 113.000   |
| 5                                                                                                      | L.2A                                                           | Ø160 x 7,70mm    | 12.5   | - nt -                           | "                                                            | 235.000   |
| 6                                                                                                      | L.2A                                                           | Ø160 x 4,70mm    | 7      | - nt -                           | "                                                            | 149.500   |
| 7                                                                                                      | L.2A                                                           | Ø200 x 9,60mm    | 12.5   | - nt -                           | "                                                            | 367.000   |
| 8                                                                                                      | L.2A                                                           | Ø200 x 5,90mm    | 7      | - nt -                           | "                                                            | 230.000   |
| 9                                                                                                      | L.2A                                                           | Ø225 x 10,80mm   | 12.5   | - nt -                           | "                                                            | 457.000   |
| 10                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø225 x 6,60mm    | 7      | - nt -                           | "                                                            | 291.000   |
| 11                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø250 x 11,90mm   | 12.5   | - nt -                           | "                                                            | 570.000   |
| 12                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø250 x 7,30mm    | 7      | - nt -                           | "                                                            | 361.500   |
| 13                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø280 x 13,40mm   | 12.5   | - nt -                           | "                                                            | 718.000   |
| 14                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø280 x 8,20mm    | 7      | - nt -                           | "                                                            | 450.000   |
| 15                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø315 x 15,00mm   | 12.5   | - nt -                           | "                                                            | 895.000   |
| 16                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø315 x 9,20mm    | 7      | - nt -                           | "                                                            | 570.000   |
| 17                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø400 x 19,10mm   | 12.5   | - nt -                           | "                                                            | 1.455.000 |
| 18                                                                                                     | L.2A                                                           | Ø400 x 11,70mm   | 7      | - nt -                           | "                                                            | 911.000   |
| <b>C</b>                                                                                               | <b>Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4 mét/cây (không kể đầu nối)</b> |                  |        |                                  |                                                              |           |
|                                                                                                        | Kích thước danh nghĩa                                          | Quy cách ống     |        | Nơi sản xuất                     | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |           |
|                                                                                                        | Đường kính trong                                               | Đường kính ngoài | Độ dày | Áp lực (bar)                     |                                                              |           |
|                                                                                                        |                                                                |                  |        | SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa |                                                              |           |
| 1                                                                                                      | Ø16                                                            | Ø21 x 1,70mm     | 17     | - nt -                           | đ/m                                                          | 6.800     |
| 2                                                                                                      | Ø16                                                            | Ø21 x 1,60mm     | 16     | - nt -                           | "                                                            | 6.100     |
| 3                                                                                                      | Ø20                                                            | Ø27 x 3,00mm     | 25     | - nt -                           | "                                                            | 14.100    |
| 4                                                                                                      | Ø20                                                            | Ø27 x 2,00mm     | 16     | - nt -                           | "                                                            | 9.900     |
| 5                                                                                                      | Ø20                                                            | Ø27 x 1,90mm     | 15     | - nt -                           | "                                                            | 9.200     |
| 6                                                                                                      | Ø20                                                            | Ø27 x 1,80mm     | 14     | - nt -                           | "                                                            | 8.900     |
| 7                                                                                                      | Ø25                                                            | Ø34 x 3,00mm     | 19     | - nt -                           | "                                                            | 17.900    |
| 8                                                                                                      | Ø25                                                            | Ø34 x 2,20mm     | 14     | - nt -                           | "                                                            | 13.600    |
| 9                                                                                                      | Ø25                                                            | Ø34 x 2,10mm     | 13     | - nt -                           | "                                                            | 12.900    |
| 10                                                                                                     | Ø32                                                            | Ø42 x 3,00mm     | 15     | - nt -                           | "                                                            | 23.700    |
| 11                                                                                                     | Ø32                                                            | Ø42 x 2,30mm     | 11     | - nt -                           | "                                                            | 18.400    |
| 12                                                                                                     | Ø32                                                            | Ø42 x 2,10mm     | 13     | - nt -                           | "                                                            | 16.800    |
| 13                                                                                                     | Ø40                                                            | Ø49 x 2,50mm     | 10     | - nt -                           | "                                                            | 23.000    |
| 14                                                                                                     | Ø40                                                            | Ø49 x 2,40mm     | 10     | - nt -                           | "                                                            | 21.700    |
| 15                                                                                                     | Ø50                                                            | Ø60 x 4,00mm     | 14     | - nt -                           | "                                                            | 45.300    |
| 16                                                                                                     | Ø50                                                            | Ø60 x 3,00mm     | 10     | - nt -                           | "                                                            | 34.400    |

| STT | Loại vật tư                                                                                  |               |         | DVT    | Đơn giá                                                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------|--------|--------------------------------------------------------------|
| 17  | Ø50                                                                                          | Ø60 x 2,50mm  | 8       | - nt - | d/m 28.700                                                   |
| 18  | Ø50                                                                                          | Ø60 x 2,30mm  | 8       | - nt - | " 26.500                                                     |
| 19  | Ø65                                                                                          | Ø73 x 3,30mm  | 9       | - nt - | " 46.000                                                     |
| 20  | Ø65                                                                                          | Ø75 x 4,00mm  | 11      | - nt - | " 56.300                                                     |
| 21  | Ø65                                                                                          | Ø76 x 4,00mm  | 11      | - nt - | " 57.600                                                     |
| 22  | Ø65                                                                                          | Ø76 x 3,50mm  | 9       | - nt - | " 50.700                                                     |
| 23  | Ø65                                                                                          | Ø76 x 3,30mm  | 9       | - nt - | " 47.100                                                     |
| 24  | Ø65                                                                                          | Ø76 x 3,00mm  | 8       | - nt - | " 44.800                                                     |
| 25  | Ø80                                                                                          | Ø90 x 6,00mm  | 14      | - nt - | " 99.000                                                     |
| 26  | Ø80                                                                                          | Ø90 x 5,50mm  | 13      | - nt - | " 91.800                                                     |
| 27  | Ø80                                                                                          | Ø90 x 5,00mm  | 11      | - nt - | " 83.300                                                     |
| 28  | Ø80                                                                                          | Ø90 x 4,00mm  | 9       | - nt - | " 68.100                                                     |
| 29  | Ø80                                                                                          | Ø90 x 3,80mm  | 8       | - nt - | " 64.500                                                     |
| 30  | Ø80                                                                                          | Ø90 x 3,00mm  | 7       | - nt - | " 51.600                                                     |
| 31  | Ø80                                                                                          | Ø90 x 2,90mm  | 5       | - nt - | " 50.200                                                     |
| 32  | Ø100                                                                                         | Ø114 x 7,00mm | 13      | - nt - | " 150.600                                                    |
| 33  | Ø100                                                                                         | Ø114 x 5,00mm | 9       | - nt - | " 108.900                                                    |
| 34  | Ø100                                                                                         | Ø114 x 3,40mm | 6       | - nt - | " 75.900                                                     |
| 35  | Ø100                                                                                         | Ø114 x 3,20mm | 5       | - nt - | " 70.600                                                     |
| 36  | Ø150                                                                                         | Ø168 x 8,50mm | 10      | - nt - | " 276.300                                                    |
| 37  | Ø150                                                                                         | Ø168 x 7,30mm | 9       | - nt - | " 234.600                                                    |
| 38  | Ø150                                                                                         | Ø168 x 7,00mm | 9       | - nt - | " 229.900                                                    |
| 39  | Ø150                                                                                         | Ø168 x 6,50mm | 7       | - nt - | " 214.300                                                    |
| 40  | Ø150                                                                                         | Ø168 x 4,50mm | 5       | - nt - | " 151.500                                                    |
| 41  | Ø150                                                                                         | Ø168 x 4,30mm | 5       | - nt - | " 141.800                                                    |
| 42  | Ø200                                                                                         | Ø220 x 8,70mm | 9       | - nt - | " 367.700                                                    |
| 43  | Ø200                                                                                         | Ø220 x 8,00mm | 8       | - nt - | " 346.200                                                    |
| 44  | Ø200                                                                                         | Ø220 x 6,60mm | 6       | - nt - | " 283.400                                                    |
| 44  | Ø200                                                                                         | Ø220 x 5,30mm | 5       | - nt - | " 231.500                                                    |
| 45  | Ø200                                                                                         | Ø220 x 5,10mm | 4       | - nt - | " 220.500                                                    |
| 46  | Ø100                                                                                         | Ø110 x 5,30mm | 10      | - nt - | " 116.500                                                    |
| 47  | Ø100                                                                                         | Ø110 x 3,20mm | 6       | - nt - | " 72.500                                                     |
| 48  | Ø125                                                                                         | Ø140 x 7,30mm | 11      | - nt - | " 197.400                                                    |
| 49  | Ø125                                                                                         | Ø140 x 6,70mm | 10      | - nt - | " 188.200                                                    |
| 50  | Ø125                                                                                         | Ø140 x 4,10mm | 6       | - nt - | " 117.500                                                    |
| 51  | Ø150                                                                                         | Ø160 x 7,70mm | 10      | - nt - | " 245.600                                                    |
| 52  | Ø150                                                                                         | Ø160 x 4,70mm | 6       | - nt - | " 156.200                                                    |
| 53  | Ø200                                                                                         | Ø200 x 9,60mm | 10      | - nt - | " 384.000                                                    |
| 54  | Ø200                                                                                         | Ø200 x 5,90mm | 6       | - nt - | " 240.600                                                    |
| 55  | Ø200                                                                                         | Ø225 x 10,8mm | 10      | - nt - | " 478.700                                                    |
| 56  | Ø200                                                                                         | Ø225 x 6,60mm | 6       | - nt - | " 304.800                                                    |
| 57  | Ø250                                                                                         | Ø250 x 11,9mm | 10      | - nt - | " 598.500                                                    |
| 58  | Ø250                                                                                         | Ø250 x 7,30mm | 6       | - nt - | " 379.600                                                    |
| 59  | Ø250                                                                                         | Ø250 x 5,00mm | 4       | - nt - | " 249.800                                                    |
| 60  | Ø250                                                                                         | Ø280 x 13,4mm | 10      | - nt - | " 761.100                                                    |
| 61  | Ø250                                                                                         | Ø280 x 8,20mm | 6       | - nt - | " 477.000                                                    |
| 62  | Ø300                                                                                         | Ø315 x 15,0mm | 10      | - nt - | " 953.200                                                    |
| 63  | Ø300                                                                                         | Ø315 x 9,20mm | 6       | - nt - | " 607.100                                                    |
| 64  | Ø300                                                                                         | Ø315 x 5,00mm | 3       | - nt - | " 334.200                                                    |
| 65  | Ø400                                                                                         | Ø400 x 19,1mm | 10      | - nt - | " 1.589.600                                                  |
| 66  | Ø400                                                                                         | Ø400 x 11,7mm | 6       | - nt - | " 995.300                                                    |
| IV  | Ống nhựa uPVC Hoa Sen của Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen                                   |               |         |        | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |
|     | Quy cách                                                                                     |               | Áp suất |        |                                                              |
|     | Đường kính x độ dày                                                                          |               | DN (PN) |        |                                                              |
|     | Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 422:1990/1996 (hệ mét) |               |         |        |                                                              |
| 1   | Φ21 x 1.6mm                                                                                  |               | 15 bar  | d/m    | 6.182                                                        |
| 2   | Φ21 x 1.8mm                                                                                  |               | 15 bar  | "      | 6.909                                                        |
| 3   | Φ21 x 2.0mm                                                                                  |               | 15 bar  | "      | 7.455                                                        |
| 4   | Φ21 x 3.0mm                                                                                  |               | 32 bar  | "      | 10.500                                                       |
| 5   | Φ27 x 1.8mm                                                                                  |               | 14 bar  | "      | 8.773                                                        |

| STT | Loại vật tư  |         | ĐVT | Đơn giá |
|-----|--------------|---------|-----|---------|
| 6   | Φ27 x 2.0mm  | 15 bar  | d/m | 9.545   |
| 7   | Φ27x3.0mm    | 25 bar  | "   | 13.727  |
| 8   | Φ34 x 2.0mm  | 12 bar  | "   | 12.273  |
| 9   | Φ34 x 3.0mm  | 19 bar  | "   | 17.545  |
| 10  | Φ42 x 2.1mm  | 10 bar  | "   | 16.364  |
| 11  | Φ42x3.0mm    | 15 bar  | "   | 22.500  |
| 12  | Φ49 x 2.4mm  | 10 bar  | "   | 21.364  |
| 13  | Φ49 x 3.0mm  | 12 bar  | "   | 26.182  |
| 14  | Φ60 x 1.8mm  | 6 bar   | "   | 20.364  |
| 15  | Φ60 x 2.0mm  | 6 bar   | "   | 22.545  |
| 16  | Φ60 x 2.5mm  | 9 bar   | "   | 27.273  |
| 17  | Φ60 x 2.8mm  | 9 bar   | "   | 31.091  |
| 18  | Φ60 x 3.0mm  | 9 bar   | "   | 32.909  |
| 19  | Φ60 x 3.5mm  | 12 bar  | "   | 38.364  |
| 20  | Φ63 x 1.9mm  | 6 bar   | "   | 24.727  |
| 21  | Φ63 x 3.0mm  | 10 bar  | "   | 37.727  |
| 22  | Φ75 x 3.0mm  | 9.0 bar | "   | 42.000  |
| 23  | Φ75 x 3.6mm  | 10 bar  | "   | 54.091  |
| 24  | Φ76 x 2.5mm  | 6 bar   | "   | 37.273  |
| 25  | Φ76 x 3.0mm  | 8 bar   | "   | 41.000  |
| 26  | Φ90 x 2.6mm  | 6 bar   | "   | 43.455  |
| 27  | Φ90 x 2.9mm  | 6 bar   | "   | 48.773  |
| 28  | Φ90 x 3.0mm  | 6 bar   | "   | 49.273  |
| 29  | Φ90 x 3.5mm  | 9 bar   | "   | 57.455  |
| 30  | Φ90 x 3.8mm  | 9 bar   | "   | 63.182  |
| 31  | Φ90 x 5.0mm  | 12 bar  | "   | 81.364  |
| 32  | Φ110 x 3.2mm | 6 bar   | "   | 72.091  |
| 33  | Φ110 x 4.2mm | 8 bar   | "   | 92.091  |
| 34  | Φ110 x 5.0mm | 9 bar   | "   | 102.182 |
| 35  | Φ114 x 3.2mm | 5 bar   | "   | 68.773  |
| 36  | Φ114 x 3.5mm | 6 bar   | "   | 71.455  |
| 37  | Φ114 x 4.0mm | 6 bar   | "   | 85.727  |
| 38  | Φ114 x 5.0mm | 9 bar   | "   | 105.636 |
| 39  | Φ125 x 4.0mm | 6 bar   | "   | 98.727  |
| 40  | Φ125 x 4.8mm | 8 bar   | "   | 117.727 |
| 41  | Φ125 x 6.0mm | 10 bar  | "   | 145.636 |
| 42  | Φ130 x 4.0mm | 6 bar   | "   | 93.455  |
| 43  | Φ130 x 4.5mm | 7 bar   | "   | 106.000 |
| 44  | Φ130 x 5.0mm | 8 bar   | "   | 117.364 |
| 45  | Φ140 x 5.0mm | 7 bar   | "   | 137.545 |
| 46  | Φ140 x 5.4mm | 8 bar   | "   | 148.091 |
| 47  | Φ140 x 6.7mm | 10 bar  | "   | 183.091 |
| 48  | Φ160 x 4.7mm | 6 bar   | "   | 151.091 |
| 49  | Φ160 x 7.7mm | 10 bar  | "   | 240.000 |
| 50  | Φ168 x 4.5mm | 6 bar   | "   | 149.364 |
| 51  | Φ168 x 5.0mm | 6 bar   | "   | 166.364 |
| 52  | Φ168 x 7.0mm | 9 bar   | "   | 218.636 |
| 53  | Φ168 x 7.3mm | 9 bar   | "   | 226.818 |
| 54  | Φ200 x 5.9mm | 6 bar   | "   | 234.182 |
| 55  | Φ200 x 6.2mm | 6.3 bar | "   | 245.182 |
| 56  | Φ200 x 9.6mm | 10 bar  | "   | 372.545 |
| 57  | Φ220 x 5.9mm | 6 bar   | "   | 256.182 |
| 58  | Φ220 x 6.5mm | 6 bar   | "   | 281.364 |
| 59  | Φ220 x 8.7mm | 9 bar   | "   | 352.727 |
| 60  | Φ225 x 6.6mm | 6 bar   | "   | 295.727 |

| STT | Loại vật tư                                             |                                 |                    | ĐVT | Đơn giá                                                      |
|-----|---------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----|--------------------------------------------------------------|
| 61  | Φ225 x 8.6mm                                            |                                 | 8 bar              | đ/m | 381.455                                                      |
| 62  | Φ225 x 10.8mm                                           |                                 | 10 bar             | "   | 470.455                                                      |
| 63  | Φ225 x 13.4mm                                           |                                 | 12.5 bar           | "   | 578.818                                                      |
| 64  | Φ250 x 7.3mm                                            |                                 | 6 bar              | "   | 363.636                                                      |
| 65  | Φ250 x 7.7mm                                            |                                 | 6.3 bar            | "   | 380.636                                                      |
| 66  | Φ250 x 9.6mm                                            |                                 | 8 bar              | "   | 472.636                                                      |
| 67  | Φ250 x 11.9mm                                           |                                 | 10 bar             | "   | 576.364                                                      |
| 68  | Φ280 x 8.2mm                                            |                                 | 6 bar              | "   | 456.727                                                      |
| 69  | Φ280 x 8.6mm                                            |                                 | 6.3 bar            | "   | 476.818                                                      |
| 70  | Φ280 x 10.7mm                                           |                                 | 8 bar              | "   | 590.455                                                      |
| 71  | Φ280 x 13.4mm                                           |                                 | 10 bar             | "   | 726.182                                                      |
| 72  | Φ315 x 9.2mm                                            |                                 | 6 bar              | "   | 575.364                                                      |
| 73  | Φ315x12.1mm                                             |                                 | 8 bar              | "   | 745.364                                                      |
| 74  | Φ315x15.0mm                                             |                                 | 10 bar             | "   | 912.455                                                      |
| 75  | Φ315x18.7mm                                             |                                 | 12.5 bar           | "   | 1.032.455                                                    |
| 76  | Φ355 x 10.4mm                                           |                                 | 6 bar              | "   | 743.727                                                      |
| 77  | Φ355 x 10.9mm                                           |                                 | 6.3 bar            | "   | 766.182                                                      |
| 78  | Φ400 x 11.7mm                                           |                                 | 6 bar              | "   | 924.091                                                      |
| 79  | Φ400 x 12.3mm                                           |                                 | 6.3 bar            | "   | 973.818                                                      |
| 80  | Φ400 x 15.3mm                                           |                                 | 8 bar              | "   | 1.202.000                                                    |
| 81  | Φ400 x 19.1mm                                           |                                 | 10 bar             | "   | 1.481.818                                                    |
| 82  | Φ450x13.2mm                                             |                                 | 6 bar              | "   | 1.164.273                                                    |
| 83  | Φ450x13.8mm                                             |                                 | 6.3 bar            | "   | 1.267.000                                                    |
| 84  | Φ450 x 17.2mm                                           |                                 | 8 bar              | "   | 1.523.727                                                    |
| 85  | Φ450 x 21.5mm                                           |                                 | 10 bar             | "   | 1.936.682                                                    |
| 86  | Φ500 x 15.3mm                                           |                                 | 6.3 bar            | "   | 1.559.500                                                    |
| 87  | Φ500 x 19.1mm                                           |                                 | 8 bar              | "   | 1.880.000                                                    |
| 88  | Φ560 x 17.2mm                                           |                                 | 6.3 bar            | "   | 1.963.591                                                    |
| 89  | Φ560 x 21.4mm                                           |                                 | 8 bar              | "   | 2.359.364                                                    |
| 90  | Φ630 x 18.4mm                                           |                                 | 6 bar              | "   | 2.303.636                                                    |
| 91  | Φ630 x 19.3mm                                           |                                 | 6.3 bar            | "   | 2.478.091                                                    |
| 92  | Φ630 x 24.1mm                                           |                                 | 8 bar              | "   | 2.989.182                                                    |
| V   | Ống nước nhựa của Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong |                                 |                    |     | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định |
|     | Số TT                                                   | Quy cách<br>Đường kính x độ dày | Áp suất<br>DN (PN) |     |                                                              |
| A   | Ống uPVC                                                |                                 |                    |     |                                                              |
|     | 1/ Tiêu chuẩn BS 3505 (hệ Inch)                         |                                 |                    |     |                                                              |
|     | 1                                                       | 21 x 1,6mm                      | 15 bar             | đ/m | 6.150                                                        |
|     | 2                                                       | 27 x 1,8mm                      | 12 bar             | "   | 8.750                                                        |
|     | 3                                                       | 34 x 2mm                        | 12 bar             | "   | 12.200                                                       |
|     | 4                                                       | 34 x 2,5mm                      | 15 bar             | "   | 14.700                                                       |
|     | 5                                                       | 42 x 2,1mm                      | 9 bar              | "   | 16.300                                                       |
|     | 6                                                       | 49 x 2,4mm                      | 9 bar              | "   | 21.300                                                       |
|     | 7                                                       | 60 x 2mm                        | 6 bar              | "   | 22.500                                                       |
|     | 8                                                       | 60 x 2,8mm                      | 9 bar              | "   | 31.100                                                       |
|     | 9                                                       | 90 x 2,9mm                      | 6 bar              | "   | 48.600                                                       |
|     | 10                                                      | 90 x 3,8mm                      | 9 bar              | "   | 62.700                                                       |
|     | 11                                                      | 114 x 3,2mm                     | 5 bar              | "   | 68.400                                                       |
|     | 12                                                      | 114 x 3,8mm                     | 6 bar              | "   | 80.600                                                       |
|     | 13                                                      | 114 x 4,9mm                     | 9 bar              | "   | 103.100                                                      |
|     | 14                                                      | 168 x 4,3mm                     | 5 bar              | "   | 134.900                                                      |
|     | 15                                                      | 168 x 7,3mm                     | 9 bar              | "   | 225.600                                                      |
|     | 16                                                      | 220 x 5,1mm                     | 5 bar              | "   | 208.900                                                      |
|     | 17                                                      | 220 x 6,6mm                     | 6 bar              | "   | 268.700                                                      |
|     | 18                                                      | 220 x 8,7mm                     | 9 bar              | "   | 350.500                                                      |

| STT | Loại vật tư                          |          |     | DVT       | Đơn giá |
|-----|--------------------------------------|----------|-----|-----------|---------|
|     | 2/ Tiêu chuẩn ISO 4422:1996 (hệ mét) |          |     |           |         |
| 1   | 75 x 1,9mm                           | 5 bar    | d/m | 32.100    |         |
| 2   | 75 x 2,2mm                           | 6 bar    | "   | 36.300    |         |
| 3   | 75 x 2,9mm                           | 8 bar    | "   | 47.400    |         |
| 4   | 75 x 3,6mm                           | 10 bar   | "   | 58.500    |         |
| 5   | 75 x 4,5mm                           | 12,5 bar | "   | 73.800    |         |
| 6   | 90 x 2,2mm                           | 5 bar    | "   | 44.800    |         |
| 7   | 90 x 2,7mm                           | 6 bar    | "   | 51.900    |         |
| 8   | 90 x 3,5mm                           | 8 bar    | "   | 68.100    |         |
| 9   | 90 x 4,3mm                           | 10 bar   | "   | 84.500    |         |
| 10  | 90 x 5,4mm                           | 12,5 bar | "   | 104.800   |         |
| 11  | 110 x 2,7mm                          | 5 bar    | "   | 66.700    |         |
| 12  | 110 x 3,2mm                          | 6 bar    | "   | 76.000    |         |
| 13  | 110 x 4,2mm                          | 8 bar    | "   | 106.500   |         |
| 14  | 110 x 5,3mm                          | 10 bar   | "   | 127.500   |         |
| 15  | 110 x 6,6mm                          | 12,5 bar | "   | 157.400   |         |
| 16  | 125 x 3,1mm                          | 5 bar    | "   | 82.500    |         |
| 17  | 125 x 3,7mm                          | 6 bar    | "   | 97.800    |         |
| 18  | 125 x 4,8mm                          | 8 bar    | "   | 124.100   |         |
| 19  | 125 x 6,0mm                          | 10 bar   | "   | 156.300   |         |
| 20  | 125 x 7,4mm                          | 12,5 bar | "   | 191.600   |         |
| 21  | 140 x 3,5mm                          | 5 bar    | "   | 103.200   |         |
| 22  | 140 x 4,1mm                          | 6 bar    | "   | 121.600   |         |
| 23  | 140 x 5,4mm                          | 8 bar    | "   | 162.600   |         |
| 24  | 140 x 6,7mm                          | 10 bar   | "   | 199.200   |         |
| 25  | 140 x 8,3mm                          | 12,5 bar | "   | 244.900   |         |
| 26  | 160 x 4mm                            | 5 bar    | "   | 136.500   |         |
| 27  | 160 x 4,7mm                          | 6 bar    | "   | 157.500   |         |
| 28  | 160 x 6,2mm                          | 8 bar    | "   | 203.700   |         |
| 29  | 160 x 7,7mm                          | 10 bar   | "   | 258.500   |         |
| 30  | 160 x 9,5mm                          | 12,5 bar | "   | 317.400   |         |
| 31  | 200 x 4,9mm                          | 5 bar    | "   | 212.500   |         |
| 32  | 200 x 5,9mm                          | 6 bar    | "   | 247.200   |         |
| 33  | 200 x 7,7mm                          | 8 bar    | "   | 315.500   |         |
| 34  | 200 x 9,6mm                          | 10 bar   | "   | 404.100   |         |
| 35  | 200 x 11,9mm                         | 12,5 bar | "   | 498.100   |         |
| 36  | 225 x 5,5mm                          | 5 bar    | "   | 259.100   |         |
| 37  | 225 x 6,6mm                          | 6 bar    | "   | 307.200   |         |
| 38  | 225 x 8,6mm                          | 8 bar    | "   | 398.800   |         |
| 39  | 225 x 10,8mm                         | 10 bar   | "   | 511.600   |         |
| 40  | 225 x 13,4mm                         | 12,5 bar | "   | 632.400   |         |
| 41  | 250 x 6,2mm                          | 5 bar    | "   | 340.800   |         |
| 42  | 250 x 7,3mm                          | 6 bar    | "   | 397.600   |         |
| 43  | 250 x 9,6mm                          | 8 bar    | "   | 514.000   |         |
| 44  | 250 x 11,9mm                         | 10 bar   | "   | 649.800   |         |
| 45  | 250 x 14,8mm                         | 12,5 bar | "   | 804.700   |         |
| 46  | 280 x 6,9mm                          | 5 bar    | "   | 405.300   |         |
| 47  | 280 x 8,2mm                          | 6 bar    | "   | 477.500   |         |
| 48  | 280 x 10,7mm                         | 8 bar    | "   | 613.500   |         |
| 49  | 280 x 13,4mm                         | 10 bar   | "   | 841.300   |         |
| 50  | 280 x 16,6mm                         | 12,5 bar | "   | 965.700   |         |
| 51  | 315 x 7,7mm                          | 5 bar    | "   | 508.600   |         |
| 52  | 315 x 9,2mm                          | 6 bar    | "   | 610.300   |         |
| 53  | 315 x 12,1mm                         | 8 bar    | "   | 766.600   |         |
| 54  | 315 x 15mm                           | 10 bar   | "   | 1.061.500 |         |
| 55  | 315 x 18,7mm                         | 12,5 bar | "   | 1.223.000 |         |
| 56  | 400 x 9,8mm                          | 5 bar    | "   | 844.400   |         |
| 57  | 400 x 11,7mm                         | 6 bar    | "   | 1.004.200 |         |
| 58  | 400 x 15,3mm                         | 8 bar    | "   | 1.300.100 |         |

**PHỤ LỤC SỐ 8: (tiếp theo)**  
**GIÁ VẬT TƯ NƯỚC**

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng  
Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT      | Loại vật tư                                               | DVT            | Đơn giá                                                   |
|----------|-----------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------|
|          |                                                           |                | Giá tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã. |
| <b>1</b> | <b>VAN VIỆT NAM</b>                                       |                |                                                           |
|          | Phi 21                                                    | đ/cái          | 2.800                                                     |
|          | Phi 27                                                    | "              | 4.200                                                     |
|          | Phi 34                                                    | "              | 8.100                                                     |
|          | Phi 42                                                    | "              | 12.600                                                    |
|          | Phi 49                                                    | "              | 21.300                                                    |
|          | Phi 60                                                    | "              | 34.300                                                    |
| <b>2</b> | <b>VAN NHỰA ĐẠT HÒA TAY TRẮNG</b>                         |                |                                                           |
|          | Phi 21                                                    | đ/cái          | 12.800                                                    |
|          | Phi 27                                                    | "              | 15.000                                                    |
|          | Phi 34                                                    | "              | 21.400                                                    |
|          | Phi 42                                                    | "              | 33.200                                                    |
|          | Phi 49                                                    |                | 48.700                                                    |
|          | Phi 60                                                    |                | 73.000                                                    |
| <b>3</b> | <b>VAN NHỰA ĐÀI LOAN TAY TRẮNG, TAY ĐỎ - HIỆU JIARONG</b> |                |                                                           |
|          | Phi 27                                                    | đ/cái          | 11.100                                                    |
|          | Phi 34                                                    | "              | 14.400                                                    |
|          | Phi 42                                                    | "              | 20.700                                                    |
|          | Phi 49                                                    | "              | 31.500                                                    |
|          | Phi 60                                                    | "              | 47.700                                                    |
| <b>4</b> | <b>VAN ĐỒNG ĐẠT HÒA</b>                                   |                |                                                           |
|          | <b>Tên gọi</b>                                            | <b>Mã hàng</b> |                                                           |
|          | Van góc 01 chiều                                          | JB 01 (3/4")   | đ/cái 92.700                                              |
|          | Van bi tay bướm                                           | JB 02 (3/4")   | " 66.200                                                  |
|          | Van một chiều                                             | JB 03 (DN 20)  | " 45.000                                                  |
|          | Van bi tay gạt (02 thân)                                  | JH 118 (1/2")  | " 79.400                                                  |
|          | Van khóa                                                  | JH 605 (3/4")  | " 79.400                                                  |
|          | Van bi tay gạt (01 thân)                                  | JH 108 (1/2")  | " 55.600                                                  |
|          | Van bi tay bướm                                           | JB 06 (1/2")   | " 50.400                                                  |
|          | <b>Vòi xịt vệ sinh Đạt Hòa</b>                            | JH 801         | đ/cái 106.400                                             |

**PHỤ LỤC SỐ 8: (tiếp theo)**  
**HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC**

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng  
Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                            | Chủng loại              | Kích thước                               | ĐVT  | Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh<br>(bao gồm chi phí vận chuyển và bốc<br>đỡ; chưa bao gồm chi phí lắp đặt) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY THOÁT NƯỚC &amp; PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>                                                                                                                                                                                          |                         |                                          |      |                                                                                                           |
| <b>I. Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Bộ sản phẩm bao gồm hồ thu nước mưa mặt<br/>đường; lưới chắn rác gang; hố ngăn mùi; tấm phai; tấm đan BTCT, vỉa hè hoặc lòng đường; chưa bao gồm<br/>ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo) - TCVN 10333-1:2014</b> |                         |                                          |      |                                                                                                           |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                              | F2 - Vía hè             |                                          | đ/bộ | 10.931.818                                                                                                |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                              | F2 - Lòng đường         |                                          | "    | 10.987.273                                                                                                |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                              | F3; F4 - Vía hè         |                                          | "    | 10.976.364                                                                                                |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                              | F3; F4 - Lòng đường     |                                          | "    | 11.051.818                                                                                                |
| <b>II. Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn (Bộ sản phẩm bao gồm hào kỹ thuật và tấm đan BTCT) -<br/>TCVN 10332:2014</b>                                                                                                                                                       |                         |                                          |      |                                                                                                           |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                              | 01 ngăn - Vía hè        | BxHxL = 500x500x1000mm                   | đ/m  | 1.731.818                                                                                                 |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                              | 02 ngăn - Vía hè        | B1xB2xHxL =<br>500x300x500x1000mm        | "    | 2.456.364                                                                                                 |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                              | 03 ngăn - Vía hè        | B1xB2xB3xHxL =<br>500x300x300x500x1000mm | "    | 3.247.273                                                                                                 |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                              | 01 ngăn - Lòng đường    | BxHxL = 500x500x1000mm                   | "    | 2.571.818                                                                                                 |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                              | 02 ngăn - Lòng đường    | B1xB2xHxL =<br>500x300x500x1000mm        | "    | 3.521.818                                                                                                 |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                              | 03 ngăn - Lòng đường    | B1xB2xB3xHxL =<br>500x300x300x500x1000mm | "    | 4.458.182                                                                                                 |
| <b>III. Mương tưới tiêu nội đồng BTCT (Mương dẫn nước) - TCVN 6394:2014</b>                                                                                                                                                                                                    |                         |                                          |      |                                                                                                           |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 400x600x40mm    |                                          | đ/m  | 807.273                                                                                                   |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 500x600x40mm    |                                          | "    | 855.455                                                                                                   |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 500x700x40mm    |                                          | "    | 918.182                                                                                                   |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 600x700x40mm    |                                          | "    | 1.150.909                                                                                                 |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 600x800x50mm    |                                          | "    | 1.207.273                                                                                                 |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 700x800x50mm    |                                          | "    | 1.269.091                                                                                                 |
| <b>IV. Mương tưới tiêu nội đồng BTCT (Mương dẫn nước kết hợp giao thông) - TCVN 6394:2014</b>                                                                                                                                                                                  |                         |                                          |      |                                                                                                           |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 400x600x40mm    |                                          | đ/m  | 945.455                                                                                                   |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 500x700x50mm    |                                          | "    | 1.186.364                                                                                                 |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 650x800x50mm    |                                          | "    | 1.634.545                                                                                                 |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 700x800x50mm    |                                          | "    | 1.678.182                                                                                                 |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 800x900x70mm    |                                          | "    | 2.087.273                                                                                                 |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 800x1000x70mm   |                                          | "    | 2.526.364                                                                                                 |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 900x1000x70mm   |                                          | "    | 2.490.000                                                                                                 |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 900x1100x70mm   |                                          | "    | 2.675.455                                                                                                 |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                              | BxHxD = 1000x1000x80mm  |                                          | "    | 2.841.818                                                                                                 |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                             | BxHxD = 1100x1400x100mm |                                          | "    | 3.867.273                                                                                                 |

**PHỤ LỤC SỐ 8 (tiếp theo)**  
**ỐNG GANG VÀ PHỤ KIỆN**

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng  
Đơn giá chưa có thuế GTGT

**ỐNG GANG CẦU ĐÀI VIỆT (WAHSIN) - Sản phẩm của Công ty TNHH ống gang cầu Đài Việt (Wahsin)**

| STT | Tên hàng - Quy cách |         | Đơn giá (đ/m) | Ghi chú                                                                |
|-----|---------------------|---------|---------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Ống gang cầu        | D100 EU | 713.000       | Đã có Joint kèm theo<br>"<br>"<br>"<br>"<br>"<br>"<br>"<br>"<br>"<br>" |
| 2   | Ống gang cầu        | D150 EU | 794.000       |                                                                        |
| 3   | Ống gang cầu        | D200 EU | 1.059.000     |                                                                        |
| 4   | Ống gang cầu        | D250 EU | 1.315.000     |                                                                        |
| 5   | Ống gang cầu        | D300 EU | 1.665.000     |                                                                        |
| 6   | Ống gang cầu        | D350 EU | 2.078.000     |                                                                        |
| 7   | Ống gang cầu        | D400 EU | 2.487.000     |                                                                        |
| 8   | Ống gang cầu        | D450 EU | 2.986.000     |                                                                        |
| 9   | Ống gang cầu        | D500 EU | 3.451.000     |                                                                        |
| 10  | Ống gang cầu        | D600 EU | 4.548.000     |                                                                        |
| 11  | Ống gang cầu        | D700 EU | 5.791.000     |                                                                        |

**PHỤ TÙNG ỐNG BẰNG GANG CẦU do Wahsin sản xuất**

| Loại  | Cút 11 độ 15'         |                  | Cút 22 độ 30'  |               | Cút 45 độ       |                |
|-------|-----------------------|------------------|----------------|---------------|-----------------|----------------|
|       | BB (đ/cái)            | FF (đ/bộ)        | BB (đ/cái)     | FF (đ/bộ)     | BB (đ/cái)      | FF (đ/bộ)      |
| D 100 | 604.000               | 1.035.000        | 651.000        | 1.052.000     | 711.000         | 1.296.000      |
| D 150 | 1.133.000             | 1.719.000        | 1.151.000      | 1.739.000     | 1.253.000       | 1.842.000      |
| D 200 | 1.790.000             | 2.433.000        | 1.811.000      | 2.489.000     | 1.979.000       | 2.651.000      |
| D 250 | 2.657.000             | 3.527.000        | 2.690.000      | 3.605.000     | 2.932.000       | 3.850.000      |
| D 300 | 3.616.000             | 4.491.000        | 3.741.000      | 4.595.000     | 3.777.000       | 4.809.000      |
| D 350 | 4.493.000             | 5.975.000        | 4.623.000      | 6.103.000     | 4.901.000       | 6.942.000      |
| D 400 | 5.888.000             | 7.685.000        | 6.128.000      | 7.954.000     | 6.498.000       | 8.293.000      |
| D 450 | 8.628.000             | 10.742.000       | 8.837.000      | 10.947.000    | 9.366.000       | 11.478.000     |
| D 500 | 9.144.000             | 11.459.000       | 9.508.000      | 11.826.000    | 10.083.000      | 12.401.000     |
| D 600 | 13.555.000            | 15.618.000       | 13.626.000     | 16.009.000    | 14.116.000      | 18.162.000     |
| D 700 | 18.091.000            | 21.556.000       | 18.818.000     | 22.287.000    | 19.761.000      | 23.225.000     |
| Loại  | Cút 90 độ             |                  | Tê gang đều    |               | Thập gang đều   |                |
|       | BB<br>(đ/cái)         | FF<br>(đ/bộ)     | BBB<br>(đ/cái) | FFF<br>(đ/bộ) | BBBB<br>(đ/cái) | FFFF<br>(đ/bộ) |
| D 100 | 727.000               | 1.341.000        | 1.089.000      | 1.683.000     | 1.634.000       | 2.510.000      |
| D 150 | 1.269.000             | 1.857.000        | 1.884.000      | 2.768.000     | 2.819.000       | 4.134.000      |
| D 200 | 2.002.000             | 2.682.000        | 2.945.000      | 3.958.000     | 4.396.000       | 5.915.000      |
| D 250 | 2.972.000             | 3.860.000        | 4.373.000      | 5.750.000     | 6.528.000       | 8.580.000      |
| D 300 | 4.164.000             | 5.197.000        | 6.579.000      | 7.992.000     | 9.825.000       | 11.937.000     |
| D 350 | 5.975.000             | 7.457.000        | 8.872.000      | 10.972.000    | 13.251.000      | 16.384.000     |
| D 400 | 7.871.000             | 9.667.000        | 11.055.000     | 13.751.000    | 16.508.000      | 20.533.000     |
| D 450 | 11.982.000            | 14.092.000       | 13.577.000     | 16.745.000    | 20.275.000      | 25.001.000     |
| D 500 | 14.773.000            | 18.113.000       | 16.239.000     | 20.502.000    | 24.250.000      | 30.617.000     |
| D 600 | 22.793.000            | 26.432.000       | 23.115.000     | 27.156.000    | 34.523.000      | 40.553.000     |
| D 700 | 27.123.000            | 30.591.000       | 29.887.000     | 35.088.000    | 44.628.000      | 52.395.000     |
| Loại  | Mối nối mềm<br>(đ/bộ) | Kiềng<br>(đ/cái) | Nối ngắn       |               |                 |                |
|       |                       |                  | BU (đ/cái)     | FU (đ/bộ)     | FB (đ/bộ)       |                |
| D80   | -                     | 95.000           | -              | -             | -               |                |
| D100  | 1.163.000             | 117.000          | 526.000        | 659.000       | 761.000         |                |
| D150  | 1.580.000             | 200.000          | 765.000        | 990.000       | 1.158.000       |                |
| D200  | 2.240.000             | 253.000          | 1.240.000      | 1.366.000     | 1.580.000       |                |

| Loại     | Mối nối mềm<br>(đ/bộ) | Kiềng<br>(đ/cái) | Nối ngắn   |            |            |
|----------|-----------------------|------------------|------------|------------|------------|
|          |                       |                  | BU (đ/cái) | FU (đ/bộ)  | FB (đ/bộ)  |
| D250     | 3.168.000             | 355.000          | 1.684.000  | 1.979.000  | 2.277.000  |
| D300     | 4.210.000             | 431.000          | 2.225.000  | 2.442.000  | 2.802.000  |
| D350     | 5.790.000             | 603.000          | 2.935.000  | 3.428.000  | 3.930.000  |
| D400     | 7.179.000             | 739.000          | 3.596.000  | 3.879.000  | 4.495.000  |
| D450     | 9.398.000             | 869.000          | 4.499.000  | 4.971.000  | 5.697.000  |
| D500     | 11.785.000            | 1.008.000        | 5.225.000  | 6.853.000  | 7.696.000  |
| D600     | 15.444.000            | 1.261.000        | 8.154.000  | 11.043.000 | 12.098.000 |
| D700     | 18.952.000            | 1.454.000        | 12.579.000 | 15.570.000 | 16.827.000 |
| Loại     | Tê gang lệch          |                  | Côn giảm   |            | Tê xả cặn  |
|          | BBB (đ/cái)           | FFF (đ/bộ)       | BB (đ/cái) | FF (đ/bộ)  | FFB (đ/bộ) |
| D100x80  | 1.053.000             | 1.524.000        | 505.000    | 784.000    | -          |
| D150x80  | 1.714.000             | 2.390.000        | 920.000    | 1.301.000  | -          |
| D150x100 | 1.811.000             | 2.592.000        | 1.029.000  | 1.516.000  | 2.981.000  |
| D200x80  | 2.562.000             | 3.326.000        | 1.233.000  | 1.661.000  | -          |
| D200x100 | 2.519.000             | 3.486.000        | 1.277.000  | 1.822.000  | 4.009.000  |
| D200x150 | 2.806.000             | 3.772.000        | 1.524.000  | 2.158.000  | -          |
| D250x80  | 3.680.000             | 4.685.000        | -          | -          | -          |
| D250x100 | 3.790.000             | 4.980.000        | 1.648.000  | 2.296.000  | 5.727.000  |
| D250x150 | 4.172.000             | 5.252.000        | 1.811.000  | 2.567.000  | -          |
| D250x200 | 4.283.000             | 5.544.000        | 2.061.000  | 2.860.000  | -          |
| D300x80  | 5.174.000             | 6.297.000        | -          | -          | -          |
| D300x100 | 5.259.000             | 6.484.000        | 2.017.000  | 2.724.000  | 7.457.000  |
| D300x150 | 5.877.000             | 6.833.000        | 2.142.000  | 2.954.000  | -          |
| D300x200 | 6.449.000             | 7.143.000        | 2.440.000  | 3.296.000  | -          |
| D300x250 | 7.217.000             | 7.724.000        | 2.733.000  | 3.877.000  | -          |
| D350x100 | 6.264.000             | 7.952.000        | -          | -          | 9.145.000  |
| D350x150 | 6.926.000             | 8.410.000        | -          | -          | -          |
| D350x200 | 7.559.000             | 9.356.000        | 3.829.000  | 4.933.000  | -          |
| D350x250 | 7.764.000             | 9.735.000        | 4.225.000  | 5.458.000  | -          |
| D350x300 | 8.355.000             | 10.374.000       | 4.666.000  | 5.777.000  | -          |
| D400x100 | 8.023.000             | 10.025.000       | -          | -          | 11.529.000 |
| D400x150 | 8.970.000             | 11.080.000       | -          | -          | -          |
| D400x200 | 9.454.000             | 11.610.000       | 4.183.000  | 5.440.000  | -          |
| D400x250 | 9.644.000             | 11.929.000       | 4.800.000  | 6.189.000  | -          |
| D400x300 | 10.837.000            | 12.745.000       | 5.282.000  | 6.721.000  | -          |
| D400x350 | 11.432.000            | 13.260.000       | 6.029.000  | 7.669.000  | -          |
| D450x100 | 9.320.000             | 11.636.000       | -          | -          | 13.381.000 |
| D450x150 | 9.498.000             | 11.923.000       | -          | -          | -          |
| D450x200 | 10.374.000            | 12.850.000       | 6.196.000  | 7.612.000  | -          |
| D450x250 | 11.255.000            | 13.859.000       | 6.277.000  | 7.871.000  | -          |
| D450x300 | 12.138.000            | 14.785.000       | 6.320.000  | 8.115.000  | -          |
| D450x350 | 13.367.000            | 16.168.000       | 6.573.000  | 8.367.000  | -          |
| D450x400 | 14.773.000            | 16.587.000       | 6.976.000  | 8.927.000  | -          |
| D500x100 | 11.348.000            | 13.425.000       | -          | -          | 15.439.000 |
| D500x150 | 11.785.000            | 14.417.000       | -          | -          | -          |
| D500x200 | 13.016.000            | 15.693.000       | -          | -          | -          |
| D500x250 | 13.977.000            | 16.785.000       | -          | -          | -          |
| D500x300 | 14.921.000            | 17.774.000       | 5.880.000  | 7.579.000  | -          |
| D500x350 | 15.234.000            | 18.289.000       | 6.602.000  | 8.501.000  | -          |
| D500x400 | 15.548.000            | 18.764.000       | 7.660.000  | 9.719.000  | -          |

| Loại     | Tê gang lếch        |                   | Côn giãm      |                  | Tê xả cặ                     |                |
|----------|---------------------|-------------------|---------------|------------------|------------------------------|----------------|
|          | BBB<br>(đ/cái)      | FFF<br>(đ/bộ)     | BB<br>(đ/cái) | FF<br>(đ/bộ)     | FFB<br>(đ/bộ)                |                |
| D500x450 | 15.861.000          | 19.236.000        | 8.839.000     | 11.051.000       | -                            | -              |
| D600x100 | 16.873.000          | 19.773.000        | -             | -                | 22.739.000                   | -              |
| D600x150 | 17.752.000          | 20.761.000        | -             | -                | -                            | -              |
| D600x200 | 18.982.000          | 22.038.000        | -             | -                | -                            | -              |
| D600x250 | 19.945.000          | 23.127.000        | -             | -                | -                            | -              |
| D600x300 | 20.886.000          | 24.122.000        | -             | -                | -                            | -              |
| D600x350 | 21.201.000          | 24.634.000        | 8.270.000     | 10.485.000       | -                            | -              |
| D600x400 | 21.703.000          | 25.247.000        | 8.802.000     | 11.432.000       | -                            | -              |
| D600x450 | 22.019.000          | 25.764.000        | 9.245.000     | 11.959.000       | -                            | -              |
| D600x500 | 22.776.000          | 26.630.000        | 10.522.000    | 13.027.000       | -                            | -              |
| D700x100 | 21.092.000          | 24.713.000        | -             | -                | 28.420.000                   | -              |
| D700x150 | 21.928.000          | 25.949.000        | -             | -                | -                            | -              |
| D700x200 | 23.729.000          | 27.549.000        | -             | -                | -                            | -              |
| D700x250 | 24.930.000          | 28.909.000        | -             | -                | -                            | -              |
| D700x300 | 26.108.000          | 30.149.000        | -             | -                | -                            | -              |
| D700x350 | 26.500.000          | 30.794.000        | 10.182.000    | 12.661.000       | -                            | -              |
| D700x400 | 27.130.000          | 30.346.000        | 11.289.000    | 14.078.000       | -                            | -              |
| D700x450 | 27.523.000          | 32.209.000        | 12.016.000    | 14.809.000       | -                            | -              |
| D700x500 | 28.470.000          | 33.289.000        | 13.677.000    | 16.572.000       | -                            | -              |
| D700x600 | 29.333.000          | 34.151.000        | 14.856.000    | 17.940.000       | -                            | -              |
| Loại     | Bích đặc<br>(đ/cái) | ADAPTOR<br>(đ/bộ) | Loại          | BOULON<br>(đ/bộ) | Tên mặt hàng,<br>quy cách    | ĐVT<br>(đ/cái) |
| D 80     | 141.000             | 1.158.000         | T16x70        | 13.000           | Mối nối mềm<br>D80 (đ/bộ)    | 959.000        |
| D 100    | 188.000             | 1.279.000         | T16x80        | 15.000           | Nối ngắn BU<br>D80           | 434.000        |
| D 150    | 384.000             | 1.741.000         | T16x90        | 17.000           | Đai khởi thủy<br>D315x60     | 1.142.000      |
| D 200    | 472.000             | 2.466.000         | T18x70        | 17.000           | Đai khởi thủy<br>D280x60     | 1.015.000      |
| D 250    | 789.000             | 3.485.000         | T18x80        | 19.000           | Đai khởi thủy<br>D200x60     | 726.000        |
| D 300    | 1.051.000           | 4.630.000         | T18x90        | 21.000           | Mối nối mềm<br>D250 (OD 285) | 3.336.000      |
| D 350    | 1.687.000           | 6.368.000         | T20x90        | 23.000           | Côn gang<br>D150x80FF        | 1.301.000      |
| D 400    | 1.940.000           | 7.898.000         | T20x100       | 24.000           | Họng ô khóa                  | 650.000        |
| D 450    | 2.365.000           | 10.338.000        | T20x110       | 27.000           |                              |                |
| D 500    | 3.165.000           | 12.964.000        | T20x120       | 27.000           |                              |                |
| D 600    | 4.639.000           | 16.986.000        | T24x120       | 43.000           |                              |                |
| D 700    | 5.345.000           | 20.846.000        | T30x130       | 78.000           |                              |                |
|          |                     |                   | T30x150       | 82.000           |                              |                |

**PHỤ LỤC SỐ 9**  
**SẢN PHẨM CỬA NHỰA CHÂU ÂU**

Kèm theo Thông báo số 3463/TB-TC-XD ngày 28/10/2015 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng  
Đơn giá chưa có thuế GTGT

| STT | Tên mặt hàng                                                                                                                                                                            | Ký mã hiệu,<br>quy cách sản<br>phẩm                                           | Đơn giá<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| A   | SẢN PHẨM CỬA NHỰA HIỆN ĐẠI ( MODER WINDOW) DO CÔNG TY TNHH NGỌC TÍNH CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004                                                                            | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn (đã bao gồm CP lắp dựng) |                                   |
| I   | Loại sản phẩm MODER WINDOW dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng QUEEN theo tiêu chuẩn Châu Âu                                                               |                                                                               |                                   |
| 1   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ                                                                                           | <u>SL</u><br>1,4m x 1,4m                                                      | 1.778.000                         |
| 2   | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ | <u>SQL2</u><br>1,4m x 1,4m                                                    | 2.650.000                         |
| 3   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - hãng GQ                                        | <u>S1</u><br>1,4m x 1,4m                                                      | 2.420.000                         |
| 4   | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, thanh hạn định - hãng GQ                                   | <u>SW</u><br>0,6m x 1,4m                                                      | 3.059.000                         |
| 5   | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ                                                  | <u>SQL1</u><br>0,6m x 1,4 m                                                   | 3.385.000                         |
| 6   | Cửa đi thông phòng ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ         | <u>D1</u><br>0,9m x 2,2m                                                      | 2.905.000                         |
| 7   | Cửa đi thông phòng 3D ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ        | <u>D2</u><br>1,4m x 2,2m                                                      | 3.150.000                         |
| 8   | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ                           | <u>D3</u><br>1,4m x 2,2m                                                      | 3.250.000                         |
| 9   | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khoá - hãng GQ                                                       | <u>D4</u><br>1,6m x 2,2m                                                      | 1.785.000                         |
| 10  | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ                         | <u>D5</u><br>0,9m x 2,2m                                                      | 2.950.000                         |
| II  | Loại sản phẩm MODER WINDOW dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng CONCH, hãng EURO theo tiêu chuẩn Châu Âu                                                    |                                                                               |                                   |
| 1   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ                                                                                           | <u>SL</u><br>1,4m x 1,4m                                                      | 1.455.000                         |
| 2   | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ | <u>SQL2</u><br>1,4m x 1,4m                                                    | 2.850.000                         |
| 3   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - hãng GQ                                        | <u>S1</u><br>1,4m x 1,4m                                                      | 2.025.000                         |
| 4   | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ                                                         | <u>SW</u><br>0,6m x 1,4m                                                      | 2.670.000                         |
| 5   | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ                                                  | <u>SQL1</u><br>0,6m x 1,4 m                                                   | 3.385.000                         |
| 6   | Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ                     | <u>D1</u><br>0,9m x 2,2m                                                      | 2.230.000                         |
| 7   | Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ                       | <u>D2</u><br>1,4m x 2,2m                                                      | 2.250.000                         |
| 8   | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ                           | <u>D3</u><br>1,4m x 2,2m                                                      | 2.350.000                         |
| 9   | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khoá - hãng GQ                                                       | <u>D4</u><br>1,6m x 2,2m                                                      | 1.785.000                         |
| 10  | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ                         | <u>D5</u><br>0,9m x 2,2m                                                      | 2.330.000                         |

| STT | Tên mặt hàng                                                                                                                                                                                                  | Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm                                                    | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| III | Các loại kính khách hàng muốn lựa chọn thay thế                                                                                                                                                               | Độ dày                                                                           | Phản cộng thêm/m <sup>2</sup> kính |
| 1   | Kính trắng an toàn Việt Nhật                                                                                                                                                                                  | 6,38ly                                                                           | 200.000                            |
| 2   | Kính trắng an toàn Việt Nhật                                                                                                                                                                                  | 8,38ly                                                                           | 250.000                            |
| 3   | Kính trắng an toàn Việt Nhật                                                                                                                                                                                  | 10,38ly                                                                          | 320.000                            |
| 4   | Kính trắng Cường Lực                                                                                                                                                                                          | 5ly                                                                              | 150.000                            |
| 5   | Kính trắng Cường Lực                                                                                                                                                                                          | 6ly                                                                              | 200.000                            |
| 6   | Kính trắng Cường Lực                                                                                                                                                                                          | 8ly                                                                              | 300.000                            |
| 7   | Kính trắng Cường Lực                                                                                                                                                                                          | 10ly                                                                             | 350.000                            |
| 8   | Kính hộp cách âm, cách nhiệt                                                                                                                                                                                  | 19ly                                                                             | 550.000                            |
| B   | SẢN PHẨM CỬA NHỰA CHÂU ÂU DO CÔNG TY CP CỬA SỔ NHỰA CHÂU ÂU - CN ĐÀ NẴNG CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004                                                                                              | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (đã bao gồm CP lắp dựng) |                                    |
| I   | Loại sản phẩm EUROWINDOW dùng PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng KOEMMERLING của Châu Âu                                                                                                   |                                                                                  |                                    |
| 1   | Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)                                                                                                                                        | <u>HK</u><br>1.5m x 1m                                                           | 1.472.000                          |
| 2   | Vách kính: kính trắng Việt Nhật 5mm                                                                                                                                                                           | <u>VK</u><br>1m x 1m                                                             | 2.515.000                          |
| 3   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng VITA                                                                                                               | <u>SL</u><br>1.4m x 1.4m                                                         | 2.794.000                          |
| 4   | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - hãng GU Unijet              | <u>SQL2</u><br>1.4m x 1.4m                                                       | 4.596.000                          |
| 5   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liên -Siegeinia                                | <u>S1</u><br>1.4m x 1.4m                                                         | 4.482.000                          |
| 6   | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU.                                            | <u>SW</u><br>0.6m x 1.4m                                                         | 5.514.000                          |
| 7   | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GU Unijet                                                                  | <u>SQL1</u><br>0.6m x 1.4m                                                       | 5.807.000                          |
| 8   | Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khoá -hãng Winkhaus                         | <u>D1</u><br>0.9m x 2.2m                                                         | 5.871.000                          |
| 9   | Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO; ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi | <u>D2</u><br>1.4m x 2.2m                                                         | 6.066.000                          |
| 10  | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi     | <u>D3</u><br>1.4m x 2.2m                                                         | 6.464.000                          |
| 11  | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá - hãng Winkhaus                                                         | <u>D4</u><br>1.6m x 2.2m                                                         | 3.963.000                          |
| 12  | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus                               | <u>D5</u><br>0.9m x 2.2m                                                         | 6.406.000                          |
| II  | Loại sản phẩm ASIAWINDOW dùng PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng EUROWINDOW của Châu Á                                                                                                     |                                                                                  |                                    |
| 1   | Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm                                                                                                                                                                           | <u>VK</u><br>1m x 1m                                                             | 2.159.000                          |
| 2   | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow                                                                                                                | <u>SL</u><br>1.4m x 1.4m                                                         | 2.560.000                          |
| 3   | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên- Eurowindow                    | <u>SQL2</u><br>1.4m x 1.4m                                                       | 3.386.000                          |
| 4   | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên - Eurowindow                                          | <u>S1</u><br>1.4m x 1.4m                                                         | 3.249.000                          |

| STT | Tên mặt hàng                                                                                                                                                                                                                  | Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5   | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow                                                                      | <b>SW</b><br>0.6m x 1.4m      | 4.056.000                                                                                                   |
| 6   | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - Eurowindow                                                                                      | <b>SQL1</b><br>0.6m x 1.4m    | 4.285.000                                                                                                   |
| 7   | Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow                                                          | <b>D1</b><br>0.9m x 2.2m      | 3.982.000                                                                                                   |
| 8   | Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow                                                | <b>D2</b><br>1.4m x 2.2m      | 4.200.000                                                                                                   |
| 9   | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow                                                              | <b>D3</b><br>1.4m x 2.2m      | 4.417.000                                                                                                   |
| 10  | Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa -Eurowindow                                                                                       | <b>D4</b><br>1.6m x 2.2m      | 2.628.000                                                                                                   |
| 11  | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow                                                                          | <b>D5</b><br>0.9m x 2.2m      | 4.300.000                                                                                                   |
| C   | <b>SẢN PHẨM CỬA NHỰA uPVC LỖI THÉP CAO CẤP VIETSEC WINDOW DO CÔNG TY CP VIỆT - SÉC CUNG CẤP - SẢN XUẤT THEO TCVN 7451:2004</b>                                                                                                |                               | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định ( bao gồm CP lắp dựng 75.000đ/m <sup>2</sup> ) |
| I   | <b>HỆ CỬA SỔ, CỬA ĐI SỬ DỤNG THANH PROFILE NHẬP KHẨU CHÂU Á</b>                                                                                                                                                               |                               |                                                                                                             |
| 1   | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.                                |                               | 2.480.000                                                                                                   |
| 2   | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.                              |                               | 2.799.000                                                                                                   |
| 3   | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.                               |                               | 2.544.000                                                                                                   |
| 4   | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.                             |                               | 2.930.000                                                                                                   |
| 5   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chốt.                                               |                               | 3.256.000                                                                                                   |
| 6   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chốt.                                              |                               | 4.257.000                                                                                                   |
| 7   | Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.                                                                                     |                               | 2.703.000                                                                                                   |
| 8   | Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.                                                                                    |                               | 3.314.000                                                                                                   |
| 9   | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.                                                                       |                               | 2.922.000                                                                                                   |
| 10  | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.                                                                        |                               | 2.770.000                                                                                                   |
| 11  | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.                                                                      |                               | 3.782.000                                                                                                   |
| 12  | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.                                                                       |                               | 3.532.000                                                                                                   |
| 13  | Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chia.                                     |                               | 4.141.000                                                                                                   |
| 14  | Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chia.                                    |                               | 5.633.000                                                                                                   |
| 15  | Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chia.                                    |                               | 5.098.000                                                                                                   |
| 16  | Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chia.                                   |                               | 7.140.000                                                                                                   |
| 17  | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Á: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái. |                               | 3.187.000                                                                                                   |

| STT                                                                 | Tên mặt hàng                                                                                                                                                                                                                                 | Ký mã hiệu, quy cách sản phẩm | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 18                                                                  | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.               |                               | 3.648.000                      |
| 19                                                                  | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chia. |                               | 3.835.000                      |
| 20                                                                  | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chia. |                               | 4.839.000                      |
| <b>II HỆ CỬA SỔ, CỬA ĐI SỬ DỤNG THANH PROFILE NHẬP KHẨU CHÂU ÂU</b> |                                                                                                                                                                                                                                              |                               |                                |
| 1                                                                   | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Âu: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.                                              |                               | 3.128.000                      |
| 2                                                                   | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.                                              |                               | 3.191.000                      |
| 3                                                                   | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.                                            |                               | 3.447.000                      |
| 4                                                                   | Cửa sổ mở trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt.                                            |                               | 3.577.000                      |
| 5                                                                   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột.                                                            |                               | 3.904.000                      |
| 6                                                                   | Cửa sổ 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột.                                                            |                               | 4.905.000                      |
| 7                                                                   | Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.                                                                                                   |                               | 3.351.000                      |
| 8                                                                   | Cửa sổ 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề CS.                                                                                                   |                               | 3.962.000                      |
| 9                                                                   | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.                                                                                     |                               | 3.570.000                      |
| 10                                                                  | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.                                                                                      |                               | 3.418.000                      |
| 11                                                                  | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A, thanh chống.                                                                                     |                               | 4.429.000                      |
| 12                                                                  | Cửa sổ 1 cánh mở hất, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ.                                                                                      |                               | 4.179.000                      |
| 13                                                                  | Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chia.                                                   |                               | 4.890.000                      |
| 14                                                                  | Cửa đi 1 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 1 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa chia.                                                   |                               | 6.382.000                      |
| 15                                                                  | Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chia.                                                  |                               | 5.847.000                      |
| 16                                                                  | Cửa đi 2 cánh mở quay, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 06 cái, 01 bộ khóa chia.                                                  |                               | 7.889.000                      |
| 17                                                                  | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.               |                               | 3.936.000                      |
| 18                                                                  | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GQ - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chia. |                               | 4.583.000                      |
| 19                                                                  | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi không khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái.               |                               | 4.397.000                      |
| 20                                                                  | Cửa đi trượt 2 cánh, sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, Phụ kiện GU - Tiêu chuẩn Châu Âu: Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khóa chia. |                               | 5.588.000                      |